



VĂN PHÒNG QUỐC HỘI
THƯ VIỆN QUỐC HỘI

THÔNG TIN THAM KHẢO VỀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



**Giảm nghèo
bao trùm**
**Ưu tiên
vùng "lõi"**



Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021 - 2025

Tỷ lệ hộ nghèo theo
chuẩn nghèo đa
chiều duy trì mức
**giảm 1 -
1,5%/năm**

Tỷ lệ hộ nghèo
dân tộc thiểu số
**giảm
trên 3%/năm**

**30% huyện nghèo, 30%
xã đặc biệt khó khăn**
vùng bãi ngang, ven
biển và hải đảo thoát
khỏi tình trạng nghèo,
đặc biệt khó khăn

Tỷ lệ hộ nghèo ở các
huyện nghèo
**giảm từ
4 - 5%/năm**

Số 02
2023

THÔNG TIN THAM KHẢO THƯ VIỆN QUỐC HỘI

Chỉ đạo biên soạn:
Nguyễn Mạnh Hùng,
Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội

Chịu trách nhiệm nội dung:
Trịnh Ngọc Cường,
Giám đốc Thư viện Quốc hội

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Văn phòng Quốc hội

Phát hành:
Vụ Hành chính
Số lượng in 1.000 cuốn,
khổ 21cmx29cm

Biên tập và sửa bản in:
Trịnh Ngọc Cường, Chu Quang Lưu,
Nguyễn Thị Thu Trang

Thiết kế bìa:
Vũ Xuân Nhựt

Ảnh bìa:
Nguồn: Internet

Liên hệ và góp ý xin gửi về:
Thư viện Quốc hội, Văn phòng Quốc hội
Địa chỉ: Nhà Quốc hội, Đường Độc lập,
Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 84.080.41557;
Email: thuvienquochoi@quochoi.vn

MỤC LỤC SỐ 02/2023

VẤN ĐỀ VÀ CHÍNH SÁCH

- 4** Một số vấn đề cần quan tâm trong giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 -2025 **TS. Lâm Văn Đoàn**
- 15** Vận dụng quan điểm của đảng về quản lý phát triển xã hội trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững ở Việt Nam **PGS.TS Đặng Thị Ánh Tuyết; NCS. Vũ Thái Hạnh**
- 20** Thúc đẩy chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” ở Việt Nam: vấn đề và giải pháp **TS. Đỗ Văn Quân**
- 27** Lồng ghép giới trong giảm nghèo và an sinh xã hội **NCS. Nguyễn Hồng Nhung**
- 32** Sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính từ ngân sách Nhà nước trong triển khai thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021 – 2025 **ThS. Nguyễn Minh Tân; NCS. Nguyễn Thị Thùy Giang**
- 42** Hiệu quả của vốn tín dụng chính sách xã hội đối với công tác giảm nghèo bền vững **Quản Thanh Tùng; NCS. Trần Tố Hào**
- 49** Giải pháp thu hút lao động dân tộc thiểu số vào làm việc trong các doanh nghiệp, gắn với giảm nghèo bền vững **TS. Nguyễn Thị Lan Anh**
- 58** Kết quả giữa kỳ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 và những khó khăn, thách thức trong tình hình mới **Nguyễn Lê Bình**
- 68** Tăng cường truyền thông giảm nghèo về thông tin, giảm nghèo đa chiều trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững **ThS. Lê Nguyễn Thảo**
- 74** Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công tác giảm nghèo bền vững **TS. Cao Xuân Thọ**

KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI

- 81** Kinh nghiệm của Trung Quốc trong các chính sách xóa đói giảm nghèo **ThS. Ngô Kim Hoàng Nguyên**
- 87** Giảm nghèo dưới góc độ so sánh: Bài học cho Việt Nam từ kinh nghiệm quốc tế **Ms. Ramla, Khalidi**

THÔNG TIN ĐỊNH LƯỢNG

- 99** Một số thông tin, số liệu về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 và năm 2022 **ThS. Nguyễn Thị Thu Trang**

GỚI THIỆU SÁCH

- 106** Hiếu nghèo, thoát nghèo cách mạng tư duy để thoát nghèo trên thế giới **ThS. Trần Thị Thu Trang**

TÀI LIỆU SỐ

- 109** Tổng thuật thông tin về giảm nghèo bền vững trong bộ sưu tập số tại Thư viện Quốc hội **ThS. Đinh Thị Hạnh Mai; CN. Trịnh Đức Hiếu**

* Lưu hành nội bộ

Copyright © 2023 TVQH

Bản quyền tài liệu thuộc về Thư viện Quốc hội.

Việc sử dụng mọi thông tin trong tài liệu phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về bản quyền.

THÔNG TIN THAM KHẢO



LỜI GIỚI THIỆU

Kính thưa các vị đại biểu Quốc hội và bạn đọc!

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là Chương trình có thời gian thực hiện lâu nhất trong các chương trình mục tiêu quốc gia. Được thực hiện từ năm 1993, đến nay, Chương trình đã trải qua 7 giai đoạn và đạt nhiều thành tựu quan trọng, là điểm sáng trong công tác giảm nghèo được cộng đồng quốc tế ghi nhận.

Theo Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2023, tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội sẽ thực hiện giám sát chuyên đề về: *“Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”*, với mục đích nhằm đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, xác định nguyên nhân, chỉ rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về 03 Chương trình mục tiêu quốc gia nói chung và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 nói riêng, qua đó kiến nghị giải pháp nâng cao hiệu quả việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội và hoàn thiện chính sách, pháp luật có liên quan.

Để cung cấp thêm thông tin tham khảo phục vụ đại biểu Quốc hội, Thư viện Quốc hội tổ chức biên soạn và phát hành Ấn phẩm Thông tin tham khảo số 02/2023, với chủ đề: *“Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025”*.

Ấn phẩm bao gồm 15 bài nghiên cứu, giới thiệu, được sắp xếp theo 05 chuyên mục, bao gồm: Vấn đề và chính sách; Lập pháp nước ngoài; Thông tin định lượng; Giới thiệu sách; Tài liệu số. Các bài viết này được thực hiện bởi các chuyên gia và cán bộ nghiên cứu của Thư viện Quốc hội. Việc biên tập các bài viết dựa trên nguyên tắc xem xét cẩn trọng, biên tập ngắn gọn, bảo đảm tính khách quan của vấn đề, đồng thời tôn trọng ý kiến, quan điểm, nhận định của tác giả. Vì vậy, nội dung các bài viết không phản ánh quan điểm của Thư viện Quốc hội.

Thư viện Quốc hội xin trân trọng gửi đến Quý đại biểu và bạn đọc để nghiên cứu, tham khảo. Chúng tôi rất mong nhận được phản hồi từ quý vị để ngày càng hoàn thiện và nâng cao chất lượng Ấn phẩm Thông tin tham khảo trong các số tiếp theo.

Xin trân trọng cảm ơn!

THƯ VIỆN QUỐC HỘI

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM TRONG GIÁM SÁT VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 -2025

■ TS. Lâm Văn Đoàn¹



Nguồn: daibieunhandan.vn

Là một trong 3 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) giai đoạn 2021 – 2025 được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Chương trình giảm nghèo bền vững (GNBV) là một Chương trình có thời gian thực hiện lâu nhất, đã trải qua 7 giai đoạn² và đã đạt nhiều thành tựu quan trọng, là điểm sáng trong công tác giảm nghèo được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Tuy nhiên, việc chuyển từ chuẩn nghèo đơn chiều (thu nhập

sang chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều và đến nay là chuẩn nghèo đa chiều đã đặt ra nhiều khó khăn, thách thức mới trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Đến nay, mặc dù Chương trình đã đạt được một số kết quả tích cực bước đầu, song cũng đang gặp phải một số khó khăn, đặc biệt là tình trạng giải ngân vốn chậm. Do đó, việc tăng cường giám sát của Quốc hội đối với 03 CTMTQG nói chung, trong đó có giảm nghèo bền vững

1. Phó Chủ nhiệm Ủy ban Xã hội của Quốc hội.

2. Từ năm 1993 đến nay, công tác giảm nghèo đã đi qua 7 giai đoạn chính (1993-1997, 1998-2000, 2001-2005, 2006-2010, 2011-2025, 2016-2020 và 2021-2025).

nói riêng sẽ góp phần làm sáng tỏ những mặt được và các tồn tại, hạn chế với nguyên nhân khách quan, chủ quan để từ đó đề xuất kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện 03 CTMTQG trong đó có Chương trình GNBV, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Năm 2023, lần đầu tiên, Quốc hội tiến hành giám sát tối cao giữa kỳ đối với 03 CTMTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030¹. Mục đích, yêu cầu của giám sát lần này nhằm đánh giá toàn diện, khách quan quá trình triển khai thực hiện các CTMTQG, tập trung làm rõ mặt được và hạn chế, khó khăn, vướng mắc và phân tích, làm rõ nguyên nhân (khách quan, chủ quan) trong quá trình tổ chức thực hiện, trên cơ sở đó, đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các Chương trình trong thời gian tới.

Theo Báo cáo của Chính phủ², đến ngày 28/02/2023, kết quả giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương cho cả 03 Chương trình: (i) Năm 2022, giải ngân đạt khoảng 58% kế hoạch vốn (và được tiếp tục kéo dài thời hạn thực hiện qua năm 2023), trong đó, CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt 51%; CTMTQG giảm nghèo bền vững đạt 56%; CTMTQG xây dựng nông thôn mới đạt 65%. Có 05/52 địa phương giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao là Hà Nam, Tiền Giang,

Bến Tre, Vĩnh Long, Tây Ninh. (ii) trong 2 tháng đầu năm 2023 đã giải ngân đạt 2,7% kế hoạch vốn năm 2023, ước đến hết 31/3/2023 đạt khoảng 8,5% kế hoạch, trong đó, CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt 7,1%; CTMTQG GNBV đạt 8,7%; CTMTQG xây dựng nông thôn mới đạt 10,7%. Tuy nhiên, hiện chưa có số thống kê giải ngân vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương năm 2021, năm 2022 và năm 2023 của 03 CTMTQG³.

I. Tình hình triển khai thực hiện CTMTQG GNBV giai đoạn 2021 - 2025.

Trên cơ sở kết quả làm việc của Đoàn giám sát và các Tổ công tác với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (cơ quan chủ quản thực hiện Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021 - 2025), một số bộ, ngành và địa phương theo kế hoạch giám sát, có một số đánh giá bước đầu về kết quả thực hiện CTMTQG GNBV năm 2021, 2022 và 3 tháng đầu năm 2023 như sau⁴:

1. Tổng quan chung về CTMTQG GNBV giai đoạn 2021 - 2025

- CTMTQG GNBV giai đoạn 2021 - 2025 được thiết kế gồm 7 dự án và 11 tiểu dự án với mục tiêu tổng quát là: Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất

1. Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 24/2021/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

2. Báo cáo số 100/BC-CP ngày 01/4/2023 của Chính phủ gửi Đoàn giám sát Quốc hội khóa XV về việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình MTQG.

3. Báo cáo số 100/BC-CP ngày 01/4/2023 của Chính phủ gửi Đoàn giám sát Quốc hội khóa XV về 03 CTMTQG.

4. Các thông tin trong bài viết dựa trên Báo cáo số 22/BC-LĐTĐ ngày 17/02/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2021/QH15 gửi Đoàn giám sát và kết quả làm việc của Ủy ban Xã hội của Quốc hội, các Tổ công tác về Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021 - 2025.

lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Bên cạnh đó, Chương trình cũng có các mục tiêu cụ thể: (i) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1-1,5%/năm; (ii) Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3%/năm; (iii) 30% huyện nghèo, 30% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

- Phạm vi thực hiện Chương trình: Trên phạm vi cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo. Thời gian thực hiện Chương trình: Từ năm 2021 đến hết năm 2025.

- Kinh phí thực hiện Chương trình: Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 tối thiểu là 75.000 tỷ đồng, trong đó: (1) Vốn ngân sách Trung ương: 48.000 tỷ đồng, bao gồm: (i) Vốn đầu tư phát triển: 20.000 tỷ đồng; (ii) Vốn sự nghiệp: 28.000 tỷ đồng. (2) Vốn ngân sách địa phương: 12.690 tỷ đồng. (3) Huy động hợp pháp khác: 14.310 tỷ đồng. Chính phủ có giải pháp huy động các nguồn lực hợp pháp khác để cùng với nguồn lực ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình bảo đảm hiệu quả.

2. Việc xây dựng, ban hành văn bản triển khai thực hiện Chương trình

a) Kết quả thực hiện

(1) Đến ngày 06/9/2021, Chương trình MTQG GNBV là *Chương trình đầu tiên trong*

03 CTMTQG đã hoàn thành việc xây dựng, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện ở cấp Trung ương¹, với 15 văn bản quy phạm pháp luật² và 18 văn bản quản lý, điều hành³, tạo khung pháp lý cho triển khai thực hiện Chương trình.

(2) Các địa phương cũng đã triển khai ban hành văn bản theo quy định⁴, tuy nhiên, việc ban hành cũng còn chậm và có sự khác nhau về tiến độ thực hiện giữa các địa phương: (i) Có 48/48 địa phương được hỗ trợ từ ngân sách trung ương ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; (ii) Có 05/13 địa phương tự cân đối ngân sách ban hành quy định phân bổ vốn ngân sách địa phương; (iii) Có 29/48 địa phương đã ban hành quy định về cơ chế lồng ghép; (iv) 24/48 huy động các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; (v) Có 28/48 địa phương đã ban hành văn bản thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư đối với dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; (vi) Có 34/48 địa phương đã ban hành cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

(3) Tính đến tháng 02/2023, cả nước có 7 tỉnh, thành phố ban hành chuẩn nghèo đa chiều khác với chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 theo quy định tại Nghị định 07⁵.

b) Một số vấn đề cần quan tâm

(1) Việc ban hành một số văn bản thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Chính

1. Đến nay, 03 CTMTQG đã ban hành 71/73 văn bản hướng dẫn ở cấp trung ương, còn 02 văn bản chưa ban hành thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Đối với CTMTQG GNBV giai đoạn 2021 - 2025, đã trình ban hành và ban hành theo thẩm quyền 15 văn bản QPPL và 18 văn bản quản lý, điều hành Chương trình. 2. Báo cáo số 100/BC-CP ngày 01/4/2023 của Chính phủ gửi Đoàn giám sát Quốc hội khóa XV về việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình MTQG.

2. Chính phủ trình Quốc hội đã ban hành 04 Nghị quyết; Chính phủ ban hành 01 Nghị định; Thủ tướng Chính phủ ban hành 02 Quyết định; các bộ ban hành 08 Thông tư.

3. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 02 Nghị quyết; Thủ tướng Chính phủ ban hành 12 Quyết định; các bộ ban hành 04 Quyết định.

4. Theo quy định của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG: các địa phương còn phải ban hành theo thẩm quyền khoảng 07 văn bản bắt buộc phải ban hành.

5. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh.

phủ, các bộ ngành, địa phương còn chậm, đã ảnh hưởng đến việc triển khai, giải ngân của 03 CTMTQG, trong đó có Chương trình MTQG GNBV trong năm 2021 và năm 2022 và những tháng đầu năm 2023¹. Bên cạnh đó, số lượng văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn thực hiện 03 CTMTQG ở cấp trung ương còn nhiều (73 văn bản²), chưa tích hợp các quy định có liên quan với nhau trong một văn bản chung; một số nội dung dẫn chiếu qua các văn bản khác khiến việc tìm hiểu, triển khai thực hiện có khó khăn, nhất là ở cấp cơ sở...

(2) Hiện nay, qua rà soát, có 339 kiến nghị về các khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ trong quá trình triển khai thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021 – 2025, trong đó đáng chú ý là các kiến nghị về sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành triển khai 03 Chương trình³. Trong số 339 kiến nghị, thuộc trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư 82/339 kiến nghị; Bộ Tài chính 50/339; Ủy ban Dân tộc có 74/339; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 50/339 kiến nghị; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có 27/339 kiến nghị; còn lại là các kiến nghị đối với các bộ, ngành khác có liên quan. Như vậy, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội là cơ quan có tỷ lệ kiến nghị cần xử lý, giải quyết ở mức thấp nhất trong số 03 bộ chủ quản của 3 CTMTQG. Đến nay, Chính phủ cũng đã phân công cụ thể trách nhiệm của các cơ quan phải xử lý, tháo gỡ 339 khó khăn, vướng mắc cùng với tiến độ hoàn thành. Tuy nhiên, do việc sửa đổi, bổ sung các văn bản

quy phạm pháp luật cần tuân thủ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, do đó cần có thời gian và sẽ hoàn thành chậm nhất trong tháng 6/2023⁴.

(3) Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện 03 CTMTQG (sau đây gọi là Nghị định 27) là văn bản pháp lý “xương sống” của các CTMTQG, tuy nhiên, qua rà soát có khoảng 18/42 điều được kiến nghị có khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ và phải sửa đổi, bổ sung để đảm bảo hiệu quả triển khai thực hiện các CTMTQG, nhất là vấn đề lồng ghép vốn, huy động nguồn lực; phân cấp, phân quyền cho địa phương trong xây dựng, triển khai các dự án; cơ chế đặc thù trong quản lý dự án đầu tư; cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất; cải cách thủ tục hành chính; cơ chế phân bổ, giao kế hoạch vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 5 năm... (dự kiến ban hành trong tháng 5/2023).

(4) Việc ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của địa phương còn chậm và chưa đầy đủ: có 07 văn bản quy phạm pháp luật bắt buộc phải ban hành theo Nghị định số 27 và các văn bản chỉ đạo, điều hành các Chương trình. Đến nay, để triển khai 03 Chương trình MTQG nói chung và Chương trình MTQG GNBV nói riêng, hầu hết các địa phương chưa ban hành đủ các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định. Bên cạnh đó, các địa phương cũng cần chủ động rà soát, kiểm tra các văn bản đã ban hành để kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị sửa đổi, bổ sung.

1. Văn bản cuối cùng ở cấp Trung ương ban hành hướng dẫn thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững là: Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

2. Chưa bao gồm các văn bản Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành liên quan đến 03 CTMTQG.

3. Các nội dung này đã được xác định rõ trong Công điện số 71/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025.

4. Chính phủ đã 3 lần lùi thời hạn hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung các văn bản QPPL các khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ trong 3 Chương trình mục tiêu Quốc gia: lần 1 là trước 31/3/2023 (theo Công điện số: 71/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 23/2/2023); lần 2 là trước 31/5/2023 (theo Quyết định số: 29/QĐ-BCĐCTMTQG, ngày 25/4/2023) và lần 3 là chậm nhất đến 15/6/2023 (theo phát biểu của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại phiên chất vấn Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ngày 7/6/2023 trong kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV).

(5) Tại một số địa phương, công tác chuẩn bị, triển khai dự án đầu tư còn có hạn chế, một số dự án đầu tư quy mô nhỏ, chưa đảm bảo nguyên tắc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; một số công trình cấp xã, thôn chưa bảo đảm ưu tiên cho vùng sâu, vùng xa. Chẳng hạn như Tiểu dự án 1 về hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo có 1.039 công trình tại các huyện nghèo; 116 công trình tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo chủ yếu là dự án đầu tư quy mô nhỏ.

3. Thành lập, hoạt động của Ban Chỉ đạo Chương trình

a) Kết quả thực hiện

Ngày 18/11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định thành lập Ban Chỉ đạo cấp Trung ương về các CTMTQG¹. Đến nay, đã có 63/63 địa phương đã hoàn thành kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, 30/63 địa phương² hoàn thành việc kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện, 28/63 địa phương hoàn thành kiện toàn, thành lập Ban quản lý xã. Ban Chỉ đạo các cấp cũng đã ban hành Quy chế hoạt động để triển khai thực hiện các CTMTQG. Ban Chỉ đạo các CTMTQG ở trung ương và địa phương đã cơ bản triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

b) Vấn đề cần quan tâm

(1) Ở cấp địa phương, nhất là cấp cơ sở việc kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo/Ban quản lý còn chậm, cấp huyện, cấp xã chưa thực hiện đạt 50%. Nguyên nhân chủ yếu do không có quy định bắt buộc cấp cơ sở phải thành lập, kiện , trong khi cấp cơ sở lại là nơi chủ yếu triển khai các dự án của 03 CTMTQG trên địa bàn.

(2) Vai trò, hoạt động của Ban Chỉ đạo chung cho 03 CTMTQG các cấp chưa thật sự đồng bộ, hiệu quả, sắc nét, trong đó có vai trò của cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và sự phối hợp giữa 03 Bộ chủ quan của các Chương trình MTQG trong cơ chế 01 Ban chỉ đạo chung, nhất là trong giai đoạn đầu triển khai 03 Chương trình cũng như chủ động, kịp thời theo dõi, phát hiện và phối hợp, tham mưu xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến cả 03 CTMTQG. Bên cạnh đó, hiệu quả phối hợp giữa các bộ, ngành với nhau, giữa các địa phương với trung ương trong xử lý, giải quyết 339 vướng mắc phát sinh cũng chưa chủ động, kịp thời... Cần phân tích, làm rõ nguyên nhân và đánh giá cụ thể về hiệu quả cơ chế 01 Ban chỉ đạo chung cho 03 CTMTQG vì đây là lần đầu tiên pháp luật quy định cơ chế này.

4. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 và năm 2022

(1) Giai đoạn 2021-2025 áp dụng 02 chuẩn nghèo khác nhau: (i) năm 2021 tiếp tục áp dụng chuẩn nghèo *tiếp cận đa chiều* giai đoạn 2016-2020; (ii) từ năm 2022 mới bắt đầu áp dụng *chuẩn nghèo đa chiều* giai đoạn 2022-2025. Do đó, có những bất cập trong đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ nghèo đa chiều cho cả giai đoạn 2021-2025 theo yêu cầu của Văn kiện Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết 24/2021/QH15, Quyết định 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

(2) Kết quả rà soát, thống kê cho thấy còn có bất cập trong công tác dự báo, thiết kế chính sách GNBV: số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 tăng lên nhiều so với năm 2021 và ít hơn rất nhiều so với số tính toán

1. Quyết định số 1945/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

2. Các địa phương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Quảng Ninh, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Tây Ninh, Cà Mau.

ban đầu. Cụ thể: năm 2022, số hộ nghèo tăng lên 721.099 hộ, gấp 2,18 lần so với năm 2021; số hộ cận nghèo tăng lên 212.982, gấp 1,25 lần so với năm 2021. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo ít hơn 2 triệu hộ so với số tính toán để ban hành chính sách giảm nghèo¹; trong đó hộ nghèo ít hơn 1,58 triệu hộ, hộ cận nghèo ít hơn 487 nghìn hộ².

(3) Có 04/06 dịch vụ xã hội cơ bản mà hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt nhất hiện nay là vấn đề vệ sinh, thông tin, việc làm, nhà ở³. Đây là cơ sở quan trọng để xác định các dự án, tiểu dự án cấp thiết, cần tập trung chính sách, nguồn lực trong Chương trình để hỗ trợ người dân thoát nghèo bền vững.

Ngoài ra, cũng có ý kiến cho rằng, giai đoạn 2022-2025 đã ban hành chuẩn nghèo đa chiều nhưng tiêu chí thu nhập vẫn là tiêu chí cơ bản rồi mới kết hợp với các tiêu chí dịch vụ xã hội cơ bản khác để xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo. Bên cạnh đó, chuẩn nghèo vẫn thấp hơn “ngưỡng mức sống tối thiểu” và chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, thay đổi mức sống tối thiểu, chỉ số

giá tiêu dùng (CPI), lạm phát hằng năm. Hiện vẫn chưa tách biệt và thực hiện chính sách bảo trợ xã hội đối với nhóm nghèo không có khả năng lao động để tập trung chính sách, nguồn lực cho các nhóm nghèo khác có khả năng thoát nghèo bền vững như yêu cầu Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư⁴.

5. Kết quả thực hiện Chương trình năm 2021, 2022 và ước 6 tháng đầu năm 2023

5.1. Năm 2021

(1) Năm 2021, Chương trình tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020⁵. Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2021 chưa đạt mục tiêu theo Nghị quyết số 124/2020/QH14 của Quốc hội giao là giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1-1,5%. Năm 2021, tỷ lệ hộ nghèo là 2,23%; giảm 0,52% so với năm 2020. Tỷ lệ hộ cận nghèo là 3,11%; giảm 0,6% so với năm 2020.

(2) Năm 2021, cả nước còn bị tác động bởi đại dịch COVID-19. Nghị quyết 24 của Quốc hội mới được ban hành vào tháng 7/2021

1. Việc tính toán số hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021-2025 theo chuẩn nghèo đa chiều khi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chính phủ hồ sơ đề nghị ban hành Nghị định quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 và khi Chính phủ trình Quốc hội hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư CTMTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2025 có chênh lệch lớn so với Quyết định số 582/QĐ-LĐTBXH ngày 30/6/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

2. Theo số liệu các hồ sơ này tính toán thì giai đoạn 2021-2025 cũng như giai đoạn 2022-2025 cả nước sẽ có hơn 2,91 triệu hộ nghèo và hơn 1,55 triệu hộ cận nghèo nhưng kết quả công bố chính thức áp dụng cho giai đoạn 2022-2025 là hơn 1,33 triệu hộ nghèo (tỷ lệ hộ nghèo: 5,2%), hơn 1,063 triệu hộ cận nghèo (tỷ lệ hộ cận nghèo: 4,15%), tổng số hộ nghèo đa chiều là hơn 2,393 triệu hộ (tỷ lệ nghèo đa chiều: 9,35%). Như vậy, kết quả rà soát cho thấy số hộ nghèo, hộ cận nghèo ít hơn 2 triệu hộ so với số dự báo; trong đó hộ nghèo ít hơn 1,58 triệu hộ, hộ cận nghèo ít hơn 487 nghìn hộ. Điều đó đã làm ảnh hưởng đến việc xác định số lượng đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế-xã hội khác giai đoạn 2022-2025.

3. Nếu không tính chỉ số đo lường về BHYT do các hộ nghèo, hộ cận nghèo được Nhà nước hỗ trợ thì đối với hộ nghèo 06/12 chỉ số thiếu hụt nhiều nhất là nhà tiêu hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông, việc làm, người phụ thuộc trong hộ gia đình, chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; đối với hộ cận nghèo 06/12 chỉ số thiếu hụt nhiều nhất là việc làm, người phụ thuộc trong hộ gia đình, nhà tiêu hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người.

4. Theo tinh thần của Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 và Thông báo số 4467/TB-TTKQH ngày 15/7/2021 của Tổng thư ký Quốc hội thông báo Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 58, tháng 7/2021.

5. Theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

và các văn bản quy phạm pháp luật để triển khai thực hiện Chương trình còn đang trong quá trình xây dựng nên cơ bản chưa có đầy đủ cơ sở pháp lý triển khai thực hiện. Chỉ có duy nhất nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách địa phương thực hiện giải ngân đạt 1,47% kế hoạch; còn lại các nguồn vốn khác giải ngân đạt 0%¹. Nhìn chung, kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2021 không phản ánh tác động của các CTMTQG, trong đó có CTMTQG giảm nghèo bền vững, chủ yếu do tác động của các chính sách giảm nghèo thường xuyên và tín dụng chính sách xã hội, sự tự lực vươn lên của người dân và tác động chung của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội của Nhà nước.

5.2. Năm 2022

(1) Năm 2022, Chương trình bắt đầu thực hiện theo *chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025* quy định tại Nghị định số 07. Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2022 đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao: (i) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2022 là 4,03%, giảm 1,17%, đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao (theo kế hoạch: giảm 1-1,5%); (ii) Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số năm 2022 là 21,02%, giảm 4,89% (Năm 2021 là 25,91%)², đạt mục tiêu (theo kế hoạch: giảm trên 3,0%/năm); (iii) Tỷ lệ hộ nghèo trên 74 huyện nghèo là 38,62% (giảm 6,35%) đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao (theo kế hoạch: giảm 4%).

(2) Mặc dù năm 2022, kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao, song việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG GNBV chưa đồng bộ, đầy đủ các dự án thành phần, tốc độ giải ngân thấp, cụ thể: (i) ngân sách trung ương: vốn đầu tư phát triển đạt 30,63%, vốn sự nghiệp đạt 19,29%; (ii) Ngân sách địa phương: vốn đầu tư phát triển đạt 28,76%, vốn sự nghiệp đạt 20,13%; (iii) các nguồn vốn hợp pháp khác đạt 62,16%.

(3) Chính phủ xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022 của Chương trình chậm, chưa thực hiện đúng thời hạn theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội³, đó là: trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trước ngày 01/3/2022 nên đến ngày 22/5/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội mới ban hành được Nghị quyết 517⁴ và ngày 28/5/2022, Thủ tướng Chính phủ mới có các Quyết định 652/QĐ-TTg, Quyết định 653/QĐ-TTg giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 cho các địa phương thực hiện 03 CTMTQG.

(4) Một số dự án, tiểu dự án của Chương trình đang triển khai nhưng cũng gặp một số khó khăn, vướng mắc phát sinh cần tháo gỡ⁵. Bên cạnh đó, đến tháng 12/2022 vẫn còn 01 dự án và 02 tiểu dự án chưa được phân bổ vốn

1. Năm 2021, vốn sự nghiệp từ NSTW được bố trí vào cuối năm (nên phải chuyển nguồn sang năm 2022 để thực hiện); giải ngân các nguồn vốn hợp pháp khác: 0 đồng.

2. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương.

3. Khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 40/2021/QH15 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022 giao Chính phủ: "Xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022 (bao gồm cả kế hoạch năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022) của 03 CTMTQG cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định trước ngày 01 tháng 3 năm 2022."

3. Nghị quyết số 517/UBTVQH15 ngày 22/5/2022 về việc phân bổ NSTW giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 CTMTQG. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của về giao dự toán NSTW năm 2022 thực hiện 03 CTMTQG.

4. Tiểu dự án 1 của dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; dự án 2. Đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững...

để triển khai do Chính phủ chưa trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đó là:

(i) *Tiểu dự án 2. Triển khai đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025*, đến tháng 7/2022, Thủ tướng Chính phủ mới phê duyệt Đề án¹ và đến gần cuối tháng 10/2022, Chính phủ mới trình; đến tháng 12/2022, UBND tỉnh mới quyết định phân bổ 2.000 tỷ đồng vốn đầu tư công² nên năm 2022 giải ngân đạt 0% và phải chuyển sang thực hiện vào năm 2023;

(ii) *Tiểu dự án 2 của dự án 3 về cải thiện dinh dưỡng và Dự án 5 về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo*, đến hết năm 2022, Chính phủ chưa trình phân bổ vốn do có một số vướng mắc. Từ năm 2023, mới bắt đầu được phân bổ, giao vốn cho 2 nhiệm vụ này để triển khai.

5.3. Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023

Việc thực hiện các dự án thành phần của Chương trình đã triển khai, được phân bổ vốn đầy đủ song tốc độ giải ngân chậm. Ước thực hiện giải ngân các dự án, tiểu dự án 6 tháng đầu năm 2023 từ các nguồn vốn chỉ đạt trung bình từ 2% - 5%. Cụ thể: (i) Ngân sách trung ương: vốn đầu tư phát triển ước đạt 2,94%, vốn sự nghiệp ước đạt 1,96%; (ii) NSDP: vốn sự nghiệp ước đạt 4,7%; (iii) các nguồn vốn hợp pháp khác đạt 5,1%. Như vậy, nếu không có giải pháp quyết liệt, hiệu quả để nâng cao tốc độ giải ngân các dự án thành phần của Chương trình thì việc không giải ngân được hết các nguồn vốn được giao năm 2023 là nguy cơ rất lớn (vì vốn bố trí năm 2023, ngoài số được phân bổ năm 2023 còn tăng thêm số vốn chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023 thực hiện).

6. Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo thường xuyên và tín dụng chính sách xã hội hỗ trợ giảm nghèo

Ngoài CTMTQG GNBV đang triển khai thực hiện, Đảng, Nhà nước ta còn ban hành các chính sách giảm nghèo thường xuyên, tín dụng chính sách xã hội hỗ trợ giảm nghèo đang triển khai, thực hiện trong nhiều năm qua, đóng góp quan trọng vào công tác giảm nghèo và thực hiện các mục tiêu giảm nghèo bền vững. Bên cạnh đó, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp, người dân cũng tham gia, hỗ trợ tích cực cho công tác giảm nghèo bền vững.

a) Kết quả thực hiện

(1) Trong năm 2022 - 2021, thực hiện các chính sách giảm nghèo thường xuyên, Nhà nước đã bố trí khoảng 42 nghìn tỷ đồng thực hiện hỗ trợ toàn diện cho người dân, đó là hỗ trợ bảo hiểm y tế; miễn, giảm học phí, chi phí học tập; hỗ trợ tiền điện; trợ giúp pháp lý; học nghề; giới thiệu việc làm, nhà ở, nước sạch và vệ sinh; giảm nghèo thông tin....

Trong đại dịch COVID-19, các biện pháp bảo đảm an sinh xã hội đặc thù khác được Nhà nước ban hành kịp thời nhằm hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19.

(2) Năm 2021, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách đạt 256.324 tỷ đồng, tổng dư nợ đạt 247.970 tỷ đồng với hơn 6,3 triệu khách hàng còn dư nợ. Trong đó, tổng dư nợ cho vay đối với hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo đạt 112.782 tỷ đồng, chiếm 44% tổng dư nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Năm 2022, tổng dư nợ tín dụng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội đạt trên 283.348 tỷ đồng với

1. Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 659/NQ-UBTVQH15 ngày 14/12/2022 phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của 03 CTMTQH cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên cơ sở Tờ trình số 427/TTr-CP ngày 19/10/2022 của Chính phủ.

hơn 6,5 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác đang vay vốn. Ước thực hiện kế hoạch tín dụng năm 2023 tổng dư nợ đạt 321.648 tỷ đồng, trong đó: cho vay hộ nghèo là 34.802 tỷ đồng, cho vay hộ cận nghèo là 43.099 tỷ đồng, cho vay hộ mới thoát nghèo 46.108 tỷ đồng, cho vay các đối tượng chính sách khác 197.639 tỷ đồng.

Điểm nổi bật trong việc thực hiện tín dụng chính sách xã hội là việc huy động nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương, nhất là sau khi có Chỉ thị 40-CT/TW (2014) của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội. Đến 31/12/2022, vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương 30.602 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,3%; có một số địa phương vốn ủy thác chiếm hơn 50%¹.

b) Vấn đề cần quan tâm

(1) Các chính sách hỗ trợ ban hành rất nhiều trong khi nguồn lực ngân sách bố trí có hạn dẫn đến mức hỗ trợ nhà nước thường thấp, chưa thật sự tạo “cú hích” nhanh, bền vững trong công tác giảm nghèo.

(2) Tín dụng chính sách xã hội có quy mô nguồn vốn còn hạn chế, cơ cấu nguồn vốn chưa hợp lý, nguồn vốn còn phụ thuộc vào nguồn vốn phát hành trái phiếu Chính phủ và số dư tiền gửi 2% của 04 ngân hàng thương mại nhà nước; mức cho vay của Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) còn chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh; thời hạn vay vốn chưa phù hợp với đặc điểm, chu kỳ sản xuất kinh doanh; hoạt động ủy thác đối với các tổ chức chính trị - xã hội tại một số địa phương còn chưa hiệu quả, chặt chẽ; nguồn vốn cho vay một số chương trình (nước sạch và vệ sinh môi trường, giải quyết việc làm, duy trì và mở rộng việc làm) còn hạn chế. Hiện nay,

NHCSXH không được bố trí vốn tín dụng dành riêng để thực hiện CTMTQG GNBV.

II. Đánh giá chung và các nguyên nhân tồn tại, hạn chế trong triển khai thực hiện chương trình

1. Đánh giá chung

- Nghị quyết 24 đánh dấu giai đoạn quan trọng trong chuyển đổi mục tiêu giảm nghèo, đó là từ *giảm nghèo đơn chiều (thu nhập) sang giảm nghèo tiếp cận đa chiều và giai đoạn hiện nay là giảm nghèo đa chiều*, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành hữu quan, các địa phương đã nỗ lực triển khai các nhiệm vụ được Quốc hội giao, đạt được những kết quả bước đầu, nhất là ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống cơ chế, chính sách khung để thực hiện Chương trình, góp phần thực hiện đạt mục tiêu giảm nghèo đa chiều hằng năm.

- Việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước bước sang giai đoạn mới, những yêu cầu, mục tiêu của Chương trình MTQG GNBV nói riêng và 03 CTMTQG nói chung đều cao hơn so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, sau gần 2 năm triển khai thực hiện (i) việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, quản lý và triển khai ở cả cấp trung ương và địa phương còn có khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ; (ii) nguồn vốn trung ương bố trí năm 2021, 2022 bố trí chậm, chưa kịp thời dẫn đến việc chuyển nguồn khá lớn sang năm 2023, cùng với nguồn vốn bố trí cho năm 2023, tạo áp lực đối với việc triển khai, giải ngân trong năm²; (iii) kết quả việc triển khai giải ngân vốn từ nguồn ngân sách trung ương

1. Một số thành phố trực thuộc Trung ương, địa phương khu vực Đông Nam Bộ (Hà Nội, TPHCM, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu,...) đã chiếm hơn 50% vốn ủy thác.

2. Có 27 vướng mắc, khó khăn cần tháo gỡ thuộc trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong triển khai các CTMTQG, trong đó có Chương trình giảm nghèo bền vững được xác định tại Công điện 71/CĐ-TTg, ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

còn hạn chế; bố trí vốn sự nghiệp còn thấp, chưa cân đối; tỷ lệ huy động vốn hợp pháp khác còn thấp... (iii) số lượng dự án đầu tư nhỏ lẻ còn nhiều, dẫn đến dàn trải, chưa thật sự đảm bảo nguyên tắc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; (iv) quy trình, thủ tục để triển khai dự án đầu tư phát triển và hồ sơ, thủ tục vay vốn tín dụng giảm nghèo còn chưa tinh giản, đơn giản hóa, thuận lợi cho triển khai thực hiện; (iv) năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở một số nơi, nhất là cấp cơ sở chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, nhất là trong xây dựng, triển khai các dự án đầu tư công, lồng ghép vốn, áp dụng các cơ chế đặc thù... trong khi số lượng văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG GNBV còn nhiều và phức tạp.

- Những cơ chế, yêu cầu mới như (i) lồng ghép chính sách, tích hợp nguồn lực giữa các CTMTQG, (ii) đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương; (iii) cơ chế đặc thù trong quản lý, triển khai các công trình, dự án; (iv) đầu tư trọng tâm, trọng điểm, bền vững; (v) cải cách thủ tục hành chính; (vi) xây dựng tiêu chí khuyến khích cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng về thoát nghèo, giảm nghèo bền ... cần được tiếp tục nghiên cứu, rà soát để thể chế hóa, cụ thể hóa đảm bảo tính khả thi, sát thực tiễn.

- Mục tiêu của Chương trình là giảm nghèo bền vững, do vậy, cần chú trọng khơi dậy, phát huy tinh thần nỗ lực, tự lực vươn lên thoát nghèo của người nghèo, hộ nghèo và cộng đồng; bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ của người dân một cách thực chất trong triển khai các hoạt động của Chương trình.

- Nguồn vốn từ ngân sách trung ương vẫn giữ vai trò chủ đạo trong thực hiện Chương trình, chiếm 80,92% trong cơ cấu vốn của Chương trình. Đến năm 2023, nguồn vốn sự nghiệp trung ương, nguồn vốn từ ngân sách địa phương và huy động hợp pháp khác tuy đã bố trí song tỷ lệ còn thấp so với kế hoạch vốn quy định tại Nghị quyết số 24, do đó, cần sớm có giải pháp thúc đẩy việc bố trí, huy động các nguồn vốn này đạt kế hoạch đã đề ra¹.

2. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

Báo cáo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cũng đã chỉ rõ 02 nhóm nguyên nhân khách quan của các tồn tại, hạn chế, đó là: (1) Việc phân bổ vốn chậm, chưa đáp ứng tiến độ triển khai Chương trình theo Nghị quyết 24 đã đặt ra; (2) Tác động của đại dịch COVID-19 trong 02 năm 2021 và 2022 cũng như các vấn đề xung đột vũ trang, chính trị trên thế giới; xu thế già hóa dân số, đô thị hóa; chênh lệch mức sống; tình trạng di cư... ảnh hưởng tới công tác giảm nghèo bền vững. Bên cạnh đó, cũng đề cập tới 04 nhóm nguyên nhân chủ quan của các tồn tại, hạn chế như (1) Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành trung ương và địa phương còn có hạn chế; (2) cán bộ làm công tác giảm nghèo chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng, còn kiêm nhiệm và thường xuyên thay đổi vị trí công tác nên hiệu quả có hạn chế; (3) Ứng dụng CNTT trong chỉ đạo, điều hành CTMTQG GNBV còn chậm, nhất là hệ thống số liệu, dữ liệu tổng hợp kịp thời để làm căn cứ chỉ đạo, quản lý, điều hành Chương trình; (4) Công tác truyền thông giảm nghèo có một số nơi còn mang tính hình thức, chưa sát đối tượng, chưa phù hợp với điều kiện, đặc thù vùng miền.

1. Đến năm 2023, về cơ bản, nguồn NSTW đã bố trí vốn đầu tư phát triển đạt 100% và vốn sự nghiệp đạt 37,34% kế hoạch, do đó, trong 2 năm (2024 và 2025) cần bố trí vốn sự nghiệp là 62,66% kế hoạch, tương ứng 17.544,893 tỷ đồng. Đối với nguồn NSĐP thì vốn đầu tư phát triển mới bố trí được 22,95%, vốn sự nghiệp mới bố trí được 5,31% theo kế hoạch. Vốn huy động hợp pháp khác đến nay ước thực hiện đạt 1,94% kế hoạch.

Tuy nhiên, cần phân tích, đánh giá, làm rõ hơn hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban Chỉ đạo địa phương của các CTMTQG trong việc quản lý, tổ chức và điều hành các CTMTQG; vai trò của Thường trực Ban Chỉ đạo trong tham mưu, xử lý, giải quyết kịp thời các vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực hiện các CTMTQG; trách nhiệm và sự chủ động, tích cực của người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai Chương trình; chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật triển khai CTMTQG GNBV ở cả trung ương và địa phương.

III. Một số kiến nghị, đề xuất

(1) Đề nghị Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương khẩn trương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành (chậm nhất trong tháng 6/2023), đảm bảo chất lượng sửa đổi, bổ sung những quy định còn khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện CTMTQG, nhất là Nghị định số 27 để tạo khung pháp lý, đồng bộ, thống nhất trong triển khai thực hiện. Sớm nghiên cứu xây dựng, ban hành bộ tài liệu/cẩm nang hướng dẫn triển khai Chương trình để cán bộ hiểu, nắm vững, áp dụng nhanh, hiệu quả các quy định liên quan đến Chương trình.

(2) Đề nghị quan tâm phân bổ nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình (hiện nay, trong 3 năm từ 2021 -2023 thực hiện mới đạt 37,34% cả giai đoạn). Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành dự kiến thông báo kế hoạch phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương trong

năm 2024 và 2025 để các bộ, ngành và địa phương chủ động bố trí vốn đối ứng và triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình. Bên cạnh đó, năm 2023, đề nghị Chính phủ xem xét trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân bổ bổ sung nguồn vốn sự nghiệp năm 2023: 700 tỷ đồng cho tiểu dự án cải thiện dinh dưỡng và dự án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo trên các địa bàn huyện nghèo của Chương trình (do có vướng mắc nên chưa được phân bổ vốn theo kế hoạch năm 2022).

(3) Phát huy vai trò của Ban chỉ đạo các cấp trong việc phối hợp và phân công trách nhiệm, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra kịp thời đối với các bộ, ngành, địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp các nguồn vốn đã được phân bổ; tăng cường trao đổi, thông tin kinh nghiệm tổ chức thực hiện, nhất là các địa phương triển khai tốt, hiệu quả.

(4) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ việc thực hiện tín dụng chính sách xã hội, quan tâm cơ chế tạo nguồn vốn thực hiện chính sách tín dụng, nhất là nguồn vốn ủy thác từ các địa phương để mở rộng phạm vi, đối tượng thụ hưởng, nâng cao mức vốn vay, thời gian vay... phù hợp hơn với nhu cầu của người dân.

(5) Nghiên cứu xây dựng cơ chế khen thưởng, xử phạt trong đánh giá triển khai thực hiện CTMTQG GNBV để nâng cao hiệu quả, trách nhiệm thực hiện các Chương trình.

(6) Chính phủ sớm nghiên cứu xây dựng, ban hành chính sách bảo trợ xã hội đối với hộ nghèo không có khả năng lao động¹ để thúc đẩy thực hiện mục tiêu GNBV./.

1. Theo tinh thần của Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 và Thông báo số 4467/TB-TTKQH ngày 15/7/2021 của Tổng thư ký Quốc hội thông báo Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 58, tháng 7/2021

VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

■ PGS.TS Đặng Thị Ánh Tuyết¹

■ NCS. Vũ Thái Hạnh²



Nguồn: internet

Công tác giảm nghèo bền vững là chủ trương lớn, quan trọng, nhất quán, xuyên suốt trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Bên cạnh những thành tựu đạt được, kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo và phát sinh nghèo còn cao. Sự thiếu bền vững là do công tác giảm nghèo đang phải đối mặt với những thách thức mới

như đô thị hóa nhanh chóng, toàn cầu hóa kinh tế, cách mạng thông tin, biến đổi khí hậu và bệnh truyền nhiễm...

1. Quan điểm của Đảng về quản lý phát triển xã hội và thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh: “Thực hiện tốt chính

1. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

2. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân". Đồng thời, Văn kiện Đại hội yêu cầu: "Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, an ninh con người"¹.

Chỉ thị 05-CT/TW năm 2021 ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 nhấn mạnh Đảng, Nhà nước ta xác định công tác giảm nghèo bền vững là chủ trương lớn, quan trọng, nhất quán, xuyên suốt trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước.

Thực hiện quan điểm của Đảng và Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, ngày 18 tháng 01 năm 2022 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 90/QĐ-TTg Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025², với mục tiêu là thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt nghèo. Chương trình đặt ra 04 chỉ tiêu cụ thể: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm; Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3,0%/năm; 30% huyện nghèo, 30% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven

biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn; Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 4 - 5%/năm. Như vậy, thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững cần thực hiện theo tiêu chí đa chiều, có tính bao trùm, với nhiều nhóm đối tượng, thực hiện trên nhiều địa bàn khác nhau trong cả nước. Tính bền vững chỉ đạt được khi đối tượng thụ hưởng nâng cao năng lực và chủ động trong vươn lên thoát nghèo.

2. Đề cao tính chủ động, linh hoạt, sáng tạo của các địa phương trong thực hiện giảm nghèo bền vững

Thực tế cho thấy, đặc thù về văn hóa, xã hội, kinh tế, môi trường và nguyên nhân, bối cảnh của người nghèo tại các địa phương rất khác nhau, như nghèo đô thị khác với nghèo nông thôn, nghèo vùng đồng bằng khác với vùng miền núi, vùng bãi ngang... Các quy định từ Trung ương được coi là định hướng cơ bản, từ đó các địa phương cần lãnh đạo tốt, thực hiện chính sách linh hoạt, sáng tạo trong điều kiện thực tế của mình. Nếu không có sự tham gia tích cực của chính quyền địa phương, các chính sách giảm nghèo khó mà đạt được yêu cầu đề ra. Ví dụ như tại thành phố Đà Nẵng, Phó Bí thư Thường trực Thành ủy, Chủ tịch HĐND thành phố Lương Nguyễn Minh Triết yêu cầu, cần tăng cường sự sáng tạo, linh hoạt của địa phương trong thực hiện các kế hoạch, chính sách giảm nghèo; gắn việc giảm nghèo với chương trình "5 không, 3 có" của thành phố. Cấp ủy, chính quyền các cấp tập trung tuyên truyền nâng cao nhận thức về giảm nghèo và nhận thức của người dân nỗ lực vươn lên thoát nghèo. Theo báo cáo, các chỉ tiêu đề ra trong Kế hoạch giảm nghèo 2019 - 2021 của thành phố, tính đến cuối năm 2021 cơ bản đều đạt và vượt kế hoạch, cụ thể: chỉ tiêu về vốn, y tế, giáo dục, chính sách bảo trợ xã hội đảm bảo 100% người nghèo, hộ nghèo được tiếp cận; chính sách về nhà ở vượt 109,17%; 95% chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb CTQG, H, 2021.

2. Quyết định phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintuclid=230101>.

hộ nghèo đã được hỗ trợ giải quyết; 100% con hộ nghèo, hộ thoát nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận được chính sách ưu đãi giáo dục về miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; 100% hộ nghèo có nhu cầu vay vốn được hỗ trợ vay vốn; 100% hộ nghèo thuộc gia đình chính sách người có công thoát nghèo. Kết quả đạt được có nhiều nguyên nhân, trong đó có “tác động tích cực của các chính sách mang tính đặc thù của thành phố trong việc hỗ trợ hộ nghèo, hộ đặc biệt nghèo, như: trợ giúp xã hội thường xuyên, đột xuất, nhà ở, y tế, giáo dục, phương tiện sinh kế, vốn vay ưu đãi,... cùng với phương pháp và cách thức tổ chức triển khai thực hiện năng động, sáng tạo, chặt chẽ, sát với từng hộ nghèo nên hiệu quả mang lại thiết thực, toàn diện và bền vững trong công tác giảm nghèo trên địa bàn thành phố”¹. Sự sáng tạo, chủ động của các địa phương là vô cùng quan trọng, tiếp nối các nỗ lực của Trung ương, Chính phủ trong việc tận dụng các nguồn lực để cải thiện năng lực cho địa phương và người dân trong vươn lên thoát nghèo bền vững. Điều này giải thích tại sao cùng một chính sách của Trung ương nhưng hiệu quả giảm nghèo lại khác nhau giữa các địa bàn.

3. Sự tham gia tích cực của các bên liên quan

Vai trò tích cực, sáng tạo của chính quyền các cấp rất quan trọng nhưng chỉ riêng chính quyền địa phương thường sẽ không thể đảm bảo sự thành công của một chương trình chính sách. Tất cả các bên liên quan cần tham gia tích cực vào nỗ lực giảm nghèo. Điều này đặc biệt áp dụng cho người nghèo, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp... nếu họ được hưởng lợi từ chính sách. Điều cần thiết là chính quyền địa phương cần phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện cho các dự án giảm nghèo. Đơn cử như một dự án hướng đến giảm nghèo nông thôn như Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025 trong xây

dựng nông thôn mới (Chương trình OCOP), có sự tổ chức khoa học và sự chỉ đạo, hỗ trợ, dẫn dắt của Nhà nước để nông dân đứng trong tổ chức kinh tế của chính họ (là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các Hợp tác xã), từ đó thực sự làm chủ, phát huy sự chủ động, sáng tạo trong phát triển kinh tế từ những lợi thế của mỗi địa phương trong cả nước. Việc triển khai Chương trình OCOP có sự lãnh đạo thực sự của các cấp ủy Đảng, chính quyền, từ Trung ương đến cơ sở và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, gồm Liên minh HTX Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội Nông dân Việt Nam. Kết quả của Chương trình OCOP đã đóng góp tích cực vào xây dựng nông thôn mới và thực hiện cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp tại các địa phương². Các bên tham gia đều đạt được lợi ích chính đáng, do đó họ rất nhiệt tình hợp tác, phối hợp nhằm đạt được kết quả chung. Hiện nay, chúng ta đang nỗ lực khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia, sự phân công, phối hợp giữa các cấp chính quyền và giảm thiểu tác động đến môi trường từ việc phát triển các làng nghề. Điều này gợi mở nguyên tắc của quản lý phát triển bền vững cho việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Chỉ khi nào có sự đồng lòng, sự tham gia của các bên liên quan, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên thì các mục tiêu chính sách mới đạt được bền vững.

Ngoài các chủ thể trong nước, các tổ chức đào tạo và nghiên cứu, sự tham gia của các tổ chức quốc tế trong việc hỗ trợ kinh nghiệm, kiến thức và nguồn lực cho thực hiện các mục tiêu giảm nghèo bền vững cũng rất quan trọng. Phát biểu tại Lễ công bố báo cáo nghèo đa chiều 2021 với chủ đề: “Thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững theo mọi chiều cạnh và mọi nơi ở Việt Nam”, Thứ trưởng Nguyễn Bá Hoan cho biết, năm 1993, tỉ lệ hộ nghèo cả nước là 58,1%, đến cuối năm 2021 còn 2,23%. Việt Nam đã hoàn thành sớm mục tiêu Thiên niên

1. Xem: Triển khai linh hoạt, sáng tạo các giải pháp để giảm nghèo bền vững. <https://www.danang.gov.vn/chinh-quyen/chi-tiet?id=48353&c=3>.

2. Nhân rộng chương trình quốc gia “Mỗi xã một sản phẩm”. <https://dangcongsan.vn/kinh-te/nhan-rong-chuong-trinh-quoc-gia-moi-xa-mot-san-pham-474579.html>.

kỷ của Liên hợp quốc về xoá đói, giảm nghèo và được cộng đồng quốc tế đánh giá là điểm sáng về giảm nghèo trên thế giới. Những thành tựu đạt được của Việt Nam về công cuộc xoá đói, giảm nghèo có sự đóng góp rất lớn của các đối tác quốc tế như: UNDP, ADB, WB...¹. Các tổ chức quốc tế cũng có thể sử dụng kinh nghiệm, chuyên môn và sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm và hoạt động như một nhà môi giới để các quốc gia có thể học hỏi lẫn nhau. Hơn nữa các tổ chức này còn cung cấp các khóa đào tạo và nâng cao năng lực cho chính quyền địa phương. Như vậy có thể hiểu các bên liên quan là các bên hưởng lợi, có lợi ích liên quan hay góp phần giúp đạt được mục tiêu giảm nghèo bền vững.

4. Đề cao trách nhiệm giải trình làm tăng hiệu quả chính sách

Trách nhiệm giải trình của Chính phủ và cán bộ các cấp góp phần làm tăng tính minh bạch, giải quyết các khó khăn, vướng mắc khi thực hiện mục tiêu giảm nghèo. Trách nhiệm giải trình đòi hỏi Chính phủ, chính quyền các cấp phải tham gia với người dân và cử tri, đặc biệt là với những người yếu thế và người nghèo. Ví dụ như phiên giải trình về “Việc thực hiện chính sách về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn” do Hội đồng Dân tộc tổ chức tại Nhà Quốc hội ngày 30/8/2019. Phiên giải trình đánh giá thực trạng triển khai, thực hiện chính sách; đánh giá đầy đủ, chính xác kết quả đạt được, cũng như những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chính sách về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn bản đặc biệt khó khăn... Trên cơ sở đó xác định nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức hữu quan trong công tác này và kiến nghị, đề xuất các giải pháp giải quyết căn bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn bản đặc biệt

khó khăn, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn tiếp theo. Có thể thấy, việc thực hiện giải trình hướng đến làm rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân, nhận ra các khó khăn vướng mắc trong thực hiện mục tiêu chính sách, thể hiện trách nhiệm trước Đảng, người dân.

5. Tiếp tục cải cách hành chính, hoàn thiện thể chế, thực hiện chính sách linh hoạt

Cải cách hành chính có thể góp phần giảm thiểu tham nhũng, tiêu cực trong thực hiện chính sách giảm nghèo, giúp người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội dễ dàng, thuận tiện hơn. Thứ trưởng Nguyễn Bá Hoan cho biết, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ “tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách mạnh mẽ thể chế, thủ tục hành chính trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội; Ổn định và phát triển thị trường lao động; hỗ trợ giải quyết việc làm, thu hút lao động quay trở lại làm việc; khôi phục nhanh và đảm bảo nguồn cung lao động cho phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Nâng cao nguồn nhân lực có kỹ năng nghề, phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở, linh hoạt, hiện đại, hiệu quả và hội nhập; Đột phá về chuyển đổi số về dự báo trong cung cầu lao động, bảo hiểm thất nghiệp, giáo dục nghề nghiệp, cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội cho toàn ngành; Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng tốt hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ của ngành”². Tọa việc làm là điều kiện rất quan trọng để người dân có được thu nhập, cải thiện tiêu chí thu nhập, một chiều cạnh quan trọng trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo.

Việc cải cách hành chính giúp cho người dân có thể tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ xã hội cơ bản, các chiều cạnh khác nhau của giảm nghèo theo tiêu chí đa chiều. Các dịch vụ này

1. Xem: 3 nhóm chính sách để giảm nghèo bền vững. <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/cai-cach-thu-tuc-hanh-chinh.aspx?CatelD=0&ItemID=18940&OItem=date>.

2. Xem: PAR INDEX 2021: Bộ LĐTBXH nỗ lực cải cách hành chính, kịp thời hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trong đại dịch Covid-19, góp phần phục hồi kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=231409>.

bao gồm: giáo dục cho trẻ em, dịch vụ chăm sóc sức khỏe và khả năng tiếp cận thông tin. Khả năng tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe được cải thiện đáng kể nhờ chính sách bảo hiểm y tế toàn dân được tăng cường. Điều kiện sống, nguồn nước hợp vệ sinh và điều kiện vệ sinh, khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ viễn thông cũng đã được cải thiện rất nhiều. Tình trạng nhà ở không đủ tiêu chuẩn cũng giảm dần, nhưng với tốc độ chậm hơn. Thiếu hụt đáng kể nhất hiện nay là khả năng tiếp cận bảo hiểm y tế và các chỉ số giáo dục người lớn. Trên thực tế, khoảng cách tới các cơ sở y tế ở miền núi, vùng sâu, vùng xa khá lớn, các dịch vụ y tế tại các bệnh viện thường xuyên quá tải nên cản trở nhiều người bệnh đến khám bệnh. Tình trạng quá tải là phổ biến tại hầu hết các bệnh viện ở các tuyến, đặc biệt quá tải trầm trọng ở tuyến Trung ương và tuyến tỉnh. Ngoài thiếu hụt lớn về chỉ tiêu trình độ giáo dục người lớn, nhà tiêu hợp vệ sinh và bảo hiểm y tế như đối với khu Tây Nguyên, các hộ nghèo đa chiều ở Trung du miền núi phía Bắc có tỷ lệ thiếu hụt lớn về chất lượng nhà ở, nguồn nước sinh hoạt. Tỷ lệ thiếu hụt nguồn nước sinh hoạt của nhóm hộ vùng Trung du và miền núi phía Bắc cao nhất ở mức 9,2%, trong khi đó các vùng nghèo như Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ có tỷ lệ thấp ở mức dưới 3%¹. Cải cách hành chính, hoàn thiện thể chế, thực hiện chính sách linh hoạt là giải pháp quan trọng để được dân được hưởng “quyền” đảm bảo an sinh, là điều kiện quan trọng vươn lên thoát nghèo.

6. Quản lý và phổ biến tri thức

Tri thức là tiền đề quan trọng tạo ra sự phát triển bền vững. Quản lý tri thức chuyên sâu hơn sẽ phù hợp để áp dụng và phổ biến tốt hơn các trường hợp thực tiễn tốt nhất và các phương pháp đổi mới trong quản trị tốt và phát triển xã hội. Dựa trên giả định rằng tri thức là nền tảng cho sự phát triển công bằng và bền vững, các địa phương đang gặp thách thức trong việc áp dụng các thực tiễn hợp lý về quản lý thông tin và học tập kinh nghiệm, kiến thức mới, tiến bộ. Các địa phương và các chủ thể khác có

liên quan như các tổ chức phi Chính phủ, các tổ chức đào tạo và nghiên cứu, nên định vị và chia sẻ thông tin và kiến thức. Cần phải thu thập thông tin (dữ liệu) phù hợp, biến các thực tiễn tốt từ một dự án hoặc chương trình tại một địa phương đơn lẻ trong các điều kiện cụ thể thành các điều kiện dự án có thể áp dụng rộng rãi hơn và tạo ra các quy trình và mạng lưới có thể học hỏi và thích ứng với các thực tiễn tốt này. Đồng thời trong quá trình này cần tránh 2 xu hướng: thiếu thông tin cần thiết và quá tải thông tin. Quản lý tri thức cần bao gồm nhiều bước khác nhau và bao gồm²: Thu thập thông tin; Tạo ra tri thức thông qua đối thoại; Kết nối mạng lưới đặc biệt ở cấp quốc gia và khu vực; Chia sẻ tri thức giữa các cộng đồng và các bên liên quan khác; Hợp tác giữa các địa phương trong cả nước; Xây dựng năng lực và đào tạo; Hỗ trợ bởi các tổ chức quốc tế. Việc phổ biến tri thức có thể được thực hiện thông qua một số kênh như hội thảo, giáo dục từ xa, sách, sách hướng dẫn, video, trang web, đĩa CD, v.v. Để thiết lập một tổ chức quản lý tri thức, sự hiểu biết của thực thể về cách nó tạo ra, truy cập, sử dụng chuyển, truyền và lưu trữ thông tin phải được thiết lập, các quy trình làm việc tri thức phải được cải thiện và văn hóa định hướng tri thức cần được xây dựng.

Tóm lại, vận dụng quan điểm của Đảng về quản lý phát triển xã hội là một cách tiếp cận mới, giúp đạt được mục tiêu giảm nghèo bền vững ở Việt Nam. Việc huy động nguồn lực xã hội là cách tiếp cận theo hướng đa dạng hóa các nguồn lực, huy động sức mạnh của các chủ thể ngoài nhà nước, cùng với nhà nước thực hiện giảm nghèo bền vững. Vận dụng quan điểm của Đảng về quản lý phát triển xã hội trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững ở Việt Nam đặt ra các yêu cầu về đề cao tính chủ động, linh hoạt, sáng tạo của các địa phương trong thực hiện giảm nghèo bền vững; sự tham gia tích cực của các bên liên quan; đề cao trách nhiệm giải trình; cải cách hành chính, hoàn thiện thể chế, thực hiện chính sách linh hoạt; quản lý và phổ biến tri thức./.

1. Báo cáo nghèo đa chiều Việt Nam, tr11. <https://www.undp.org/vi/vietnam/publications/bao-cao-ngheo-da-chieu-viet-nam-2021>.

2. Fourth Asian Mayors' Forum. Urban Governance for Poverty Reduction and Social Development: Tools, Techniques and Good Practices.

THỨC ĐẨY CHÍNH SÁCH “GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GẮN VỚI KHUYẾN KHÍCH LÀM GIÀU THEO PHÁP LUẬT” Ở VIỆT NAM: VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

■ TS. Đỗ Văn Quân¹



Nguồn: quochoi.vn

I. Chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” ở Việt Nam - Một số vấn đề đặt ra

1. Trong hơn 35 năm qua, với đường lối, chủ trương, chính sách và các giải pháp đúng đắn, phù hợp, sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của Đảng và Nhà nước, sự đồng tâm, đồng sức của hệ thống chính trị - xã hội, kết hợp các nguồn lực trong nước và quốc tế, công tác giảm nghèo của Việt Nam đã đạt

được những thành tựu rất đáng tự hào, được thế giới ghi nhận và ca ngợi như một điển hình sáng. Từ thực hiện xóa đói giảm nghèo theo hướng: “từ cho người nghèo con cá đến cho người nghèo chiếc cần câu cá, chuyển sang dạy cho người nghèo biết cách nuôi cá”; “từ phương thức giảm nghèo đơn chiều, thiếu bền vững chuyển sang giảm nghèo đa chiều và bền vững”; và từng bước hướng đến thực hiện “chính sách giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã xác lập

1. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

mục tiêu “thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”. Đó là: “giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích giữa các giai tầng xã hội. Đặc biệt là, triển khai đồng bộ các biện pháp giảm nghèo đa chiều, bền vững, bao trùm, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục thực hiện *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*. Đổi mới thực chất cách tiếp cận trong giảm nghèo bằng các chính sách hỗ trợ có điều kiện, giảm hỗ trợ cho không, khơi dậy ý chí chủ động vươn lên thoát nghèo; hạn chế bất bình đẳng xã hội. *Khuyến khích làm giàu theo pháp luật*, phát triển mạnh tầng lớp trung lưu gắn với trách nhiệm xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, t1, tr 265). Mục tiêu kép: “giảm nghèo bền vững gắn liền với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” đã thể hiện sinh động mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội mà chúng ta hướng tới là “một xã hội giàu có bền vững, xã hội khá giả toàn diện”. Thực hiện thắng lợi chính sách “giảm nghèo bền vững và khuyến khích làm giàu theo pháp luật” chính là một phương thức cụ thể để hiện thực hóa khát vọng vì một Việt Nam thịnh vượng, ý chí tự lực, tự cường; là sức mạnh nội sinh thúc đẩy đất nước phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới. Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Có thể khẳng định, mô hình gắn kết hữu cơ giữa hai phương diện (hai loại chính sách) “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” là bước phát triển về tư duy lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Trong hơn 35 năm đổi mới và phát triển đất nước có thể khẳng định: “Hệ thống chính sách “giảm nghèo bền vững” đã gặt hái nhiều thành thành công, tạo ra sự lan tỏa với những tác động tích cực sâu rộng cho sự phát triển của xã hội, tuy nhiên hệ thống chính sách “khuyến khích làm giàu theo pháp luật” vẫn đang còn chưa rõ, còn nhiều bất cập và vấn đề đặt ra. Thực tế cho thấy, chúng ta có rất nhiều tài liệu nghiên cứu, chính sách can thiệp

và tấm gương sáng để giáo dục, truyền thông và lan tỏa sự thành công về mục tiêu “giảm nghèo bền vững”; nhưng còn thiếu các công trình nghiên cứu, các tài liệu khoa học - truyền thông, chính sách, chương trình hành động và bằng chứng sinh động nhằm thúc đẩy trách nhiệm xã hội, tinh thần khởi nghiệp, khát vọng làm giàu, cơ hội làm giàu, năng lực làm giàu, phương thức làm giàu, mục tiêu “làm giàu theo pháp luật” cho mọi giai tầng xã hội, nhất là cho thanh niên.

3. Chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” đóng vai trò quan trọng của tiến trình phát triển đất nước Việt Nam trong giai đoạn mới. Do đó, “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” đã, đang và sẽ trở thành giá trị, khát vọng, nhu cầu, cơ hội, động lực và đích đến... của mọi tầng lớp nhân dân. Vì vậy, có khả năng cao trong việc tập hợp trí tuệ, sức mạnh của nhân dân; phát huy tính tích cực và trách nhiệm của các giai tầng xã hội trong xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu và giá trị xã hội của “giảm nghèo bền vững, khuyến khích làm giàu theo pháp luật” yêu cầu lấy sự phát triển lực lượng sản xuất, tạo điều kiện cho nhân dân có mức sống cao về đời sống vật chất và phong phú về đời sống tinh thần. Chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” vừa thể hiện sự tăng lên, đầy đủ, sung túc về vật chất, tiến bộ kinh tế của xã hội; đồng thời, biểu thị trạng thái giá trị xã hội, trách nhiệm xã hội và sự hài lòng, hạnh phúc của mọi chủ thể trong xã hội; thể hiện tính ưu việt, tiến bộ so với các nước khác trên thế giới, kể cả nước tư bản phát triển. Chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” sẽ trở thành một động lực to lớn thúc đẩy đời sống nhân dân giàu có, xã hội tốt đẹp, quốc gia lớn mạnh.

4. Thúc đẩy chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” sẽ thúc đẩy mô hình phân tầng xã hội

theo xu hướng tích cực, “hợp thức”; giảm bất bình đẳng giữa các giai tầng xã hội ở Việt Nam. Đồng thời, tạo nền tảng kinh tế - xã hội vững chắc để hình thành tầng lớp trung lưu đông đảo, có trách nhiệm xã hội, đóng vai trò là nhân tố tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong những năm sắp tới. Tầng lớp trung lưu lớn mạnh được coi là yếu tố quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tầng lớp trung lưu có vai trò quan trọng cho sự thịnh vượng của quốc gia thông qua đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo và ổn định xã hội. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy tại các nước đang phát triển, tầng lớp trung lưu càng lớn thì tốc độ giảm nghèo càng nhanh. Bên cạnh và gắn liền với quá trình phát triển tầng lớp trung lưu, việc thực hiện chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” sẽ từng bước hình thành tầng lớp xã hội “ưu trội” trong cấu trúc giai tầng xã hội. Tầng lớp này bao gồm những người ưu tú, tài hoa nhất vượt trội lên từ khắp các giai cấp, tầng lớp, tổ chức trong xã hội.

5. Thực hiện thành công chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” sẽ góp phần quan trọng trong xây dựng cấu trúc xã hội về giai tầng xã hội phù hợp với mục tiêu trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào năm 2045 trên các chiều cạnh: (1) Thúc đẩy sự hình thành và phát triển lớp doanh nhân với xu hướng tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng, trở thành một lực lượng xã hội to lớn, quan trọng trong công cuộc chấn hưng đất nước Việt Nam; (2) Thúc đẩy sự gia tăng nông dân làm dịch vụ, sản xuất lớn và mô hình “ly nông bất ly hương”; giảm dần sự “thua thiệt” và từng bước nâng cao vị thế xã hội của giai cấp nông dân Việt Nam; (3) Thúc đẩy mạnh hơn sự chuyển dịch về kết cấu trong nội bộ giai cấp công nhân, tác động tích cực đến sự nâng cao vai trò, vị thế của giai cấp công nhân Việt Nam; (4)

Thúc đẩy đội ngũ trí thức đông đảo về mặt số lượng, nâng cao chất lượng, chuyên nghiệp và có đóng góp nhiều hơn đối với quá trình phát triển của đất nước trong bối cảnh mới...

6. Thực hiện chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” sẽ thể hiện rõ nhất ở sự thay đổi cấu trúc xã hội - nghề nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới. Sự thay đổi nghề nghiệp là bộ tiêu chí tổng hợp để phân nhóm và sắp xếp thứ bậc các tầng lớp trong xã hội. Bởi vì, nghề nghiệp là điểm xuất phát hữu ích nhất để mỗi người có được những nguồn lợi tài chính, địa vị xã hội và có ý nghĩa lâu dài đối với từng cá nhân trong xã hội. Đồng thời, nghề nghiệp là nơi “quy tụ” và “hội tụ” tương đối đầy đủ các loại nguồn lực, nguồn lợi, tài sản và vị thế xã hội của mỗi cá nhân. Cũng như xác lập địa vị, thu hút và thúc đẩy cá nhân trong các giai tầng xã hội tham gia vào các địa vị xã hội mới tốt đẹp và trách nhiệm hơn. Đặc biệt là đảm bảo cho những người ưu tú, tài năng, trách nhiệm xã hội có cơ hội tiếp cận, vươn lên nắm giữ những vị trí nghề nghiệp quan trọng, có đóng góp hiệu quả trong hiện thực hóa mục tiêu Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào năm 2045.

7. Thực hiện thành công chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” sẽ góp phần từng bước giảm khoảng cách về mức sống giữa 05 nhóm hộ gia đình (giàu có, khá giả, trung bình, cận nghèo và nghèo) ở Việt Nam. Bức tranh tổng quan về phân tầng xã hội trong thời kỳ đổi mới cho thấy khoảng cách giữa các nhóm hộ gia đình từ giàu đến nghèo ngày càng doãng ra; bất bình đẳng đang gia tăng. Cụ thể, qua 09 cuộc Khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam giai đoạn 2002 - 2020 đã tăng từ 8,1 lần lên 10,0 lần. Sự phân hóa giàu nghèo ở Việt Nam đang diễn ra và thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống: từ mức sống kinh tế đến đời sống văn hóa tinh thần; từ cơ hội tham gia thị trường lao động,

việc làm đến các tiếp cận giáo dục, y tế... và đặc biệt nhất chính là sự phân hóa giữa các tầng lớp xã hội trong sở hữu tài sản về chỗ ở; với xu hướng chung là các nhóm giàu và khá giả thường hưởng lợi nhiều và nhanh hơn so với các nhóm nghèo và gần nghèo.

8. Thực hiện thành công chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” sẽ góp phần tích cực cho việc thực hiện mục tiêu: tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng xã hội và giải quyết tốt các vấn đề xã hội; phát triển hài hoà đời sống vật chất và đời sống tinh thần, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ, lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng, xã hội. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để mọi người lao động có việc làm, thu nhập, mức sống và tích lũy tốt hơn. Đồng thời, góp phần thực hiện kiểm soát phân tầng xã hội vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trung và dài hạn của đất nước; bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả trong phát huy vai trò của từng thành phần kinh tế; đảm bảo tính hiệu quả của việc kiểm soát quyền lực, kiểm soát “quyền kiểm soát” tài sản công và kiểm soát tham nhũng.

9. Thực hiện chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” ở Việt Nam đã, đang gặp nhiều nghịch lý, rào cản; đặc biệt là “quốc nạn tham nhũng”, “lợi ích nhóm” “kinh tế ngầm”... Tình trạng liên kết, móc ngoặc giữa cá nhân/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kinh tế có động cơ “làm giàu bằng mọi giá, vi phạm đạo đức và pháp luật” với người có chức quyền trong hệ thống chính trị, nhưng thoái hóa, biến chất (Việt Á, FLC, Tân Hoàng Minh, Vạn Thịnh Phát...) đang là một vấn đề nhức nhối ở nước ta hiện nay. Nghịch lý này thực sự là một rào cản nan giải đối với việc thực hiện thành công chính sách “giảm nghèo bền vững, khuyến khích làm giàu theo pháp luật”; để hướng tới thực hiện khát vọng đất nước hùng cường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

II. Một số giải pháp thúc đẩy chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” ở Việt Nam

1. Tăng cường thông tin, truyền thông, giáo dục thúc đẩy mục tiêu “chính sách thúc đẩy giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” trở thành mục tiêu, hệ giá trị của xã hội. Đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho cán bộ, Đảng viên, mọi tầng lớp xã hội trong thực hiện “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”. Tạo sự thống nhất và đồng thuận trong nhận thức của hệ thống chính trị và hệ thống xã hội về bản chất, nội dung, vị trí, vai trò, mục tiêu, phương thức thực hiện... của chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” trong nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế phù hợp với điều kiện, trình độ và mục tiêu phát triển của đất nước. Thúc đẩy việc truyền thông, giáo dục và tôn vinh các cá nhân và tổ chức điển hình về “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”, tạo ra sự lan tỏa sâu rộng mục tiêu “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” trong mọi nhóm, giai tầng xã hội; từ xa, từ sớm, nhất là thế hệ trẻ, khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Cần xác định và quán triệt trong việc triển khai thực hiện mô hình chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” là một động lực phát triển xã hội nhanh, hài hòa, bền vững. Hình thành cách tiếp cận mới về xây dựng, tổ chức thực hiện hệ thống các chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu” theo quan điểm phát triển bền vững, nhằm thúc đẩy nâng cao năng lực nội sinh và trách nhiệm xã hội của tất cả các chủ thể có liên quan.

2. Phát huy vai trò, chức năng của các cơ quan có thẩm quyền trong hoạch định và tổ chức

triển khai chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”. Theo đó, cần nghiên cứu tích hợp nội dung của 02 hệ thống chỉ tiêu và thực hiện giám sát hệ thống chỉ tiêu “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” hằng năm của Quốc hội. Đồng thời, Chính phủ cần nghiên cứu, xây dựng, ban hành Chiến lược quốc gia về “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Trong đó, cần tập trung ưu tiên nguồn lực, nhân lực phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã để hiện thực hóa mô hình chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”; góp phần đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, cần tập trung ưu tiên thực hiện chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” thông qua phương thức sản xuất, kinh doanh: tổ hợp tác, hợp tác xã; cũng như các chính sách về: vốn, tín dụng, thuế, khoa học công nghệ, thị trường, năng lực quản lý, đất đai, phát triển các sản phẩm OCOP... Từng bước hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ quản lý đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”. Cần tạo ra một hệ sinh thái với nhiều không gian/dự địa hơn để khuyến khích và thể chế hóa các giải pháp đổi mới sáng tạo, trao quyền, tạo cơ hội và thay đổi tư duy, phương thức hành động của chính quyền địa phương các cấp, nhất là ở cơ sở, trong thực hiện mục tiêu kép “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”. Đồng thời, cần xác định nội dung “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” là một nội dung trọng yếu của Chiến lược và mô hình phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới. Chương trình “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” (các nhiệm vụ, mục tiêu)

phải được xem xét, xây dựng trong tổng thể Chiến lược và Thể chế phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới. Do đó, “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” phải được kết cấu là một phần nội dung không thể thiếu trong các chương trình, dự án, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở cấp quốc gia, cũng như cấp ngành, địa phương, khu vực.

3. *Tăng cường đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, tạo môi trường thể chế, chính sách, công cụ quản lý và động lực thúc đẩy mục tiêu “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”.* Cần triển khai chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ về mô hình chính sách: “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” làm sâu sắc, đầy đủ hơn về lý luận và thực tiễn trong hoạch định và tổ chức thực hiện hệ thống chính sách, pháp luật “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” phù hợp với điều kiện thực tiễn và mục tiêu phát triển đất nước của Việt Nam. Đặc biệt, cần đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng dữ liệu số lớn và chuyển đổi số trong triển khai và quản lý chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”. Hệ thống cơ chế, chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích theo pháp luật” phải đảm bảo sự liên thông, kết nối, đồng bộ, phù hợp, hiệu quả giữa các lĩnh vực liên quan: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường.

4. *Hoàn thiện, phát huy vai trò của hệ thống thiết chế xã hội, nhất là thiết chế pháp luật, thiết chế chính trị, thiết chế kinh tế thị trường, thiết chế đạo đức, thiết chế văn hóa, thiết chế giáo dục... trong việc định hướng khuyến khích, thúc đẩy, lan tỏa gắn liền với kiểm soát, chế tài, điều chỉnh các quan hệ xã hội, hành vi của con người liên quan đến thực hiện “chính sách giảm nghèo gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” cho các cá nhân, nhóm và giai tầng xã hội.* Hệ thống thiết chế xã hội này có vai trò thúc đẩy

mọi người dân trong xã hội cùng hướng đến cơ hội, khát vọng, năng lực và thành công trong việc “làm giàu theo pháp luật”. Từng bước hướng đến mọi nhóm, giai tầng xã hội; người nghèo và người giàu đều phải cùng đồng hành và có trách nhiệm, tích cực tham gia vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững; trong đó có mục tiêu “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”. Đồng thời, tăng cường sự kết hợp hài hòa giữa giữa phương thức quản lý nhà nước và quản lý phát triển xã hội nhằm góp phần thúc đẩy sự thành công của mục tiêu chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” trong tổng thể phát triển bền vững, đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội.

5. *Thúc đẩy chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” phù hợp với điều kiện, nguồn lực, phương thức, mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.* Cần phải chú trọng hơn đến sự phù hợp với điều kiện, nhu cầu, khả năng của từng vùng, từng nhóm đối tượng, trong các hoạt động, như: đào tạo và nâng cao trình độ nghề nghiệp, giải quyết vấn đề đất sản xuất, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất kinh doanh, liên kết cung ứng đầu vào - đầu ra, kết nối thị trường, ứng dụng khoa học - công nghệ để nâng cao chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng của sản phẩm hàng hóa. Chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” cần phải được xây dựng trên nền tảng của nền kinh tế Việt Nam với các đặc trưng và mục tiêu: việc làm có năng suất; tăng tốc chuyển đổi kỹ thuật số; tăng cường các chính sách thị trường lao động; ổn định kinh tế vĩ mô; hội nhập toàn cầu; cải thiện cơ sở hạ tầng thông suốt các kết nối và tạo thuận lợi thương mại; tăng tốc chuyển các hoạt động năng suất cao hơn trong khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; có môi trường đầu tư và kinh doanh thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân; người lao động tham gia và hưởng lợi hơn từ quá trình tăng trưởng...

6. *Thúc đẩy sự phát triển và phát huy vai trò của các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực tư nhân và kinh tế tập thể trong thực hiện mục tiêu chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”.* Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, kinh doanh nhằm đảm bảo mục tiêu “khuyến khích làm giàu theo pháp luật” của công dân Việt Nam trong thời kỳ hội nhập. Cần phải thúc đẩy mạnh hơn tinh thần khởi nghiệp cho giới trẻ, ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Để khởi nghiệp thành công “làm giàu theo pháp luật”, đòi hỏi mỗi công dân cần phải có năng lực xử lý hài hòa, hiệu quả các vấn đề: nội lực, thế mạnh, cơ hội, hạn chế, lợi ích, khát vọng và trách nhiệm xã hội... của mình. Nhà nước cần tăng cường ban hành và thực hiện các chính sách theo định hướng: nhất quán, đồng bộ, công bằng nhưng cũng phải hết sức chặt chẽ từ Chính phủ và các cấp chính quyền, tạo môi trường thuận lợi, định hướng đúng đắn nhất cho hoạt động khởi nghiệp và “làm giàu theo pháp luật”. Tiến hành rà soát, đánh giá, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; vừa tạo mọi điều kiện thuận lợi; vừa nhấn mạnh tinh thần trách nhiệm xã hội, khát vọng thúc đẩy phát triển đất nước bền vững của doanh nhân. Trên cơ sở đó khơi dậy và thúc đẩy tinh thần doanh nhân Việt Nam: dẫn thân, mạnh dạn, dám đối mặt với thách thức và khởi nghiệp thành công; không chỉ lấy mục tiêu làm giàu cho bản thân mà còn góp phần chấn hưng đất nước.

7. *Cần tập trung ưu tiên thực hiện “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” đối với chủ thể nông dân và trong khu vực kinh tế nông nghiệp.* Vì vậy, cần phải đẩy mạnh triển khai các chương trình dạy cách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” cho nông dân và khu vực kinh tế nông nghiệp. Ngành nông nghiệp cần hoàn chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với lợi thế cạnh

tranh và yêu cầu thị trường. Chuyển mạnh từ xây dựng các chuỗi cung ứng nông sản sang phát triển các chuỗi giá trị ngành hàng, nhất là chuỗi giá trị cho các ngành hàng chủ lực của các địa phương. Phát triển hợp tác xã ở các vùng chuyên canh hàng hóa quy mô lớn của các nông sản chủ lực để giảm các khâu trung gian, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp chế biến, thương mại lớn để hình thành chuỗi giá trị. Lấy chuỗi giá trị của các nông sản để kết nối các vùng chuyên canh nhỏ, hình thành không gian kinh tế chung giữa các địa phương tương đồng về điều kiện. Trên cơ sở đó, từng bước nâng cao hiệu quả, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp, hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, tạo điều kiện để triển khai kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác xã, kinh tế tập thể.

8. *Thúc đẩy các chủ thể tích cực, trách nhiệm cùng tham gia thực hiện và thụ hưởng chính sách “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”*. Thúc đẩy sự năng động hóa, chủ động hóa của các chủ thể: cá nhân, hộ gia đình, nhóm xã hội, cộng đồng, dân tộc thiểu số... trong thực hiện “giảm nghèo bền vững gắn với khuyến khích làm giàu theo pháp luật” từ sớm, từ xa, từ thể hệ tương lai. Thực hiện Chiến lược giảm nghèo chuyển từ đầu tư giảm nghèo theo diện rộng sang đầu tư giảm nghèo theo chiều sâu; tập trung đầu tư trọng tâm, trọng điểm vào “vùng lõi nghèo” và đầu tư vào con người, nâng cao năng lực phát triển của người dân, phát huy tính chủ động, trách nhiệm và khát vọng vươn lên tạo sự năng động hóa cho người nghèo. Đối với địa bàn nghèo, thực hiện mục tiêu xóa bỏ tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn trên cơ sở tập trung, lồng ghép nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; trọng tâm lấy phát triển kinh tế vùng, địa phương để giảm nghèo bền vững thông qua triển khai các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị ở địa bàn nghèo (bao gồm các cấp độ: thôn, bản; xã, liên xã; huyện, liên huyện) hình thành vùng sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, tạo động

lực phát triển vùng nghèo. Đối với hộ nghèo, đổi mới phương thức hỗ trợ riêng lẻ từng hộ sang hỗ trợ thông qua các mô hình tổ chức sản xuất (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ gia đình); hộ gia đình tham gia đóng góp bằng ngày công lao động, hiện vật hoặc tiền; từng bước xóa bỏ chính sách cho không; khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, vươn lên thoát nghèo. Chú trọng đào tạo kỹ năng nghề, tạo việc làm, sinh kế bền vững, chuyển dịch lao động phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Đổi mới cơ cấu sản xuất, đảm bảo sinh kế ổn định, bền vững, thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

9. *Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện hiệu quả hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững góp phần hướng tới thực hiện mục tiêu thúc đẩy chính sách “giảm nghèo bền vững gắn liền với khuyến khích làm giàu theo pháp luật”*. Thiết kế các chương trình trợ giúp theo hướng linh hoạt, điều chỉnh kịp thời, đáp ứng nhu cầu người dân và cộng đồng sau thiên tai, thảm họa, hỗ trợ kịp thời người yếu thế, thiệt thòi khắc phục rủi ro; tăng cường khả năng ứng phó giảm thiệt hại do rủi ro, giảm tỷ lệ người nghèo do thiên tai, dịch bệnh, rủi ro. Tập trung nâng cao thu nhập cho người nghèo thông qua việc triển khai các dự án giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; ưu tiên tập trung hỗ trợ người nghèo giải quyết những vấn đề quan trọng nhất như: sinh kế, học nghề, chuyển giao công nghệ, việc làm, có thu nhập ổn định, phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững, nhà ở, cải thiện dinh dưỡng, truyền thông nhân rộng sáng kiến giảm nghèo và khơi dậy ý chí thoát nghèo. Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động, tăng cường huy động nguồn lực từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng./.

LỒNG GHÉP GIỚI TRONG GIẢM NGHÈO VÀ AN SINH XÃ HỘI

■ NCS. Nguyễn Hồng Nhung¹



Nguồn: Internet

“**N**ói phụ nữ là nói phân nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người. Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa... Về phần mình, chị em phụ nữ không nên ngồi chờ Chính phủ, chờ Đảng ra Chỉ thị giải phóng cho mình, mà tự mình phải tự cường, phải đấu tranh”².

Tình trạng bình đẳng giới ở nước ta đã có nhiều tiến bộ trong khoảng vài thập niên gần đây, nhưng bất bình đẳng giới vẫn còn và có xu hướng gia tăng trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhằm cải thiện và nâng cao nhận thức của từng cá nhân, tổ chức, Đảng và Nhà nước ta đã không ngừng hoàn thiện khung luật pháp, chính sách về bình đẳng giới, qua đó đưa vấn đề giới vào các chính sách, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển như là một biện pháp quan trọng của quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam.

Thực tiễn hiện nay, phụ nữ vẫn phải đối mặt với những thách thức lớn như: Nghèo và bất an kinh tế, mất việc làm, giảm thu

nhập, mất an ninh về lương thực và di cư. Việc lồng ghép giới trong quá trình Nhà nước dùng chính sách để thực hiện giảm nghèo và an sinh xã hội nhằm phát huy bình đẳng giới, góp phần khắc phục tồn tại dai dẳng tình trạng bất bình đẳng nam - nữ trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật.

Tại sao lồng ghép giới trong giảm nghèo và an sinh xã hội?

Lồng ghép giới là một khía cạnh quan trọng trong quản lý xã hội bằng pháp luật có hiệu quả và lồng ghép giới được xem là phương pháp hiệu quả nhất để đạt được sự bình đẳng giới. Nó đảm bảo rằng các thể chế, chính sách, chương trình đều đáp ứng các nhu cầu, mối quan tâm của phụ nữ cũng như của nam giới, phân bổ lợi ích công bằng giữa phụ nữ và nam giới. Lồng ghép giới sẽ góp phần vào tiến bộ xã hội, kinh tế, văn hoá, mang lại sự công bằng cho phụ nữ và nam giới, qua đó nâng cao trách nhiệm của chính quyền nhằm mang lại thành tựu cho mọi công dân.

1. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội LHPN Việt Nam, Tỉnh ủy viên, Chủ tịch Hội LHPN tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Phát biểu của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị cán bộ về thảo luận Luật hôn nhân và gia đình (ngày 10/10/1959).

Thúc đẩy bình đẳng giới trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 cần được tiếp cận một cách tổng thể và toàn diện, trong tất cả các dự án thành phần, từ quá trình thiết kế, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát. Tạo điều kiện để mọi người, mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, đảm bảo cơ hội tiếp cận nguồn lực công bằng cho nam và nữ, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái, duy trì nguyên tắc “ưu tiên phụ nữ hưởng lợi” để không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển. Lồng ghép giới vào Chương trình là trách nhiệm chung của cơ quan chủ trì, của các bộ, ngành, địa phương trong xây dựng, thực hiện và quản lý Chương trình.

Lồng ghép giới trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 là biện pháp cần thiết để thúc đẩy và đạt được mục tiêu bình đẳng giới giảm nghèo và an sinh xã hội, nhằm giải quyết các vấn đề về bất bình đẳng giới, mang lại lợi ích công bằng cho cả phụ nữ và nam giới, trong đó đặc biệt chú ý đến phụ nữ và trẻ em - là các đối tượng dễ bị tổn.

Vấn đề bình đẳng giới là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển và giảm nghèo nhằm cho phép tất cả mọi người - cả phụ nữ và nam giới - thoát khỏi đói nghèo và nâng cao mức sống.

Một số nguyên tắc cơ bản thực hiện lồng ghép giới trong giảm nghèo và an sinh xã hội

Thứ nhất, 07 dự án của Chương trình đều có các đối tượng thụ hưởng là phụ nữ nghèo. Do vậy, để phụ nữ tiếp cận các nguồn lực phát triển, vấn đề đầu tiên và gốc rễ nhất là phải trao quyền thực sự cho phụ nữ. Phải thừa nhận về mặt pháp lý, thể chế hoá nhu cầu cơ bản của phụ nữ trong tiếp cận nguồn lực phát triển, tham gia đầy đủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội; tạo một khuôn khổ chính sách, lộ trình để đạt được bình đẳng

giới về quyền tiếp cận nguồn lực của phụ nữ, đảm bảo vai trò và sự tham gia của phụ nữ theo nguyên tắc “ưu tiên phụ nữ hưởng lợi” trong Chương trình. Tuy nhiên, việc phân định trách nhiệm thực hiện cần rõ ràng; có kiểm tra và đánh giá giám sát để đảm bảo vấn đề giới được lồng ghép một cách thực chất và hiệu quả.

Thứ hai, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội theo cơ chế đại diện trong các hoạt động kiểm tra, giám sát; Hội LHPN Việt Nam là cơ quan giám sát và phản biện xã hội các nội dung về giới, bình đẳng giới trong Chương trình¹.

Nâng cao vai trò của phụ nữ trong giám sát thực hiện Chương trình: Phụ nữ nói riêng và người dân nói chung có quyền và trách nhiệm trong giám sát thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, cần có các chỉ tiêu cụ thể về thực hiện bình đẳng giới trong các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình để làm cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát thực hiện các hoạt động lồng ghép giới. Đảm bảo các chỉ tiêu có thể đo lường được và là một phần của bộ chỉ tiêu giám sát và đánh giá Chương trình.

Bình đẳng giúp giảm nghèo, mang lại lợi ích cho toàn bộ gia đình và trao quyền cho tất cả những người phải đối mặt với sự phân biệt đối xử. Khi giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới và xoá bỏ các rào cản cơ bản đối với phụ nữ và trẻ em gái. Chúng ta sẽ mở ra tiềm năng cho tất cả mọi người - đàn ông, phụ nữ, trẻ em trai và trẻ em gái - được coi trọng như nhau. “*Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái*” là điều cần thiết để đạt được tất cả các mục tiêu và chỉ tiêu đặt ra trong Chương trình vì sự phát triển bền vững.

Thực trạng lồng ghép giới trong giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững hiện nay²

Thực hiện Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội, Chính phủ,

1. Quyết định 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 về việc ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Chính trị - xã hội.

2. Trích Báo cáo số 22/BC-LĐTĐ ngày 17/2/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã cơ bản hoàn thành việc ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn để quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình gồm: Văn bản quy phạm pháp luật¹; văn bản quản lý, điều hành².

Nhận thức được tầm quan trọng của bình đẳng giới trong phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, Chính phủ đã chú trọng lồng ghép giới trong quá trình thực hiện chương trình, chính sách giảm nghèo. Tạo điều kiện thuận lợi để phụ nữ tiếp cận các dự án, đề án, phát triển kinh tế, chương trình quốc gia giảm nghèo bền vững, an sinh xã hội, các nguồn viện trợ của các tổ chức quốc tế, vốn vay của Ngân hàng chính sách xã hội để được học nghề, làm nghề mới; phụ nữ với ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ mới trong trồng trọt, chăn nuôi; phụ nữ được tham quan, học tập các mô hình về khuyến nông, khuyến công, tiếp thị trường; phụ nữ khởi nghiệp...

Các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình được thiết kế nội dung đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới; ưu tiên phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được tham gia, triển khai thực hiện. Cụ thể:

- Dự án 2 “Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo”: Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo có thành viên là phụ nữ tham gia các dự án, mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho người nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế và mục tiêu giảm nghèo bền vững; ưu tiên hỗ trợ các mô hình, dự án giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh do phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chủ trì thực hiện.

- Tiểu dự án 2 “Cải thiện dinh dưỡng thuộc” thuộc Dự án 3 “Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng”: Cải thiện dinh dưỡng cho bà mẹ cho con bú, phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Tiểu dự án 2 “Truyền thông về giảm nghèo đa chiều” thuộc Dự án 6 “Truyền thông và giảm nghèo” về thông tin có hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cho đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương là phụ nữ bị bạo hành để tiếp cận, thụ hưởng các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, khơi dậy ý chí, nỗ lực vượt qua hoàn cảnh khó khăn, vươn lên trong cuộc sống; lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong nội dung truyền thông nhằm giảm định kiến giới, tạo điều kiện cho phụ nữ thoát nghèo.

- Tiểu dự án 1 “Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình” thuộc Dự án 7 “Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình” có hoạt động đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giảm nghèo kiến thức, kỹ năng về bình đẳng giới, lồng ghép giới lĩnh trong vực giảm nghèo nhằm hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và phụ nữ sinh sống ở vùng nghèo, vùng khó khăn tạo sinh kế, việc làm, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống.

Qua báo cáo của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương, các dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp có sự tham gia, thực hiện tích cực của Hội phụ nữ các cấp; công tác thông tin, truyền thông, nâng cao nhận thức và nâng cao năng lực cũng chú trọng tới cán bộ nữ ở cơ sở; thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển chăn nuôi, hợp tác phát triển cây dược liệu; tiểu thủ công nghiệp... cho phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo góp phần thúc đẩy bình đẳng giới và các mục tiêu về giảm nghèo chung của các địa phương; nâng cao năng lực, cho đội ngũ cán bộ cấp tỉnh, huyện,

1. Chính phủ trình Quốc hội đã ban hành 04 Nghị quyết; Chính phủ ban hành 01 Nghị định; Thủ tướng Chính phủ ban hành 02 Quyết định; các bộ ban hành 08 Thông tư.

2. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 02 Nghị quyết; Thủ tướng Chính phủ ban hành 11 Quyết định; các bộ ban hành 03 Quyết định.

cộng tác viên bình đẳng giới các kiến thức về giới, phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, lồng ghép giới trong xây dựng và thực hiện các chính sách, chương trình, dự án liên quan tới lĩnh vực giảm nghèo được chú trọng.

Hội LHPN Việt Nam¹ đã bám sát các văn bản chỉ đạo của Chính phủ và Ban Chỉ đạo Trung ương để cụ thể hóa, tham gia Chương trình bằng những hoạt động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tổ chức Hội và nhu cầu, khả năng của phụ nữ. Thông qua việc thực hiện Chương trình và các nhiệm vụ công tác Hội đã góp phần làm chuyển biến nhận thức và hành vi của cán bộ, hội viên phụ nữ về công tác giảm nghèo. Các kết quả Hội đạt được đã góp phần tích cực vào giảm tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước, cụ thể đã đạt được một số kết quả về mặt kinh tế và xã hội, tác động đến người dân nói chung, người nghèo nói riêng.

Đến nay, tuy đạt mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều do Quốc hội, Chính phủ giao nhưng: (i) Việc thúc đẩy bình đẳng giới, giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm và thụ hưởng thành quả của tăng trưởng kinh tế; (ii) Sự tiếp cận của phụ nữ nghèo, trẻ em ở nông thôn và các nhóm đối tượng yếu thế khác đối với các nguồn lực thực hiện Chương trình; đặc biệt là thúc đẩy vai trò, sự tham gia của phụ nữ đối với các nội dung đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, phát triển sản xuất, giáo dục nghề nghiệp, việc làm, nhà ở, nâng cao năng lực; (iii) Việc bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dự án của Chương trình; tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ y tế, cải thiện dinh dưỡng, giáo dục, văn hóa và thông tin, bình đẳng giới trong đời sống gia đình còn chưa phản ánh đầy đủ thực trạng. Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện việc thực hiện lồng ghép giới trong giảm nghèo và an sinh xã hội.

Đề xuất giải pháp thực hiện lồng ghép giới trong giảm nghèo và an sinh xã hội

Một là, mặc dù pháp luật nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức nhưng

trong thực tế, tư tưởng định kiến giới vẫn còn khá phổ biến, nhất là ở vùng nông thôn. Để đạt được mục tiêu bình đẳng giới thì vấn đề then chốt bắt đầu từ sự chuyển biến nhận thức của xã hội về vai trò, vị thế của người phụ nữ. Do đó, cần tăng cường công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về bình đẳng giới của các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân;

Hai là, Trong Chương trình giảm nghèo và an sinh xã hội, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình cần bảo đảm có sự tham gia của phụ nữ và bảo đảm nguyên tắc “ưu tiên phụ nữ hưởng lợi”. Các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình cần thiết kế nội dung đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới; ưu tiên phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được tham gia, triển khai thực hiện nhằm: Thúc đẩy bình đẳng giới, giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm và thụ hưởng thành quả của tăng trưởng kinh tế; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo, trẻ em ở nông thôn và các nhóm đối tượng yếu thế khác đối với các nguồn lực thực hiện Chương trình; đặc biệt là thúc đẩy vai trò, sự tham gia của phụ nữ đối với các nội dung đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, phát triển sản xuất, giáo dục nghề nghiệp, việc làm, nhà ở, nâng cao năng lực; Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dự án của Chương trình; tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ y tế, cải thiện dinh dưỡng, giáo dục, văn hóa và thông tin, bình đẳng giới trong đời sống gia đình. Cụ thể:

+ Cần bổ sung nội dung thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ bằng cách đưa ra các “hành động cụ thể” trong thực hiện tiêu chí về nhóm kinh tế và tổ chức sản xuất để đảm bảo tỷ lệ (%) tham gia tối thiểu của phụ nữ vào các hoạt động hỗ trợ phát triển sản phẩm, đào tạo nghề, và việc làm...². Quy định một số tiêu chí cần đáp ứng đối với cả nam và nữ là một trong những biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới quy định tại Điều 19 Luật Bình

1. Báo cáo số 139/BC-ĐCT ngày 31/01/2023 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

2. Luật Bình đẳng giới (2006) tại Điều 12 về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế có quy định “nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động”.

đẳng giới; số liệu cần có phân tách giới trong các biểu mẫu thu thập thông tin hộ nghèo, các hoạt động của Chương trình từ cấp cơ sở.

+ Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo có thành viên là phụ nữ tham gia các dự án, mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho người nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế và mục tiêu giảm nghèo bền vững. Ưu tiên hỗ trợ các mô hình, dự án giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh do phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chủ trì thực hiện.

+ Cải thiện dinh dưỡng cho bà mẹ cho con bú, phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; truyền thông nâng cao nhận thức cho đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương là phụ nữ bị bạo hành để tiếp cận, thụ hưởng các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, khơi dậy ý chí, nỗ lực vượt qua hoàn cảnh khó khăn, vươn lên trong cuộc sống; lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong nội dung truyền thông nhằm giảm định kiến giới, tạo điều kiện cho phụ nữ thoát nghèo.

+ Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình có hoạt động đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giảm nghèo kiến thức, kỹ năng về bình đẳng giới, lồng ghép giới lĩnh trong vực giảm nghèo nhằm hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và phụ nữ sinh sống ở vùng nghèo, vùng khó khăn tạo sinh kế, việc làm, nâng cao

thu nhập và chất lượng cuộc sống.

Ba là, Chương trình cần có cơ chế, chính sách để đẩy mạnh lồng ghép giới trong quá trình thực hiện:

+ Chương trình cần thể hiện trong ngân sách được phân bổ cho các hoạt động liên quan giới trong ngân sách thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 với kinh phí từ cả ngân sách trung ương và địa phương¹.

+ Thí điểm ủy thác/giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện các hoạt động của Chương trình cho Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam chủ trì, đặc biệt là các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế cơ bản, đảm bảo an ninh lương thực và cải thiện dinh dưỡng trẻ em và một số hoạt động phù hợp khác. Thông qua Hội LHPN các cấp, thực hiện chương trình cho vay ủy thác qua Hội phụ nữ để giải quyết cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn tạo điều kiện giúp phụ nữ nghèo phát triển kinh tế gia đình, vươn lên thoát nghèo, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm².

+ Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua hỗ trợ các hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, điều hành, tạo nhiều việc làm cho lao động nữ; nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ trong khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã³.

+ Nâng cao nhận thức và năng lực thực hành (*phương pháp, công cụ, kỹ năng*) về lồng ghép giới, phân tích giới cần là một nội dung cơ bản trong chương trình nâng cao năng lực cho cán bộ các cấp và cộng đồng; Xây dựng các hướng dẫn đơn giản, khả thi về lồng ghép giới trong thực hiện Chương trình ở cấp cơ sở (*cho người dân và đại diện cộng đồng*)./.

1. Trong lĩnh vực tài chính, Luật ngân sách được Quốc hội thông qua năm 2015 đã đặt ra nguyên tắc bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện mục tiêu bình đẳng giới (Điều 8), đồng thời quy định “bình đẳng giới” là một căn cứ để lập dự toán ngân sách hàng năm (Điều 41).

2. Qua báo cáo của các địa phương, các dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp có sự tham gia, thực hiện tích cực của Hội LHPN các cấp; công tác thông tin, truyền thông và nâng cao năng lực cũng chú trọng tới cán bộ nữ cơ sở.

3. Theo Quyết định số 01/QĐ-TTg, ngày 03/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”.

SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

■ ThS. Nguyễn Minh Tân¹

■ NCS. Nguyễn Thị Thùy Giang²



17 mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam

(Nguồn: vietnam.un.org)

Phát triển bền vững là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của mọi quốc gia. Trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, được Thủ tướng Chính phủ ban hành nhằm cụ thể hóa Chương trình nghị sự 2030³ tại Việt Nam, theo đó Kế hoạch đã đề ra 17 mục tiêu phát triển bền vững với

115 mục tiêu cụ thể và lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030, xóa nghèo là mục tiêu đầu tiên được đề cập trong 17 mục tiêu. Điều này cho thấy xóa nghèo, giảm nghèo bền vững luôn được Đảng, Nhà nước ta đặc biệt quan tâm; xác định là chủ trương nhất quán, xuyên suốt trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới,

1. Phó Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước, Bộ Tài chính.

2. Giảng viên Học viện Phòng Không - Không quân.

3. Tại Hội nghị thượng đỉnh về phát triển bền vững năm 2015, Liên hợp quốc đã thông qua Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững với mục tiêu chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên.

xây dựng và phát triển đất nước, nhằm bảo đảm quyền con người và thực hiện các mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc. Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, cùng với những yếu tố mới trong đời sống xã hội đặt ra những thách thức lớn đối với mục tiêu giảm nghèo bền vững của các nước trên toàn cầu nói chung và của Việt Nam nói riêng. Sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước là yêu cầu cấp thiết, góp phần quyết định trong triển khai thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững của nước ta.

1. Cơ sở lý luận về sử dụng nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước trong triển khai thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021 - 2025

Ngày 28/7/2021, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 24/2021/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (Nghị quyết số 24/2021/QH15). Theo đó, Quốc hội giao mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021 - 2025 là tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm từ 1-1,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3%/năm; 30% huyện nghèo, 30% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (Chương trình) được thực hiện trên phạm vi cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo. Thời gian thực hiện Chương trình từ năm 2021 đến hết năm 2025, với tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 tối thiểu là 75.000 tỷ đồng (trong đó: Vốn ngân sách Trung ương là 48.000 tỷ đồng; vốn ngân sách địa phương là 12.690 tỷ đồng và vốn huy động hợp pháp khác là 14.310 tỷ

đồng). Như vậy, ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo, chiếm 80,92% trong cơ cấu vốn của Chương trình.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2021/QH15, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022¹, đồng thời ban hành Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg). Tại Quyết định, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan. Đồng thời, bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước. Thủ tướng Chính phủ yêu cầu không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg và Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày

1. Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 90/QĐ-TTg).

28/7/2022 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025. Các quy định nội dung và mức chi tại Thông tư số 46/2022/TT-BTC đã bám sát nội dung hoạt động của Chương trình được phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg. Về cơ bản, nội dung và mức chi quy định tại Thông tư số 46/2022/TT-BTC kế thừa các quy định giai đoạn 2016-2020¹; thống nhất mức chi có cùng nội dung chi với Thông tư số 15/2022/TT-BTC² và điều chỉnh một số nội dung chi cho phù hợp với các văn bản hướng dẫn chuyên môn của các Bộ là cơ quan chủ quản chương trình, chủ trì thực hiện dự án, hoạt động.

2. Phân bổ vốn từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

2.1. Ngân sách Trung ương (Đầu tư phát triển và Sự nghiệp):

Năm 2021: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan chủ Chương trình, đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổng hợp đề xuất phân bổ vốn gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính³ trình cấp có thẩm quyền phân bổ 543,107 tỷ đồng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương, cụ thể:

+ Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 97,654 tỷ đồng.

+ Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 106,353 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 106,353 triệu đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng: Không bố trí kinh phí.

+ Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 339,1 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 331,3 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 7,8 tỷ đồng; (iii) Tiểu dự án 3: Không bố trí kinh phí.

Năm 2022: Ngân sách Trung ương phân bổ là 8.620 tỷ đồng (trong đó: 6.000 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển - bao gồm cả 4.000 tỷ đồng năm 2021 chuyển sang; 2.620 tỷ đồng vốn sự nghiệp).

Riêng việc phân bổ 700 tỷ đồng vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” (100 tỷ đồng), “Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo” (600 tỷ đồng) năm 2022: Chính phủ ban hành Nghị quyết số 167/NQ-CP ngày 28/12/2022 về bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện nhiệm vụ “Cải thiện dinh dưỡng” và “Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Thông tư số 103/2017/TT-BTC ngày 05/10/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020.

2. Ví dụ: chi thông tin, tuyên truyền; phổ biến giáo dục pháp luật: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC; chi xây dựng, in ấn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách, tài liệu chuyên môn khác: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC; chi dịch vụ và hiệu đính tài liệu phục vụ hoạt động chuyên môn của từng dự án, tiểu dự án: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC; chi thuê chuyên gia trong nước và tổ chức tư vấn độc lập phục vụ hoạt động chuyên môn của từng dự án, tiểu dự án: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC...

3. Công văn số 3132/LĐT BXH-VPQGNN ngày 16/9/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất bố trí kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2021.

giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025, trong đó giao Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký Tờ trình của Chính phủ gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, phê duyệt. Cụ thể:

+ Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 5.529,505 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 5.348 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 181,505 tỷ đồng), trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 5.529,505 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 5.348 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 181,505 tỷ đồng); (ii) Tiểu dự án 2 thực hiện Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn: Chưa bố trí kinh phí do chưa phê duyệt Đề án trong thời gian trình bố trí kinh phí.

+ Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 787,566 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

+ Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 312,94 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 312,94 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng: Chưa được bố trí kinh phí do cấp có thẩm quyền chưa phê duyệt.

+ Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 1.559,889 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 652 tỷ triệu đồng, vốn sự nghiệp 907,889 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng

nghèo, vùng khó khăn: 1.338,9 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 600 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 738,9 tỷ đồng); (ii) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 28,166 tỷ đồng vốn sự nghiệp; (iii) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững: 192,823 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 52 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 140,823 tỷ đồng).

+ Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: Chưa được bố trí kinh phí do cấp có thẩm quyền chưa phê duyệt.

+ Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 136 tỷ đồng vốn sự nghiệp, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin: 97,143 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều: 38,857 tỷ đồng.

+ Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 294,1 tỷ đồng vốn sự nghiệp, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: 192,13 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình: 101,97 tỷ đồng).

Năm 2023: Ngân sách Trung ương phân bổ là 12.692 tỷ đồng (gồm: vốn đầu tư phát triển là 5.400 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là 7.292 tỷ đồng) thực hiện Chương trình¹, cụ thể:

+ Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 5.225,667 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 4.750,6 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 475,067 tỷ đồng), trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó

1. Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023; Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023; Nghị quyết số 659/NQ-UBTVQH15 ngày 14/12/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn nước ngoài cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 về giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

khẩn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 3.685,667 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 3350,6 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 335,067 tỷ đồng); (ii) Tiểu dự án 2 thực hiện Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn: 1.540 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 1.400 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 140 tỷ đồng).

+ Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 2007,034 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

+ Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 1.073,379 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 803,379 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng: 270 tỷ đồng.

+ Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 2.296,359 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 649,4 tỷ triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.646,959 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 1.674,139 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 466,7 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 1.207,439 tỷ đồng); (ii) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 78 tỷ đồng vốn sự nghiệp; (iii) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững: 544,22 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 182,7 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 361,52 tỷ đồng).

+ Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 1.020 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

+ Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 589 tỷ đồng vốn sự nghiệp, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin: 420,714 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều: 168,286 tỷ đồng.

+ Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 480,561 tỷ đồng vốn sự nghiệp, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: 313,934 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình: 166,627 tỷ đồng.

Giai đoạn 2021 - 2025: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan chủ trì Chương trình, đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổng hợp đề xuất phân bổ vốn gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính¹ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phân bổ 48.000 tỷ đồng nguồn ngân sách trung ương (vốn đầu tư phát triển: 20.000 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 28.000 tỷ đồng). Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt phân bổ 20.000 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển; phân bổ vốn đầu tư phát triển và sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương năm 2021, năm 2022, năm 2023.

+ Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 19.140 tỷ đồng (17.400 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 1.740 tỷ đồng vốn sự nghiệp), trong đó: (i) Tiểu dự án 1: 16.940 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 15.400 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 1.540 tỷ đồng); (ii) Tiểu dự án 2: 2.200 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 2.000 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 200 tỷ đồng).

+ Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 7.550 tỷ đồng (vốn sự nghiệp).

+ Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 4.000 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 3.000 tỷ đồng (vốn sự nghiệp); (ii) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng: 1.000 tỷ đồng.

+ Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 9.220 tỷ đồng

1. Công văn số 3059/LĐTĐBXH-VPQGGN ngày 10/8/2022; số 3191/LĐTĐBXH-VPQGGN ngày 18/8/2022; số 4092/LĐTĐBXH-VPQGGN ngày 13/10/2022; số 5232/LĐTĐBXH-VPQGGN ngày 19/12/2022; số 5232/LĐTĐBXH-VPQGGN ngày 19/12/2022.

(2.600 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 6.620 tỷ đồng vốn sự nghiệp), trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 7.000 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 2.000 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 5.000 tỷ đồng); (ii) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 270 tỷ đồng (vốn sự nghiệp); (iii) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững: 1.950 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 600 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 1.350 tỷ đồng).

+ Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 4.000 tỷ đồng (vốn sự nghiệp).

+ Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 2.100 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin: 1.500 tỷ đồng (vốn sự nghiệp); (ii) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều: 600 tỷ đồng (vốn sự nghiệp).

+ Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình 1.990 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: 1.300 tỷ đồng (vốn sự nghiệp); (ii) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình: 690 tỷ đồng (vốn sự nghiệp).

2.2. Ngân sách địa phương (Đầu tư phát triển và Sự nghiệp):

Năm 2021: 26,477 tỷ đồng vốn sự nghiệp, cụ thể:

+ Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 19,426 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

+ Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 3,082 tỷ đồng trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 3,082 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng: 0 tỷ đồng.

+ Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 1,67 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

+ Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về

thông tin: 353 tỷ đồng vốn sự nghiệp, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin: 0 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều: 353 tỷ đồng.

+ Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 1,946 tỷ đồng vốn sự nghiệp, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: 1,538 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình: 408 triệu đồng).

Năm 2022: 540,844 tỷ đồng (352,679 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển; 188,165 tỷ đồng vốn sự nghiệp), cụ thể:

+ Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 350,456 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: 350,266 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 331,710 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 18,556 tỷ đồng); (ii) Tiểu dự án 2: 190 triệu đồng vốn sự nghiệp.

+ Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 42,518 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

+ Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 36,28 tỷ đồng vốn sự nghiệp, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 28,071 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng: 8,209 tỷ đồng.

+ Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 76,958 tỷ đồng (20,969 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 55,989 tỷ đồng vốn sự nghiệp), trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 58,754 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 16,637 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 42,117 tỷ đồng); (ii) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 3,09 tỷ đồng; (iii) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững: 15,114 tỷ đồng, (vốn đầu tư phát triển: 4,332 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 10,782 tỷ đồng).

+ Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 3,2 tỷ đồng.

+ Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 9,482 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin: 5,455 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều: 4,027 tỷ đồng.

+ Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 21,95 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: 15,014 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình: 6,936 tỷ đồng.

Năm 2023: 582,998 tỷ đồng (gồm: 266,847 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển; 316,151 tỷ đồng vốn sự nghiệp), cụ thể:

+ Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 265,804 tỷ đồng (253,542 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 12,262 tỷ đồng vốn sự nghiệp), trong đó: (i) Tiểu dự án 1: 230,708 tỷ đồng (222,228 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 8,48 tỷ đồng vốn sự nghiệp); (ii) Tiểu dự án 2: 35,096 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 31,314 tỷ đồng, 3,780 tỷ đồng vốn sự nghiệp).

+ Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 77,307 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

+ Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 53,610 tỷ đồng vốn sự nghiệp, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 36,772 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng: 16,838 tỷ đồng.

+ Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 79,895 tỷ đồng (13,305 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 66,59 tỷ đồng vốn sự nghiệp), trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 56,203 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 9,595 tỷ đồng; vốn sự

nghệ nghiệp: 46,608 tỷ đồng); (ii) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 1,429 tỷ đồng; (iii) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững: 22,263 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển: 3,71 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 18,553 tỷ đồng.

+ Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 60,189 tỷ đồng.

+ Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 22,144 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin: 14,645 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều: 7,499 tỷ đồng.

+ Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 24,049 tỷ đồng, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: 14,811 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình: 9,238 tỷ đồng.

Giai đoạn 2021 - 2025: 12.690 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 2.700 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 9.990 tỷ đồng).

+ Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 3.320 tỷ đồng (2.000 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 1.220 tỷ đồng vốn sự nghiệp), trong đó: (i) Tiểu dự án 1: 2.920 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển: 1.800 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 1.120 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: 300 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 200 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 100 tỷ).

+ Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 1.000 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

+ Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 1.500 tỷ đồng vốn sự nghiệp, trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 1.000 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng: 500 tỷ đồng.

+ Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp

vùng nghèo, vùng khó khăn: 5.550 tỷ đồng (700 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 4.850 tỷ đồng vốn sự nghiệp). Trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 4.800 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển: 300 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 4.500 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 200 tỷ đồng; (iii) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững: 550 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển: 400 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 150 tỷ đồng.

+ Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 1.000 tỷ đồng.

+ Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 220 tỷ đồng. Trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin: 120 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều: 100 tỷ đồng.

+ Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 200 tỷ đồng. Trong đó: (i) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: 100 tỷ đồng; (ii) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình: 100 tỷ đồng.

3. Tình hình giải ngân năm 2021, 2022, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023

1. Ngân sách Trung ương (Đầu tư phát triển và Sự nghiệp):

- Năm 2021: Vốn sự nghiệp bố trí vào cuối năm nên chuyển sang nguồn sang năm 2022 để thực hiện.

- Năm 2022: Vốn đầu tư phát triển: 1.837,61 tỷ đồng đạt 30,63%; sự nghiệp: 505,386 tỷ đồng đạt 19,29%.

- Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023: Vốn đầu tư phát triển: 159,024 tỷ đồng đạt 2,94%; sự nghiệp: 143,027 tỷ đồng đạt 1,96%.

2. Ngân sách địa phương (Đầu tư phát triển và Sự nghiệp):

- Năm 2021: Vốn sự nghiệp: 7,976 tỷ đồng, đạt 1,47%.

- Năm 2022: Vốn đầu tư phát triển: 101,422 tỷ đồng đạt 28,76%; sự nghiệp: 37,883 tỷ đồng đạt 20,13%.

- Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023: Vốn sự nghiệp: 14,867 tỷ đồng đạt 4,7%.

Đánh giá chung: Thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các Bộ khẩn trương thực hiện thủ tục thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 ngay sau khi được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình; chỉ đạo, đôn đốc các Bộ, ngành và địa phương xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình (các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 2021/24/QH15 ngày 2021/7/28 của Quốc hội thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã được ban hành đầy đủ, kịp thời theo quy định tại Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 12/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản hướng dẫn các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình thuộc thẩm quyền của các bộ đã được ban hành; các văn bản hướng dẫn quản thực hiện Chương trình thuộc thẩm quyền của các địa phương đã ban hành tương đối đầy đủ theo quy định. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã phân bổ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021, 2022, 2023 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện Chương trình. Thủ tướng Chính phủ đã giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương và giao dự toán ngân sách trung ương năm 2021, 2022, 2023 thực hiện Chương trình). Hệ thống cơ chế, chính sách giảm nghèo được ban hành toàn diện. Các chính sách giảm nghèo thường xuyên đã góp phần hỗ trợ cho người nghèo tiếp cận hiệu quả các dịch vụ xã hội cơ bản; các chính sách tín dụng xã hội đã hỗ trợ người dân vay vốn để tổ chức sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, tạo sinh kế; nguồn lực xã hội hóa góp phần hỗ trợ

người dân giải quyết một số nhu cầu cấp thiết như nhà ở, sinh kế, cải thiện đời sống...

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc sử dụng nguồn lực từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình trong những năm qua cũng có những khó khăn, hạn chế như:

Thứ nhất, một số văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình sau khi ban hành còn vướng mắc khi triển khai tại địa phương như: (i) Vướng mắc về phạm vi thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững¹; (ii) Vướng mắc về kinh phí thực hiện Tiểu dự án 3 Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững²; (iii) Vướng mắc về thẩm quyền ban hành mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một dự án³; (iv) Vướng mắc về mức hỗ trợ đối tượng thực hiện một dự án⁴.

Thứ hai, việc phân bổ vốn còn chưa đáp ứng yêu cầu về tiến độ. Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương chưa được xác định cho cả giai đoạn 2021-2025 hoặc xác định mức trần hàng năm nên các bộ, ngành, địa phương gặp khó khăn, lúng túng khi xây dựng kế hoạch và đề xuất kinh phí thực hiện Chương trình.

Thứ ba, nhiều địa phương chưa chủ động cân đối nguồn lực đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện các chương trình. Bên cạnh đó, tiến độ phân bổ, sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình còn chậm, tỷ lệ giải ngân thấp và được dự báo sẽ ảnh hưởng rất lớn đến khả năng hấp thụ nguồn vốn trong các năm còn lại của giai đoạn.

Thứ tư, tác động của đại dịch Covid-19 biến chủng mới; xung đột vũ trang, chính trị

1. Hiện nay, một số tỉnh không có huyện nghèo chưa triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn thuộc Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Lý do: Tên Điều 16 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 là "Phát triển giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo". Vì vậy, một số tỉnh không có huyện nghèo hiểu rằng chỉ có trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo mới thuộc đối tượng thụ hưởng của Tiểu dự án 1 Dự án 4 nêu trên.

2. Chưa có hướng dẫn về kinh phí thực hiện hoạt động quản lý lao động khi thiết kế, tổ chức cơ sở dữ liệu về người lao động; về thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu. Lý do: Tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững) quy định "quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác" gồm: Hoạt động "thiết kế, tổ chức cơ sở dữ liệu về người lao động" và "thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu". Các hoạt động này được quy định chi tiết tại Điều 12 Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH. Tuy nhiên, tại khoản 6 Điều 12 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 chưa quy định mức chi cho các hoạt động trên.

3. Tại điểm a khoản 5 Điều 21 và điểm a khoản 5 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, quy định: "Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình". Tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là cơ quan chủ quản chương trình) là các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia. Theo quy định trên, việc hướng dẫn mức hỗ trợ cụ thể thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng chưa thể hiện rõ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hay Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (theo Luật Ngân sách nhà nước) hướng dẫn thực hiện.

4. Theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; khoản 5 Điều 13 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, không quy định mức hỗ trợ giống nhau hay khác nhau đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo hoặc hộ gia đình khác khi thực hiện dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.

trên thế giới; biến đổi khí hậu; xu thế đô thị hoá; già hóa dân số; chênh lệch về thu nhập và mức sống; tình trạng di cư lao động tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, ảnh hưởng trực tiếp tới thu nhập người dân, đặt ra những thách thức rất lớn đối với người nghèo và công tác giảm nghèo....

Trong thời gian tới, để sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình, cần tập trung một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục rà soát, đánh giá hệ thống chính sách giảm nghèo, đặc biệt là các quy định về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình, trên cơ sở đó tổng hợp các vướng mắc, kiến nghị về chính sách, pháp luật trong tổ chức thực hiện để có giải pháp trình cấp có thẩm quyền xem xét theo phân cấp như: Cơ chế lồng ghép vốn, cơ chế đặc thù, thẩm quyền ban hành mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một dự án và mức hỗ trợ cụ thể đối tượng thực hiện một dự án,... theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ; Bộ Tài chính sớm phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tháo gỡ vướng mắc tại Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tại một số dự án và tiểu dự án của Chương trình.

Thứ hai, Chính phủ chỉ đạo UBND các tỉnh, thành phố khẩn trương, quyết liệt hoàn thành ban hành các văn bản hướng dẫn; đẩy nhanh tiến độ giải ngân thực hiện các dự án thuộc Chương trình hiệu quả và đúng quy định.

Thứ ba, tăng cường lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác có cùng mục tiêu trong phân bổ, sử dụng nguồn lực tại các địa phương đảm bảo trọng tâm, trọng điểm, tránh trùng chéo, dàn trải. Các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch, hoàn thành việc phân bổ,

giao kế hoạch vốn hằng năm ngay sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán, kế hoạch; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc chuẩn bị công tác kế hoạch, khẩn trương hoàn thành các thủ tục phê duyệt dự án đầu tư, dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất và các nhiệm vụ khác theo đúng quy định đảm bảo sử dụng vốn ngân sách nhà nước hiệu quả, tập trung, tránh dàn trải.

Thứ tư, năm 2022, Chương trình mới được phê duyệt và phân bổ kinh phí thực hiện, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương đang tập trung hoàn thiện văn bản hướng dẫn, đẩy nhanh tiến độ giải ngân và bước đầu đã có kết quả thực hiện các dự án về nâng cao năng lực, truyền thông. Do đó, trong giai đoạn tiếp theo, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương cần đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc sử dụng và giải ngân nguồn vốn thực hiện Chương trình, đặc biệt là nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, thất thoát lãng phí trong quản lý và sử dụng vốn của Chương trình.

Thứ năm, thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu đã được quy định; tăng cường huy động vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng.

Thứ sáu, mở rộng hợp tác trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 với các tổ chức quốc tế, cả đa phương, song phương và các tổ chức phi chính phủ để chia sẻ thông tin và kinh nghiệm, đồng thời tranh thủ sự trợ giúp về kỹ thuật và nguồn lực tài chính để thực hiện thành công mục tiêu của Chương trình./.

HIỆU QUẢ CỦA VỐN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐỐI VỚI CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

■ **Quản Thanh Tùng**¹
■ **NCS. Trần Tố Hảo**²



Nguồn: TTXVN

Đảng và Nhà nước ta luôn xác định công tác giảm nghèo bền vững là chủ trương lớn, quan trọng, nhất quán, xuyên suốt trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Những năm qua, công tác giảm nghèo đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật giúp hàng chục triệu hộ nghèo đã thoát nghèo, nhiều hộ có cuộc sống trung bình, khá giả, nhiều địa bàn nghèo thoát khỏi tình trạng khó khăn; ý chí vươn lên của người nghèo tăng cao, có nhiều

tấm gương điển hình nỗ lực vươn lên thoát nghèo. Để đạt được kết quả trên, có sự đóng góp hiệu quả từ các chương trình cho vay đối với hộ nghèo, cận nghèo, người mới thoát nghèo thuộc nguồn vốn tín dụng chính sách.

Cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội

Trong thời gian qua, hoạt động tín dụng chính sách xã hội tiếp tục nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước,

1. Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Bạch Thông, Bắc Kạn.

2. Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

Quốc hội; đặc biệt là sự quan tâm chỉ đạo sát sao, trực tiếp, toàn diện của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự vào cuộc quyết liệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các bộ, ngành Trung ương, cấp ủy, chính quyền địa phương; sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác và sự đồng tình, ủng hộ của người dân trong cả nước. Điều này đã được thể hiện bằng việc một loạt các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội được ban hành, cụ thể như:

- Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội;

- Quyết định số 1630/QĐ-TTg ngày 28/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW và Kết luận số 06-KL/TW.

- Quyết định số 02/2021/QĐ-TTg ngày 21/01/2021 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo.

- Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

- Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021

về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

- Quyết định số 1990/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 về việc giảm lãi suất cho vay các chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH nhằm hỗ trợ người nghèo và các đối tượng chính sách khác chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

- Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

- Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 08/7/2022 về việc ký quỹ và hỗ trợ cho vay để ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS.

Bên cạnh đó, một số Nghị định, Quyết định để triển khai các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội:

- Nghị định số 36/2022/NĐ-CP ngày 30/5/2022 về thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại NHCSXH, nguồn vốn cho vay, cấp bù lãi suất và phí quản lý để NHCSXH cho vay theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

- Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg ngày 04/04/2022 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến.

- Quyết định số 11/2022/QĐ-TTg ngày 27/4/2022 về tín dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

Đặc biệt, Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) đang tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành để nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành trong thời gian tới, cụ thể: Đề án cho vay vốn ưu đãi để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 15 Nghị định số 2015/100/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định về hỗ trợ vay vốn để ký quỹ và ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS; Quyết định về cơ chế tín dụng cho người chấp hành xong án phạt tù; Quyết định về sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 2007/31/QĐ-TTg và Quyết định số 2009/92/QĐ-TTg về chính sách tín dụng tại vùng khó khăn; Quyết định về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão lụt theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 - và chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở giai đoạn 2025 - 2021;...

Chính sách tín dụng là một cấu phần quan trọng của các mục tiêu quốc gia

Cùng với các chính sách tổng thể thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG), chính sách tín dụng ưu đãi do NHCSXH thực hiện là một cấu phần quan trọng trong các CTMTQG. Trong 02 năm qua, NHCSXH tiếp tục tập trung nguồn lực đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vay vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Các chương trình tín dụng chính sách được tổ chức thực hiện có hiệu quả, trong đó tập trung ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN), vùng

sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, huyện đảo, xã đảo, vùng bãi ngang ven biển và đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ đồng bào DTTS. Vốn tín dụng chính sách xã hội đã được đầu tư đến 100% xã, phường, thị trấn trên cả nước. Với những giải pháp đồng bộ, hiệu quả, NHCSXH đã tập trung huy động được nguồn lực lớn để cho vay, đảm bảo hoàn thành 100% chỉ tiêu, tạo điều kiện giúp trên 42,8 triệu lượt hộ nghèo và đối tượng chính sách khác được vay vốn với doanh số cho vay trên 830 nghìn tỷ đồng.

Tính đến ngày 31/12/2022, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách đạt 296.932 tỷ đồng¹, tăng 63.387 tỷ đồng (+27,14%) so với năm 2020. Cơ cấu nguồn vốn như sau: (i) vốn nhận từ ngân sách nhà nước 42.581 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,4% (bao gồm: vốn điều lệ 22.185 tỷ đồng; vốn thực hiện các chương trình 20.396 tỷ đồng); (ii) vốn vay Ngân hàng Nhà nước, vay và nhận ủy thác nước ngoài 10.345 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,5%; (iii) nhận tiền gửi 2% của các tổ chức tín dụng Nhà nước 104.128 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 35%; (iv) phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh 55.737 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 18,8%; (v) huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trên thị trường 41.018 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 13,8%; (vi) vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương 30.602 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,3%; (vii) nguồn vốn khác và các quỹ 12.523 tỷ đồng, tăng 3.931 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,2%.

Kết quả việc tiếp nhận nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương là điểm nổi bật trong việc thực hiện chủ trương tập trung huy động nguồn lực để triển khai tín dụng chính sách xã hội. Đặc biệt, kể từ khi có Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội, các địa phương đã chú trọng, quan tâm cân đối, bố trí ngân sách địa phương ủy thác

1. Theo Báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội Trung ương.

qua NHCSXH để bổ sung nguồn vốn cho vay. Sau 08 năm thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, có thể khẳng định, chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác đã thực sự đi vào cuộc sống; là chính sách được triển khai rộng rãi nhất, đáp ứng một lượng lớn nhu cầu vốn của hộ nghèo, tác động trực tiếp và mang lại hiệu quả thiết thực. Hiện nay, vốn tín dụng chính sách xã hội được đầu tư đến 100% xã, phường, thị trấn trên cả nước, trong đó tập trung ưu tiên đối với vùng đồng bào DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, huyện đảo, xã đảo, vùng bãi ngang ven biển. Mặc dù có thời điểm còn khó khăn, nhưng với việc triển khai đồng bộ, quyết liệt bằng nhiều giải pháp, NHCSXH đã tập trung huy động được nguồn lực lớn để cho vay, đảm bảo hoàn thành 100% chỉ tiêu kế hoạch tăng trưởng tín dụng được Thủ tướng Chính phủ giao.

Tổng dư nợ tín dụng chính sách đến 31/12/2022 đạt 283.348 tỷ đồng, tăng 57.151 tỷ đồng (+25,3%) so với 31/12/2020, tỷ lệ tăng trưởng bình quân hằng năm đạt 12%, với hơn 6,5 triệu khách hàng còn dư nợ, trong đó: (i) tăng trưởng dư nợ tín dụng đối với các chương trình tín dụng được Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm là 8% (năm 2021 tăng 14.400 tỷ đồng, năm 2022 tăng 16.788 tỷ đồng), hoàn thành 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; (ii) tăng trưởng dư nợ các chương trình tín dụng theo Nghị quyết số 11/NQ-CP đạt 16.024 tỷ đồng, hoàn thành 84,3% kế hoạch năm 2022 (năm 2021 chưa triển khai). Tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo sinh kế và việc làm (cho vay hộ nghèo, cho vay hộ cận nghèo, cho vay hộ mới thoát nghèo, cho vay hỗ trợ tạo việc làm, cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn,...) đạt 207.302 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 73% tổng dư nợ. Nguồn vốn tín dụng phục vụ đời sống, sinh hoạt (cho vay học sinh sinh viên, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay nhà ở,...)

đạt 76.046 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 27% tổng dư nợ.

Ngoài chính sách cho vay vốn hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, tạo sinh kế, tạo việc làm, tăng thu nhập, còn có các chính sách cho vay vốn để giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống gắn với các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, để giảm nghèo, tín dụng chính sách còn hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Chất lượng tín dụng chính sách xã hội luôn được duy trì, củng cố, nâng cao, đảm bảo mục tiêu bảo toàn, phát triển vốn cho Nhà nước. Dư nợ tín dụng chính sách xã hội tập trung chủ yếu vào 09 nhóm chương trình tín dụng lớn, chiếm trên 98,3%/tổng dư nợ, cụ thể¹:

(1) *Chương trình cho vay hộ nghèo*: Doanh số cho vay đạt 17.523 tỷ đồng với 341 nghìn lượt hộ nghèo được vay vốn; doanh số thu nợ đạt 17.067 tỷ đồng; dư nợ đạt 31.302 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 11% tổng dư nợ với gần 713 nghìn hộ còn dư nợ. Chương trình đã đáp ứng cơ bản nhu cầu vay vốn của hộ nghèo trong cả nước, trong đó tập trung cho các xã vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng khó khăn; giúp 160 nghìn hộ thoát khỏi ngưỡng nghèo.

(2) *Chương trình cho vay hộ cận nghèo*: Doanh số cho vay đạt 24.267 tỷ đồng với 464 nghìn lượt hộ cận nghèo được vay vốn; doanh số thu nợ đạt 18.209 tỷ đồng; dư nợ đạt 39.599 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14% tổng dư nợ với hơn 865 nghìn hộ còn dư nợ. Chương trình đã giúp hộ cận nghèo có điều kiện vươn lên phát triển kinh tế, ổn định cuộc sống và giảm nguy cơ tái nghèo.

(3) *Chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo*: Doanh số cho vay đạt 25.185 tỷ đồng với 510 nghìn lượt hộ mới thoát nghèo được vay vốn; doanh số thu nợ đạt 20.469 tỷ đồng; dư nợ đạt 43.608 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 15,4% với gần 1.046 nghìn hộ còn dư nợ. Chương trình đã giúp cho hộ mới thoát

1. Theo Ngân hàng Chính sách xã hội Trung ương.

nghèo có vốn để tiếp tục phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập, thoát nghèo bền vững.

(4) *Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*: Doanh số cho vay đạt 28.086 tỷ đồng với gần 1,5 triệu lượt hộ được vay vốn; doanh số thu nợ đạt 18.393 tỷ đồng; dư nợ đạt 48.979 tỷ đồng, chiếm 17,3% tổng dư nợ, với trên 2.903 nghìn hộ còn dư nợ. Chương trình đã giúp các hộ gia đình xây dựng hơn 2,8 triệu công trình nước sạch và công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân khu vực nông thôn.

(5) *Chương trình tín dụng tại vùng khó khăn*: Doanh số cho vay đạt 12.633 tỷ đồng với gần 287 nghìn lượt khách hàng được vay vốn; doanh số thu nợ đạt 14.147 tỷ đồng; dư nợ đạt 25.244 tỷ đồng, chiếm 8,9% tổng dư nợ với trên 640 nghìn khách hàng còn dư nợ. Chương trình đã đem lại hiệu quả thiết thực, giúp người dân có nguồn vốn để sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn, miền núi, tăng trưởng kinh tế đồng đều giữa các vùng trong cả nước, làm thay đổi bộ mặt kinh tế, xã hội, góp phần tạo việc làm, cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống của nhân dân tại vùng khó khăn.

(6) *Chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn*: Doanh số cho vay đạt 5.654 tỷ đồng với 107 nghìn lượt học sinh, sinh viên được vay vốn; doanh số thu nợ đạt 4.399 tỷ đồng; dư nợ đạt 11.722 tỷ đồng, chiếm 4,1% tổng dư nợ, với gần 294 nghìn hộ còn dư nợ. Chương trình có ý nghĩa nhân văn sâu sắc cả về kinh tế, chính trị và xã hội, tạo được sự đồng thuận của các cấp, các ngành, cộng đồng xã hội, góp phần tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

(7) *Chương trình cho vay giải quyết việc làm*: Doanh số cho vay đạt 54.629 tỷ đồng với gần 1,1 triệu lượt khách hàng được vay vốn; doanh số thu nợ đạt 23.977 tỷ đồng; dư nợ đạt 61.074 tỷ đồng, chiếm 21,6% tổng dư nợ với trên 1,3 triệu khách hàng còn dư

nợ. Chương trình đã giúp cho hơn 1,5 triệu lao động có việc làm, góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập, mở rộng sản xuất, phát triển các ngành nghề, thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới.

(8) *Các chương trình cho vay hỗ trợ về nhà ở (nhà ở hộ nghèo, nhà ở phòng tránh bão lụt khu vực miền Trung, nhà ở ngập lũ vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhà ở xã hội)*: Doanh số cho vay đạt 7.432 tỷ đồng với 20 nghìn lượt khách hàng được vay vốn; doanh số thu nợ đạt 2.544 tỷ đồng; dư nợ đạt trên 14.449 tỷ đồng, chiếm 5% tổng dư nợ với trên 241 nghìn hộ còn dư nợ. Chương trình đã hỗ trợ hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhà ở ổn định, an toàn, từng bước nâng cao mức sống, góp phần giảm nghèo bền vững.

(9) *Các chương trình cho vay dành riêng cho đồng bào DTTS (cho vay theo QĐ 32/2007, QĐ 54/2012, QĐ 74/2008, QĐ 29/2013, QĐ 755/2013, QĐ 2085/2016, NĐ 28/2022)*: Doanh số cho vay đạt trên 975 tỷ đồng với hơn 19 nghìn lượt khách hàng được vay vốn; doanh số thu nợ đạt trên 893 tỷ đồng; dư nợ đạt 3.103 tỷ đồng, chiếm 1,1% tổng dư nợ với gần 83 nghìn hộ còn dư nợ. Chương trình đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, ổn định chỗ ở, hỗ trợ cho đồng bào DTTS phát triển sản xuất kinh doanh, tạo thu nhập ổn định, thúc đẩy đào tạo nghề, giải quyết việc làm.

Trong đó, chương trình cho vay theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP (có hiệu lực từ 15/8/2022): Doanh số cho vay đạt trên 975 tỷ đồng với hơn 19,5 nghìn lượt khách hàng được vay vốn; doanh số thu nợ đạt gần 4 tỷ đồng; dư nợ đạt gần 972 tỷ đồng, chiếm 0,34% tổng dư nợ với trên 19 nghìn khách hàng còn dư nợ. Bao gồm: (i) cho vay hỗ trợ đất ở với dư nợ 16 tỷ đồng, 332 lượt khách hàng được vay vốn; (ii) cho vay hỗ trợ nhà ở với dư nợ 421 tỷ đồng, gần 11 nghìn lượt khách hàng được vay vốn; (iii) cho vay hỗ trợ đất sản xuất với dư nợ trên 72 tỷ đồng, 1 nghìn lượt khách hàng vay vốn; (iv) cho vay

hỗ trợ chuyển đổi nghề với dư nợ 457 tỷ đồng, hơn 7 nghìn lượt khách hàng được vay vốn; (v) cho vay hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị với dư nợ đạt 5,4 tỷ đồng, 99 lượt khách hàng vay vốn; (vi) cho vay hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý chưa phát sinh dư nợ.

Đến 31/12/2022, dư nợ cho vay đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo góp phần thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững đạt 122.508 tỷ đồng, chiếm 43,2% tổng dư nợ, với hơn 2,9 triệu hộ đang còn dư nợ; doanh số cho vay trong 02 năm đạt 69.503 tỷ đồng với gần 1,4 triệu lượt hộ nghèo được vay vốn. Đặc biệt, dư nợ cho vay tại các huyện nghèo đạt gần 30.907 tỷ đồng, chiếm 10,9% tổng dư nợ, với hơn 593 nghìn hộ đang còn dư nợ; doanh số cho vay đạt 10.790 tỷ đồng với hơn 215 nghìn lượt hộ nghèo được vay vốn. Từ năm 2022, chương trình cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo được triển khai cho vay căn cứ vào kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025. Do đó, dư nợ của 02 chương trình này tăng trưởng mạnh, chiếm 45,2% tổng số tăng trưởng dư nợ các chương trình tín dụng được Thủ tướng Chính phủ giao năm 2022. Doanh số cho vay đạt 24.437 tỷ đồng, tăng 7.084 tỷ đồng (+40,8%) so với năm 2021.

Sau 20 năm triển khai thực hiện Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; nhất là 08 năm thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội, với sự vào cuộc của cấp ủy các cấp và cả hệ thống chính trị đã góp phần quan trọng trong việc triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng đối với người nghèo, từ đó thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh và bền vững, giảm theo từng giai đoạn, cụ thể: giai đoạn 2001 - 2005 từ 17% xuống 7%; giai đoạn 2005 - 2010 từ 22% xuống 9,45%; giai đoạn 2011 - 2015 từ 14,2% xuống 4,25%; giai đoạn 2016 - 2021 từ 9,88% xuống 2,23%.

Những kết quả đạt được đã tiếp tục khẳng định chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác đã thực sự đi vào cuộc sống; *“là chính sách được triển khai rộng rãi nhất, đáp ứng một lượng lớn nhu cầu vốn của hộ nghèo, tác động trực tiếp và mang lại hiệu quả thiết thực”*, là một *“trụ cột”* quan trọng, một *“điểm sáng”* trong các chính sách giảm nghèo; được nhân dân đồng tình ủng hộ, cộng đồng quốc tế đánh giá cao, góp phần đưa Việt Nam trở thành một hình mẫu về giảm nghèo trên thế giới.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số khó khăn như: (i) Nguồn lực để thực hiện tín dụng chính sách xã hội tuy đã được quan tâm bổ sung hằng năm nhưng còn hạn chế so với nhu cầu thực tế của người nghèo và các đối tượng chính sách khác, nhất là tại chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm do một bộ phận không nhỏ người lao động gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, đó đó, nhu cầu vay vốn chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm năm 2022 và 2023 trên toàn quốc rất lớn; (ii) Một số chương trình tín dụng có mức vay chưa phù hợp với nhu cầu đầu tư và diễn biến giá cả thị trường như: cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay hộ gia đình sản xuất, kinh doanh và thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn; (iii) Các bảo đảm các mục tiêu ưu tiên về đối tượng, địa bàn trọng tâm, trọng điểm. Hiện nay, địa bàn vùng khó khăn thụ hưởng chính sách tín dụng theo Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg được quy định tới cấp xã. Vì vậy, đối với thôn không thuộc danh mục các xã vùng khó khăn nhưng lại thuộc danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN không được hưởng chính sách tín dụng đối với vùng khó khăn; (iv) Việc chỉ giới hạn đối tượng thụ hưởng chính sách cho vay hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP (hộ nghèo, hộ cận nghèo) dẫn đến một bộ phận lớn người dân sinh sống ở vùng đồng bào DTTS&MN nói chung không được hỗ trợ vốn tín dụng chính sách

kịp thời để tham gia các dự án phát triển của vùng miền. Do đó chưa tạo động lực, khuyến khích đồng bào DTTS mạnh dạn đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh để tạo sự chuyển biến đột phá trong vùng như mục tiêu, yêu cầu đề ra tại Nghị quyết số 88/2019/QH14; (v) Một số hộ gia đình thuộc đối tượng thụ hưởng chương trình hỗ trợ nhà ở nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nên chưa triển khai được chính sách cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP; (vi) Một số hộ vay sử dụng vốn kém hiệu quả, có khả năng trả nợ nhưng không trả, người vay vốn bỏ đi khỏi địa phương gây khó khăn cho việc xử lý, đôn đốc thu hồi nợ...

Một số giải pháp:

Trước những tồn tại được nêu ở trên, đặt ra một yêu cầu cần phải có giải pháp nhằm đẩy mạnh hơn nữa hoạt động tín dụng chính sách. Sau đây là một vài quan điểm của tác giả, cụ thể:

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014, Kết luận số 06- KL/TW ngày 10/6/2021 của Ban Bí thư và Quyết định số 1630/QĐ-TTg ngày 28/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 05-CT/TW và Nghị quyết số 160/NQ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ về kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW; Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý tạo điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách khác; tạo điều kiện hỗ trợ NHCS trong việc huy động vốn, vay tái cấp vốn và chỉ đạo các tổ chức tín dụng Nhà nước thực hiện duy trì số dư tiền gửi tại NHCSXH theo quy định. Đồng thời, NHCSXH cần chủ động xây dựng phương án huy động vốn theo cơ chế hiện hành và trình cơ quan có thẩm quyền bổ sung các nguồn khác để bảo đảm có thêm vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác...

Thứ ba, nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương và tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong thực hiện tín dụng chính sách xã hội; bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn.

Thứ tư, triển khai kịp thời các chương trình tín dụng chính sách xã hội thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng nông thôn mới. Duy trì và phát huy hiệu quả các mô hình tổ chức và phương thức quản lý tín dụng chính sách. Nâng cao chất lượng hoạt động Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, đáp ứng tôn chỉ hoạt động “thấu hiểu lòng dân, tận tâm phục vụ”.

Thứ năm, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng chính sách xã hội, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những hạn chế, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đề xuất kiến nghị của cơ sở và người dân, nâng cao chất lượng, hiệu quả vốn tín dụng chính sách.

Thứ sáu, tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền các chủ trương, chính sách tín dụng ưu đãi, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người dân; phát hiện tuyên truyền, nêu gương nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong hoạt động tín dụng chính sách xã hội và sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội hiệu quả.

Kết luận:

Chương trình tín dụng chính sách xã hội được triển khai thực hiện có hiệu quả, qua đó tạo sự chuyển biến mạnh mẽ tại vùng nghèo, vùng đồng bào DTTS&MN; thu hẹp khoảng cách giữa các vùng trong cả nước và góp phần thực hiện hiệu quả các CTMTQG. Chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác đã thực sự đi vào cuộc sống, là một “trụ cột” quan trọng, một “điểm sáng” trong các chính sách giảm nghèo. Thực hiện hiệu quả tín dụng chính sách xã hội sẽ góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng./.

GIẢI PHÁP THU HÚT LAO ĐỘNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀO LÀM VIỆC TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, GẮN VỚI GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

■ TS. Nguyễn Thị Lan Anh¹



Nguồn: TTXVN

1. Đặt vấn đề

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc cùng sinh sống. Người Kinh chiếm 85,4% dân số Việt Nam, với 78,32 triệu người. 53 dân tộc thiểu số (DTTS) có 14.118.232 người với gần 3 triệu hộ chỉ chiếm 14,6% dân số cả nước. Trong đó, có 06 dân tộc có dân số trên 1.000.000 người, 15 dân tộc có dân số dưới 10.000 người (còn gọi là DTTS rất ít người, trong đó có 05 dân tộc có dân số dưới 1.000 người là: Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Brâu, Ở Đu (Census, 2019, tr. 53, 54). Tuy nhiên, theo các văn bản mới ban hành của Thủ tướng Chính phủ: (1) Quyết

định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025; (2) Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 về việc phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025, số DTTS có dân số dưới 10.000 người là 14 dân tộc.

Các DTTS ở nước ta sinh sống trên địa bàn 51 tỉnh, thành phố, chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây duyên hải miền Trung. Có 03 dân tộc Khmer, Chăm, Hoa, chủ yếu sinh sống ở đồng bằng và thành thị, còn 50 DTTS còn lại sinh sống thành cộng

1. Đại học Thái Nguyên.

đồng ở khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa với địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn. Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc có số người DTTS cao nhất khoảng 6,7 triệu người, khu vực Tây Nguyên khoảng 2 triệu người, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 1,9 triệu người, khu vực Tây Nam Bộ 1,4 triệu người, dân số còn lại sinh sống rải rác ở các tỉnh, thành phố trong cả nước. (Tổng cục Thống kê, 2019, tr.37, 38).

Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1 - 1,5%/năm mà Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đề ra; phấn đấu đến năm 2030, cơ bản không còn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn; Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể tập trung quán triệt, thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm: Tăng cường sự lãnh đạo chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; Tiếp tục hoàn thiện chính sách giảm nghèo, chuẩn nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu tăng dần và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho giảm nghèo; Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giảm nghèo...

Ngày 14/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1719/QĐ-TTg về phê duyệt đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Theo đó, trong giai đoạn 2021 - 2025, một trong những mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là “*phấn đấu nâng mức thu nhập bình quân của*

người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020; Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%; phấn đấu 50% số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn;...”

Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc về xoá đói, giảm nghèo, được cộng đồng quốc tế đánh giá là điểm sáng về giảm nghèo trên thế giới. Với thành tích đáng khích lệ đó, nhưng đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, xa, vùng hải, đảo đời sống còn nhiều khó khăn với nhiều nguyên nhân khác nhau: thiếu việc làm, thiếu vốn, trình độ còn rất hạn chế...mặc dù đã có nhiều chính sách để giảm nghèo cho nhóm đối tượng này: Chính sách miễn giảm học phí, chính sách vay vốn ưu đãi lãi suất được triển khai thông qua các chương trình vay vốn, Chính phủ giao Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện. Để đạt được mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg thì cần phải có nhiều giải pháp, tác động nhiều mặt và toàn diện đối với cộng đồng dân tộc thiểu số ở nước ta.

Trong khuôn khổ bài viết này tác giả muốn đề cập tới những giải pháp căn bản để thu hút lực lượng lao động thiểu số vào làm việc tại các doanh nghiệp, gắn với giảm nghèo bền vững. Đây là những giải pháp tạo việc làm cho họ, có được thu nhập ổn định, nâng cao nhận thức để tự họ vươn lên thoát nghèo, có như vậy mới đảm bảo tính bền vững

2. Các giải pháp thu hút lao động DTTS

2.1. Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực DTTS để làm việc tại các doanh nghiệp

2.1.1. Đối với người lao động

Nâng cao nhận thức và phát triển bản thân, nhằm thay đổi tư duy, nếp nghĩ, để hòa nhập được với cộng đồng lao động tại các doanh nghiệp, là cộng đồng có tính kỷ luật, kỷ cương trong lao động, trong tổ chức, tránh hiện tượng thích thì làm, không thích thì nghỉ, không cho phép cũng nghỉ. Đào tạo và tự đào tạo để phát triển bản thân, góp phần vào sự phát triển nguồn

nhân lực của doanh nghiệp, có vai trò và ý nghĩa to lớn trong sự phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo sự cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường, được thể hiện ở những điểm sau:

- Thông qua đào tạo, giúp các cá nhân nâng cao được năng suất lao động của mình và góp phần tăng năng suất lao động của cả doanh nghiệp, đồng thời cũng nâng cao được hiệu quả công việc của người lao động;

- Thực hiện công tác đào tạo và tự đào tạo sẽ giúp cho doanh nghiệp hạn chế được sự cố về tai nạn lao động. Sau khi được đào tạo, người lao động hiểu biết hơn về máy móc, thiết bị làm việc, tránh được những sự cố xảy ra trong quá trình làm việc của họ;

- Đảm bảo được tính ổn định của doanh nghiệp, tính sáng tạo của người lao động, đồng thời giảm bớt được sự giám sát của lãnh đạo, vì sau khi được đào tạo nhận thức của người lao động sẽ thay đổi, tăng sự tự giác trong sự thực hiện công việc của mình;

- Nâng cao và duy trì chất lượng nguồn nhân lực, tạo điều kiện áp dụng những tiến bộ kỹ thuật mới và những kiến thức về quản lý vào doanh nghiệp, và đặc biệt là tạo ra được lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Ngoài lợi ích đối với doanh nghiệp, đào tạo và tự đào tạo còn có những lợi ích quan trọng đối với mỗi cá nhân người lao động. Cụ thể là: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực sẽ giúp cho người lao động gắn bó hơn đối với Doanh nghiệp; Tạo ra sự thích ứng giữa người lao động với công việc hiện tại, đáp ứng nhu cầu nâng cao hiểu biết của người lao động; Giúp cho người lao động có được cái nhìn mới, tư duy mới trong công việc và đây cũng là cơ sở để nâng cao sức sáng tạo, tính chủ động của người lao động trong làm việc; Tích cực tham gia vào các hoạt động phong trào của doanh nghiệp để tạo thêm sự tự tin và được giao lưu học hỏi: Hoạt động văn nghệ, thể thao, hội chợ...

2.1.2. Đối với doanh nghiệp

- Tăng cường thông tin tuyên truyền, quảng bá nhu cầu tuyển dụng, hướng nghiệp,

giới thiệu việc làm đến các vùng DTTS, miền núi bằng nhiều hình thức khác nhau để người lao động biết được nhu cầu tuyển dụng, hiểu biết về công việc cũng như nghề nghiệp họ sẽ làm để có động lực tham gia.

- Tại các khu công nghiệp, cần chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ người lao động: Nhà trẻ, trường học, khu vui chơi cho trẻ, tạo sự yên tâm cho người lao động và sự gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

- Chú ý đến chế độ đãi ngộ hàng năm đối với người lao động, chú ý các giải pháp tạo động lực đối với người lao động là DTTS do năng lực phần nào còn hạn chế hơn, việc tạo động lực để họ tích cực hơn, mạnh dạn hơn khi làm việc trong doanh nghiệp. Nhìn chung, khi bàn về một công việc tốt thì tiền không phải là tất cả. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nó lại là yếu tố thúc đẩy các người lao động tìm kiếm một môi trường làm việc khác có mức lương cao hơn. Nếu trong nhiều năm, người lao động chưa được doanh nghiệp xem xét tăng lương sẽ rất khó giữ chân được người lao động. Không có nhân viên nào giống hoàn toàn nhân viên nào. Việc đánh giá các kỹ năng, kinh nghiệm cũng như kiến thức công việc chuyên môn của nhân viên là rất cần thiết, giúp doanh nghiệp biết được khi nào cần tăng lương và thưởng cho nhân viên của mình.

- Tăng cường sự phối hợp với chính quyền địa phương trong tuyển dụng lao động, cũng như phối hợp giữa các cơ sở đào tạo để đào tạo theo địa chỉ; theo định hướng việc làm, trong đó chú trọng đối tượng là DTTS.

- Chấp nhận lịch làm việc linh hoạt đối với lao động DTTS: Bên cạnh lương và lợi ích, lịch làm việc linh hoạt là điều rất quan trọng, nhất là đối với các lao động DTTS đó là điều mà họ rất quan tâm khi đến làm việc tại doanh nghiệp. Một lịch làm việc linh hoạt cho phép người lao động có thể làm thêm giờ và nghỉ việc khi cần, chẳng hạn có thể nghỉ ngày thứ Sáu và làm thêm ngày Chủ nhật, hoặc có thể nghỉ sáng ngày dăm, ngày một âm lịch và làm

bù vào các buổi ngoài giờ khác trong tuần hoặc có thể làm sớm hơn vào buổi sáng hoặc muộn hơn vào buổi tối một cách thuận tiện, hoặc có thể cho phép làm việc từ xa miễn là công việc hoàn thành tốt cũng giúp họ cảm thấy vui vẻ và có động lực. Làm việc từ xa giúp tiết kiệm thời gian và tiền bạc của người lao động, khiến họ bớt phải lo nghĩ về việc di chuyển, nhất là trong những thành phố lớn lúc nào cũng đông đúc và bận rộn.

- Tích cực khen ngợi nhân viên: Việc tạo ra một chương trình khen thưởng chính thức đúng cách, đúng thời điểm trong doanh nghiệp là rất cần thiết, nó tạo động lực kích thích người lao động làm việc có trách nhiệm hơn, gắn bó hơn. Những lời khen thưởng có tác động nhiều nhất đến thái độ và hành vi của người lao động. Người lao động sẽ nỗ lực hết sức để hoàn thành tốt công việc, vì vậy sự công nhận đối với họ nên phản ánh chính xác những nỗ lực đó của họ. Khi đưa ra một lời khen ngợi bằng lời nói hoặc văn bản, hãy miêu tả lại một cách chi tiết những hành động đáng khen của người lao động, điều đó sẽ giúp họ cảm nhận được ngay cả những việc làm nhỏ nhất của mình cũng được lãnh đạo quan tâm và trân trọng.

Ngoài ra, nhiều người lao động cũng thích sự công nhận chính thức vì điều đó giúp họ nổi bật khi họ ứng tuyển vào các vị trí cao hơn trong doanh nghiệp. Một số Người lao động có hiệu suất cao có thể cảm thấy chán nản nếu thành tích và thái độ làm việc của họ không được chú ý. Điều này sẽ khiến Người lao động có hiệu suất làm việc cao từ bỏ thái độ làm việc tích cực của họ bởi vì họ nhận thấy dường như không ai chú ý đến những nỗ lực, cố gắng của mình.

2.2. Giải pháp về đổi mới hệ thống chính sách thu hút lao động DTTS làm việc trong doanh nghiệp

Trong những năm qua, Nhà nước đã có rất nhiều chính sách để hỗ trợ người lao động DTTS, cũng như những doanh nghiệp có sử dụng lao động DTTS, nhưng vẫn chưa đạt được những kết quả và hiệu quả như mong

muốn, phải chăng những chính sách đó vẫn chưa hoàn toàn trúng với nhu cầu của đồng bào DTTS hoặc chưa hỗ trợ được doanh nghiệp khi có lao động DTTS làm việc. Do vậy cần tiếp tục đổi mới hệ thống chính sách đã ban hành. Cụ thể là:

- Tăng cường sự phối hợp của lãnh đạo cấp ủy và chính quyền các cấp, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội trong việc thực hiện các chương trình, chính sách nhằm thu hút lao động DTTS làm việc trong doanh nghiệp. Lao động DTTS đa phần sống tại các vùng DTTS, miền núi, vùng sâu, vùng xa, năng lực hạn chế cả về chuyên môn và kỹ năng. Nếu không có sự vào cuộc, sự chỉ đạo của các cấp, các ngành, cũng như sự hỗ trợ của nhà nước đối với doanh nghiệp sẽ rất khó có thể thu hút được lực lượng lao động DTTS. Bởi vì, đối với doanh nghiệp kinh doanh, lợi nhuận là mục tiêu sống còn của doanh nghiệp, người lao động là đối tượng để tạo ra mục tiêu này, nếu không đáp ứng được, doanh nghiệp không tồn tại

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về việc đổi mới hệ thống chính sách để doanh nghiệp hiểu rõ được mục đích, ý nghĩa của việc đổi mới chính sách để thu hút được lao động DTTS làm việc tại doanh nghiệp là một chủ trương lớn mang tính xã hội, nhân văn sâu sắc, nhưng phải đảm bảo lợi ích về kinh tế đối với doanh nghiệp để tồn tại và phát triển, khi có một chính sách đúng đắn, phù hợp, tạo động lực để doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người DTTS, hạn chế được những tác động tiêu cực.

- Thống nhất đầu mối quản lý các chương trình, chính sách theo hướng Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương chỉ quản lý mục tiêu, hỗ trợ nguồn lực, hướng dẫn thực hiện, tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện, phổ biến điển hình; doanh nghiệp chịu trách nhiệm tuyển dụng, đào tạo, quản lý nguồn lực, đảm bảo có tỷ lệ lao động DTTS nhất định trong doanh nghiệp, thỏa mãn được mục tiêu và tổ chức thực hiện.

- Nhà nước cần bố trí và hỗ trợ doanh nghiệp nguồn lực cần thiết để thực hiện chính sách thu hút lao động DTTS làm việc tại doanh nghiệp: Cấp kinh phí để doanh nghiệp đào tạo lao động DTTS theo phương châm “CẦM TAY CHỈ VIỆC”, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp cũng như sinh hoạt cho người lao động...

- Đơn giản hóa một số thủ tục hành chính đối với nhóm lao động DTTS khi được tuyển dụng làm việc tại doanh nghiệp, vì bản thân họ là người thiếu tự tin, thiếu những khả năng giao tiếp cũng như thiếu những kỹ năng cần thiết khi làm các thủ tục để được làm việc trong các doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp hay thương nhân hoạt động tại các vùng khó khăn, vùng có nhiều DTTS sinh sống cũng cần đơn giản hóa những thủ tục liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh: Thủ tục về thuế, chứng từ, hóa đơn... Để đơn giản hóa một số thủ tục hành chính cho nhóm lao động DTTS, có thể thực hiện như sau:

- Tạo cơ hội tiếp cận thông tin: Tổ chức các buổi giới thiệu về các quy định và thủ tục hành chính cho lao động DTTS, giúp họ hiểu rõ hơn về quy trình tuyển dụng và làm việc tại doanh nghiệp.

- Hỗ trợ làm hồ sơ tuyển dụng: Giúp lao động DTTS chuẩn bị và hoàn thiện các mẫu hồ sơ, giấy tờ liên quan. Đồng thời hướng dẫn cụ thể các bước để hoàn tất thủ tục nộp hồ sơ.

- Tăng cường đào tạo kỹ năng giao tiếp: Để giúp lao động DTTS tự tin hơn trong quá trình làm thủ tục, chúng ta có thể tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng giao tiếp, ứng xử và tự giới thiệu bản thân trong môi trường làm việc.

2.3. Giải pháp thu hút và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tại vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa

Quan điểm “đầu xuôi, đuôi lọt” là động lực to lớn để doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư sản

xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số để thu hút lực lượng lao động tại chỗ, đặc biệt là lao động DTTS, là cơ sở để tạo thu nhập ổn định cho người dân, góp phần vào việc giảm nghèo bền vững.

Hầu hết DTTS sống ở vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Giải pháp giảm nghèo bền vững cho vùng này là một trọng tâm của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo nói chung và người DTTS nói riêng, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư. Để giảm nghèo bền vững tại các vùng này thì doanh nghiệp có vai trò quan trọng, tuy nhiên, doanh nghiệp muốn tồn tại và khỏe mạnh nhất thiết phải có sự hỗ trợ của nhà nước cho việc tiêu thụ sản phẩm khi mà giao thông chưa thuận lợi.

Những năm gần đây, việc thực hiện các chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi đã đem lại những kết quả tích cực về sản xuất, phân phối và tiêu dùng hàng hóa trên các địa bàn này, thông qua thúc đẩy hoạt động sản xuất và thu mua, hình thành được chuỗi cung ứng, tiêu thụ sản phẩm hiện đại, bền vững. Nhiều sản phẩm của đồng bào dân tộc miền núi đã mở được đường vào hệ thống phân phối có uy tín trên cả nước và xuất khẩu sang thị trường nước ngoài. Để doanh nghiệp tập trung nguồn lực nhiều hơn cho sản xuất thì nhà nước cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiêu thụ sản phẩm, bởi vì những doanh nghiệp đã hoạt động tại vùng này hầu hết là các hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực nông nghiệp và chế biến nông lâm sản, là những sản phẩm cần tiêu thụ ngay, đảm bảo chất lượng và quay vòng vốn nhanh.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình xúc tiến thương mại quốc gia với những hoạt động về hội chợ, về các chuyến hàng quảng bá sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong

nước hoặc đào tạo, tập huấn liên quan đến xúc tiến thương mại cho hàng hóa của đồng bào DTTS tại thị trường trong nước cũng như là xuất khẩu. Chương trình phát triển thương mại biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo cũng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từ năm 2015 giúp hình thành những cơ sở dữ liệu về kỹ thuật số đối với những sản phẩm hàng hóa đặc sản đặc trưng vùng miền của miền núi, của đồng bào DTTS, quảng bá đến các thị trường trong nước và quốc tế, kết nối được doanh nghiệp phân phối xuất khẩu sản phẩm, nhằm chuyên môn hóa sản xuất, tiêu thụ để trở thành chuỗi ngành hàng, kết nối tiêu thụ sản phẩm tới thị trường trong nước và xuất khẩu.

Đáp ứng mục tiêu này, doanh nghiệp là một trong những nhân tố quan trọng góp phần giải quyết việc làm cho người lao động là người DTTS ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS có điều kiện kinh tế khó khăn. Tuy nhiên, ở những vùng này cũng là một thách thức lớn trong sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp. Vì vậy, Chính phủ cần có những chính sách cụ thể hơn, mạnh mẽ hơn để thu hút đầu tư, tạo việc làm bền vững cho người lao động. Có thể đặt mục đích xã hội cao hơn mục tiêu kinh tế đối với những doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn để doanh nghiệp không qua lo ngại về mục tiêu lợi nhuận mà đặt mục tiêu giải quyết việc làm lên hàng đầu; hoặc có thể hỗ trợ thêm doanh nghiệp về đầu ra đối với sản phẩm được tạo ra tại vùng khó khăn này.

2.4. Giải pháp về chính sách hội nhập lao động DTTS vào doanh nghiệp

Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong giảm nghèo đa chiều, khoảng 6 triệu người đã thoát nghèo trong giai đoạn 4 năm từ 2012 đến 2016. Thách thức đặt ra trong thời điểm hiện tại là làm thế nào để đẩy nhanh tốc độ giải quyết tình trạng nghèo kinh niên đang tập trung chủ yếu ở các nhóm DTTS sinh sống ở các vùng miền núi, xa xôi hẻo lánh. Vấn đề đặt ra là, cần có chính sách thích

hợp để nhóm lao động DTTS có thể hội nhập được với thị trường lao động chung trong cả nước cũng như quốc tế.

Theo báo cáo của UNDP (2019) tại “*Diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm hỗ trợ phụ nữ DTTS giảm nghèo, phát triển kinh tế thông qua áp dụng công nghệ của cuộc cách mạng 4.0*” tổ chức tại Hà Nội, cho rằng người dân DTTS rất sáng tạo và có năng lực kinh doanh xuất sắc. Việc áp dụng các công nghệ mới như sàn giao dịch điện tử, thanh toán điện tử, điện thoại thông minh và internet đã mở ra nhiều cơ hội để họ mở rộng thị trường và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết nối doanh nghiệp của người dân DTTS với các doanh nghiệp khác, đại diện chính phủ và chuyên gia sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự đổi mới và sáng tạo, giúp tạo ra sự khác biệt và đẩy nhanh quá trình xóa đói giảm nghèo. Báo cáo này cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của quan hệ đối tác giữa các doanh nghiệp bán lẻ lớn và các hợp tác xã bán sản phẩm thông qua các sàn giao dịch trong việc hỗ trợ đồng bào DTTS mở rộng thị trường cho sản phẩm của họ (UNDP, 2019). Điều này cho thấy lao động DTTS hoàn toàn có khả năng hội nhập vào các doanh nghiệp. Vậy để có chính sách thích hợp, tạo điều kiện để lao động DTTS hội nhập vào doanh nghiệp, cần có những khảo sát, đánh giá hết sức chi tiết tới từng nhóm DTTS cũng như từng vùng, từng địa phương trong cả nước. Cụ thể là:

- Giải pháp giúp lao động DTTS hòa nhập văn hóa truyền thống với các lao động khác trong doanh nghiệp, đồng thời duy trì bản sắc riêng của họ, với mục tiêu hòa nhập, không hòa tan.

- Giải pháp về hòa nhập ngôn ngữ, đảm bảo cho lao động DTTS có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ riêng của họ trong môi trường công việc, tạo sự thoải mái và tự tin khi làm việc.

- Giải pháp hòa nhập văn hóa ẩm thực trong doanh nghiệp bằng việc đưa các món ăn đặc trưng của dân tộc vào thực đơn tuần/tháng, giúp lao động DTTS giảm nỗi nhớ quê,

nhớ món ăn truyền thống và tăng động lực làm việc tại doanh nghiệp.

2.5. Giải pháp về tăng cường vai trò và tính chủ động của các cấp chính quyền địa phương

Ngày 19/4/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ, quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Nghị định quy định rõ vai trò trách nhiệm của các bộ ngành, địa phương trong thực hiện các chương trình mục tiêu, trong đó nhiều chương trình liên quan đến đồng bào DTTS. Tuy nhiên, chưa có những quy định rõ đối với các địa phương có doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn hoặc doanh nghiệp sử dụng lao động DTTS thì chính quyền địa phương có vai trò như thế nào. Vì vậy, Sự kết hợp của các cấp chính quyền là rất quan trọng trong việc thu hút lao động DTTS vào làm việc tại các doanh nghiệp. Theo đó, các cấp chính quyền cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

- Đối với chính quyền cấp tỉnh: Chủ động tìm kiếm và đề xuất doanh nghiệp trong việc tuyển dụng lao động là người DTTS, giúp địa phương giải quyết được vấn đề thất nghiệp, tăng thêm thu nhập cho gia đình họ, góp phần vào sự phát triển kinh tế của địa phương. Chủ động ban hành cơ chế phối hợp giữa chính quyền địa phương và doanh nghiệp trong việc sử dụng lao động nói chung và lao động DTTS nói riêng. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp: thủ tục hành chính, đất đai, thuế...

- Đối với chính quyền cấp huyện, xã: Sẵn sàng tiếp nhận doanh nghiệp và tạo mọi điều kiện cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn, giới thiệu cho doanh nghiệp những lao động đủ điều kiện, có kiến thức, có kỹ năng để làm việc ổn định, lâu dài.

- Đối với cộng đồng làng xã: Động viên, khích lệ con em mình khi làm việc tại doanh nghiệp cần nghiêm túc, cố gắng, nỗ lực hết

mình, không bị ảnh hưởng bởi phong tục, thói quen tự do, thích thì làm không thích thì nghỉ, hoặc nhớ nhà, nhớ người thân... (kéo cả anh em họ hàng lên thăm như tác giả đã khảo sát tại một số doanh nghiệp).

2.6. Giải pháp tạo động lực cho thanh niên DTTS khởi nghiệp thu hút lao động làm việc tại chỗ

Có thể nói thanh niên là lực lượng tiên phong, vừa có sức khỏe, vừa có trí tuệ, dám nghĩ, dám làm. Nếu biết tạo động lực, chính họ là lực lượng lao động quan trọng, sẵn sàng khởi nghiệp để tạo đà phát triển kinh tế thu hút lực lượng lao động tại chỗ làm việc và trở thành những mô hình mẫu để khởi nghiệp cho lực lượng lao động DTTS. Để thực hiện được điều này cần giải quyết tốt một số nội dung cơ bản sau đây:

- Tuyên truyền, giáo dục để thanh niên DTTS hiểu sâu sắc về tinh thần khởi nghiệp: Cần khai thông tư tưởng cho người khởi nghiệp là phải dám đương đầu với khó khăn, dám chấp nhận thất bại, quen với sự thay đổi từ môi trường bên ngoài. Họ phải hiểu được rằng không khởi nghiệp theo phong trào, thấy người ta làm rồi mình cũng làm, phải coi khởi nghiệp tạo nên sứ mệnh của bản thân họ mà họ phải tự nguyện theo đuổi đến cùng “thua keo này bày keo khác”. Muốn thực hiện được điều này thì cần phải có con người và chính sách hỗ trợ đồng hành với họ.

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn thường xuyên, với những chuyên đề khác nhau, để nung nấu ý chí khởi nghiệp từ những sản phẩm bản địa: Việc đào tạo, tập huấn để tăng cường thêm kỹ năng quản trị điều hành mà vốn xưa nay họ vẫn hành động theo thói quen và bản năng: Muốn làm tốt được công việc cần phải có Thầy chuyên môn để họ được tiếp cận với những kiến thức mới, những mảng tối mà chính họ chưa nhìn thấy để khi khởi nghiệp không bị cản trở, bởi lẽ thanh niên DTTS sống hơi khép mình.

Qua khảo sát chính những thanh niên DTTS đã lập nghiệp, họ cho rằng việc tổ chức các khóa đào tạo tập huấn nên tổ chức ở quy mô cấp huyện là phù hợp. Thực tế, các lớp tập huấn tại tỉnh rất khó thu hút được thanh niên DTTS tham gia, vì nơi sinh sống của họ quá xa, bản thân họ ít khi giao tiếp ở phạm vi rộng, thường rất ngại và không tham gia. Việc tập huấn về kỹ thuật phải gắn với thực hành thực tế, làm thử... vì vậy, tập huấn về kỹ thuật cần gắn với mô hình để thực hành; tập huấn về quản trị cần đưa ra những tình huống cụ thể...

- Khuyến khích thanh niên DTTS khởi nghiệp từ những văn hóa truyền thống của dân tộc mình, nhằm duy trì được những văn hóa bản địa, gắn với duy lịch sinh thái, duy lịch Homestay, Farmstay để khơi dậy tiềm năng sẵn có của dân tộc mình.

- Cùng với sự hỗ trợ về kiến thức thông qua tập huấn, cần hỗ trợ về vốn để thanh niên DTTS có thể khởi nghiệp được, vì đa phần đều xuất thân từ những gia đình khó khăn về kinh tế, bản thân họ chưa tự chủ được tài chính, chưa có đủ năng lực về tài sản để vay vốn ngân hàng, vay người thân thì chưa đủ niềm tin về năng lực bản thân. Hỗ trợ về vốn nhằm tạo ra đòn bẩy về tài chính ban đầu để họ khởi nghiệp, không thể “tay không bắt giặc”.

- Hỗ trợ nhiều kênh phân phối để các sản phẩm có điều kiện được quảng bá rộng rãi tới nhiều khách hàng. Khi khởi nghiệp, làm ra sản phẩm đã khó, tiêu thụ được sản phẩm lại là vấn đề khó khăn hơn nữa, để có thể bán được hàng, trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, là một thách thức thực sự đối với người khởi nghiệp. Bán sản phẩm cho ai, ở đâu quan trọng hơn là sản xuất sản phẩm như thế nào? Khi có những hợp đồng tiêu thụ, hay đơn đặt hàng để chắc chắn rằng sản

phẩm làm ra có thể tiêu thụ được chính là động lực quan trọng để khởi nghiệp.

3. Kiến nghị

3.1. Đối với Trung ương:

Từ dự báo về thị trường lao động, chính sách thu hút lao động DTTS làm việc trong các doanh nghiệp gắn với giảm nghèo trong giai đoạn hiện nay, nhất là cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 và đòi hỏi việc làm bền vững, đối với lao động DTTS đã, đang và sẽ làm việc tại doanh nghiệp Chính phủ cần tập trung các nội dung sau đây:

- Hệ thống pháp luật về thị trường lao động cần nghiên cứu hoàn thiện hơn, tiếp tục cải cách chế độ tiền lương tối thiểu đáp ứng được yêu cầu cuộc sống của người lao động trong doanh nghiệp. Bộ luật Lao động cần sửa đổi, bổ sung theo hướng những chính sách chung và quy định về việc làm trong quan hệ lao động.

- Chính sách việc làm cần được xác định là một trong những chính sách quan trọng, quyết định đến sự phát triển kinh tế, góp phần thúc đẩy xã hội phát triển. Chính vì vậy, kế hoạch tạo việc làm cần phải gắn với các chương trình, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế của từng thời kỳ; đối thoại xã hội trong xây dựng, thực hiện chính sách thị trường lao động cần được tăng cường; thực hiện cơ chế ba bên trong thực hiện quan hệ lao động khi thực hiện thỏa ước lao động, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa doanh nghiệp, người lao động và các tổ chức bảo vệ quyền lợi người lao động.

- Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cần được thực hiện và kiểm soát chặt chẽ để bảo vệ quyền lợi cho người lao động; bên cạnh đó các chính sách về trợ cấp việc làm, chính sách hỗ trợ tạo việc làm cần được quan tâm hơn, và Chính phủ có những

quy định cụ thể với từng địa phương trong việc xây dựng phương án hỗ trợ việc làm đối với các nhóm đối tượng lao động DTTS trên địa bàn.

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực nên được xây dựng từ các hợp phần từ tự bảo vệ sức khỏe đến chăm sóc y tế, từ đào tạo đến sử dụng, đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng những yêu cầu của doanh nghiệp cũng như những đòi hỏi của nền kinh tế.

- Hệ thống thông tin thị trường lao động cần được hoàn thiện thông qua việc xây dựng, củng cố, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thị trường lao động, nâng cao chất lượng tư vấn của các tổ chức dịch vụ hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, cải thiện phương thức hành động của các sàn giao dịch việc làm, tạo sự thống nhất trong cung cấp thông tin kết nối cung - cầu lao động trong và ngoài nước.

- Công tác tuyên truyền, định hướng nghề nghiệp đối với lao động DTTS cần tiếp tục đẩy mạnh nhằm nâng cao nhận thức toàn xã hội về học nghề và vị thế của người lao động trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Đào tạo nghề dài hạn, đào tạo nghề trên sơ cấp cần được tăng cường ở các địa phương nhằm giải quyết nhu cầu lao động từ phía doanh nghiệp trong các khu công nghiệp; đào tạo nghề ngắn hạn nên được duy trì để giúp người lao động bổ sung, cập nhật kiến thức mới; đào tạo nghề đối với lao động DTTS nên thực hiện theo hướng nâng dần mức độ, tăng năng suất lao động khi thực hiện các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; đào tạo các nghề mới để tạo cơ hội chuyển đổi nghề cho các lao động di cư tìm việc làm hoặc tìm việc làm tại chỗ.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm, trong đó nhấn mạnh cơ quan quản lý nhà nước tạo thuận lợi để các cơ sở dạy nghề vay

vốn, liên kết đào tạo, có nguồn tài chính cho bồi dưỡng nghiệp vụ đối với giảng viên, tuy nhiên phải giám sát để đảm bảo các trung tâm này hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

- Đối với cấp trung ương: Xây dựng và ban hành chính sách thích hợp, tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp khi sản xuất kinh doanh tại vùng DTTS, hoặc có sử dụng từ 10% lao động là DTTS trở lên.

3.2. Đối với chính quyền địa phương:

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách đất đai, thị trường, truyền thông để cung cấp thông tin đến doanh nghiệp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình nhận hỗ trợ, đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ tại địa bàn để thu hút doanh nghiệp đến đầu tư tại địa bàn.

- Tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp từ khâu lựa chọn dự án đầu tư, đề xuất hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký hoạt động trên địa bàn, đến hoàn tất các thủ tục, từ giai đoạn khởi công đến nghiệm thu dự án một cách nghiêm túc, công khai và bình đẳng;

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động tại các trung tâm hướng nghiệp, giới thiệu việc làm được đẩy mạnh hơn nhằm đảm bảo cho lao động DTTS đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp về số lượng, yêu cầu kỹ năng, trình độ...

- Chính quyền cần rà soát thường xuyên đối với các quyết định hỗ trợ việc làm cho lao động, cho doanh nghiệp sắp hết hiệu lực cần nhanh chóng nghiên cứu, ban hành chính sách mới để tạo môi trường pháp chế thuận lợi nhằm duy trì sự ổn định, có những thay đổi tích cực trong thực thi chính sách hỗ trợ việc làm đối với lao động DTTS trên địa bàn./.

KẾT QUẢ GIỮA KỲ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

■ Nguyễn Lê Bình¹



Nguồn: Internet

Thực hiện mục tiêu “Đến năm 2025, tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1-1,5% hằng năm” của Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; nhiệm vụ “Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bền vững, bao trùm, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững” tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Quốc

hội đã thông qua Nghị quyết số 24/2021/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Chương trình).

Thực hiện Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022, gồm 07 dự án thành phần: hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh

1. Phó Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo; truyền thông và giảm nghèo về thông tin; nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

Chương trình tập trung hỗ trợ người nghèo, người dân sinh sống vùng nghèo, vùng khó khăn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, có việc làm, sinh kế bền vững và nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các địa bàn nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn. Chương trình góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững, ổn định xã hội, giữ vững an ninh chính trị ở các địa bàn khó khăn, trọng yếu trên phạm vi cả nước.

I. Kết quả giữa kỳ thực hiện Chương trình

1. Công tác xây dựng, ban hành văn bản triển khai Chương trình được Chính phủ quan tâm, quyết liệt triển khai thực hiện:

Triển khai Nghị quyết số 24/2021/QH15 của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã cơ bản hoàn thành việc ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn để quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình, cụ thể như sau:

Ở Trung ương, Chính phủ trình Quốc hội đã ban hành 06 Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công, phân bổ ngân sách Trung ương; Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Thủ tướng Chính phủ ban hành 02 quyết định, các Bộ ban hành 08 Thông tư hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ ban hành 12 Quyết định, các Bộ ban hành 04 quyết

định về tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình. Như vậy, toàn bộ các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ đã được ban hành đầy đủ.

Ở địa phương, căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các địa phương đã tích cực xây dựng, ban hành các văn bản quản lý, điều hành theo thẩm quyền phân cấp (48/48 địa phương được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; 31/48 địa phương đã ban hành quy định về cơ chế lồng ghép; 24/48 huy động các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; 28/48 địa phương đã ban hành văn bản thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư đối với dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; 35/48 địa phương đã ban hành cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất. Ngoài ra, tất cả các địa phương (63/63) đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022, năm 2023; 30/48 địa phương đã ban hành quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Thực hiện chủ trương của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 do 01 Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng Ban Chỉ đạo, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng các Bộ là chủ các chương trình mục tiêu quốc gia làm Phó Trưởng Ban Chỉ đạo. Thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương khác là lãnh đạo Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các bộ, ngành liên quan. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - cơ quan chủ trì

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 đã thành lập Tổ công tác về Chương trình¹ và kiện toàn Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chỉ đạo, thành lập Ban Chỉ đạo chung các chương trình mục tiêu quốc gia và đơn vị giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp theo nguyên tắc, yêu cầu như đối với Ban Chỉ đạo Trung ương. Đến nay, có 63/63 địa phương đã hoàn thành kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã theo quy định.

2. Công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của hệ thống chính trị về nội dung Chương trình, công tác giảm nghèo bền vững được quan tâm, đẩy mạnh triển khai thực hiện:

Công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nhất là người dân được Chính phủ quan tâm, đã có chuyển biến tích cực về nhận thức và hành động trong giảm nghèo bền vững; phát huy mạnh mẽ truyền thống đoàn kết, tinh thần “tương thân, tương ái” của dân tộc ta đối với người nghèo, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường của người nghèo, chủ động vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Kế hoạch truyền thông về Chương trình giai đoạn 2021 - 2025², trong đó tập trung đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về công tác giảm nghèo theo Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030; Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021

của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Các cơ quan báo, đài phát thanh, truyền hình đã biên soạn, in và phát hành các tin bài, phim tài liệu, tuyên truyền về chính sách, chương trình giảm nghèo, về các gương hộ nghèo làm kinh tế giỏi vươn lên thoát nghèo, các tổ chức, đoàn thể, cá nhân thực hiện tốt công tác an sinh xã hội và giảm nghèo. Trong đó tập trung sản xuất các chương trình, truyền hình phát thanh có nội dung tuyên truyền nâng cao nhận thức chung về giảm nghèo dành riêng cho các tỉnh cùng khu vực.

Để đổi mới phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”; khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, phát huy nội lực vươn lên “thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no” của người dân và cộng đồng, phấn đấu “Vì một Việt Nam không còn đói nghèo”, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 02/6/2022 phê duyệt Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021 - 2025. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương và các bộ, ngành có liên quan xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021 - 2025.

Các địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch truyền thông thực hiện Chương

1. Quyết định số 87/QĐ-LĐTBXH ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thành lập Tổ công tác về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

2. Quyết định số 650/QĐ-LĐTBXH ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH về phê duyệt kế hoạch truyền thông về Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021 - 2025.

trình với các hình thức, phương thức phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm tập quán vùng miền và khả năng ngân sách của địa phương như sản xuất các ấn phẩm truyền thông, tổ chức các buổi tọa đàm, đối thoại, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ các cấp về công tác giảm nghèo nói chung và thực hiện Chương trình nói riêng.

3. Về phân bổ vốn và giải ngân hằng năm (2021, 2022, 2023) và giai đoạn 2021 - 2025 được thực hiện theo quy định:

Năm 2021, trong khi chờ Quốc hội xem xét thông qua chủ trương đầu tư Chương trình, Chính phủ đã phân bổ 543,107 tỷ đồng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương cho đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng và phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.

Năm 2022, Chính phủ đã phân bổ 8.620 tỷ đồng nguồn ngân sách Trung ương (6.000 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển - bao gồm cả 4.000 tỷ đồng năm 2021 chuyển sang; 2.620 tỷ đồng vốn sự nghiệp).

Năm 2023 đã phân bổ 12.692 tỷ đồng nguồn ngân sách Trung ương (gồm: vốn đầu tư phát triển là 5.400 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là 7.292 tỷ đồng) để triển khai thực hiện toàn bộ 07 dự án của Chương trình.

Giai đoạn 2021 - 2025, Chính phủ đã phê duyệt phân bổ 48.000 tỷ đồng nguồn ngân sách Trung ương (vốn đầu tư phát triển: 20.000 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 28.000 tỷ đồng).

Cùng với ngân sách Trung ương, các địa phương cũng đã thực hiện đối ứng theo quy định để bảo đảm nguồn vốn triển khai thực hiện Chương trình: năm 2021, các địa phương đã bố trí 26.477 tỷ đồng vốn sự nghiệp; năm 2022 là 540,844 tỷ đồng (352,679 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển; 188,165 tỷ đồng vốn sự nghiệp) và năm 2023 là 582,998 tỷ đồng (266,847 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển;

316,151 tỷ đồng vốn sự nghiệp). Kế hoạch cả giai đoạn 2021 - 2025 là 12.690 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 2.700 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 9.990 tỷ đồng).

Công tác giải ngân nguồn vốn được Chính phủ đặc biệt quan tâm và chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện.

4. Đến hết năm 2022, Chương trình đã đạt được một số mục tiêu và chỉ tiêu tích cực

Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

+ Về kinh phí thực hiện: năm 2022 phân bổ 5.529,505 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 5.348 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 181,505 tỷ đồng).

+ Về kết quả thực hiện: (i) các huyện nghèo đã triển khai đầu tư 1.039 công trình. Trong đó, công trình giao thông 330, công trình thủy lợi 78, công trình giáo dục 94, công trình y tế 14, nước sạch 27, văn hóa 22, điện 19, khác 455; công trình duy tu bảo dưỡng là 154; (ii) các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đã đầu tư là 116 công trình. Trong đó, công trình giao thông 71, công trình thủy lợi 8, công trình giáo dục 5, công trình y tế 1, nước sạch 2, văn hóa 10, điện 1, công trình khác 18; công trình duy tu bảo dưỡng 19.

- Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Về kinh phí thực hiện: Năm 2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã phê duyệt bổ sung 2.000 tỷ đồng để triển khai Đề án và

ngân sách Trung ương phân bổ 1.540 tỷ đồng (trong đó: 1.400 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 140 tỷ đồng vốn sự nghiệp) để thực hiện trong năm 2023.

+ Về triển khai thực hiện: 16 tỉnh (21 huyện) ban hành Kế hoạch thoát nghèo và đang thực hiện dự án theo quy định, 01 tỉnh (Bình Định có 01 huyện) đang hoàn thiện Kế hoạch để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

+ Kinh phí thực hiện: Năm 2021 bố trí 97,654 tỷ đồng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương (thực hiện tại Trung ương là 11,5 tỷ đồng, tại địa phương là 86,154 tỷ đồng) để thực hiện trong năm 2022 do vốn bố trí vào cuối năm 2021.

Năm 2022 bố trí 787,566 tỷ đồng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương (thực hiện tại Trung ương là 78,8 tỷ đồng, tại địa phương là 708,766 tỷ đồng).

+ Kết quả thực hiện: Tổng số dự án giảm nghèo là 533 dự án. Trong đó, dự án trồng trọt 131, dự án chăn nuôi 236, dự án khác 166.

Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

+ Kinh phí thực hiện: Năm 2021 bố trí 106,353 tỷ đồng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương thực hiện tại địa phương để thực hiện trong năm 2022 do nguồn kinh phí bố trí vào cuối năm 2021.

Năm 2022 bố trí 312,94 tỷ đồng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương (thực hiện tại Trung ương là 6,3 tỷ đồng, tại địa phương là 306,64 tỷ đồng).

+ Kết quả thực hiện: Theo số liệu báo cáo từ 43 tỉnh, có trên 200 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp

cho khoảng trên 10.000 hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo; khoảng trên 10.000 người được tập huấn kỹ thuật, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả. Hầu hết các tỉnh hiện vẫn đang trình và chờ ban hành hướng dẫn, tuy nhiên cũng có một số tỉnh đã ban hành hướng dẫn và triển khai thực hiện như sau: Hà Giang đã thực hiện 38 dự án cho 950 hộ và đang thực hiện 21 dự án với kinh phí đã giải ngân 5,11 tỷ đồng chiếm 39,2% vốn được phân bổ năm 2022; Sơn La đã và đang thực hiện 39 dự án; Cao Bằng đã thực hiện 41 dự án với số người tham gia gần 5.000 người...

- Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

Năm 2022 chưa được cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí triển khai.

- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

+ Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

+ Kinh phí thực hiện: Năm 2021 bố trí 331,3 tỷ đồng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương (thực hiện tại Trung ương là 111 tỷ, tại địa phương là 220,3 tỷ đồng) để thực hiện trong năm 2022 do kinh phí bố trí vào cuối năm 2021.

Năm 2022 bố trí 1.338,9 tỷ đồng nguồn ngân sách Trung ương (trong đó 600 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 738,9 tỷ đồng vốn sự nghiệp) để thực hiện tại Trung ương là 147,3 tỷ đồng vốn sự nghiệp, tại địa phương là 1.191,6 tỷ đồng (trong đó 600 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 591,6 tỷ đồng vốn sự nghiệp).

+ Kết quả thực hiện: Có khoảng 45.000 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề; 146 cơ sở được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

+ Kinh phí thực hiện: Năm 2021 bố trí 7,8 tỷ đồng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương thực hiện tại Trung ương để thực hiện trong năm 2022 do vốn bố trí vào cuối năm 2021.

Năm 2022 bố trí 28,166 tỷ đồng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương (thực hiện tại Trung ương là 6,9 tỷ đồng, tại địa phương là 21,266 tỷ đồng).

+ Kết quả thực hiện: Có hơn 545 người lao động được hỗ trợ đào tạo và hỗ trợ các thủ tục đi làm việc ở nước ngoài (trong đó có 190 người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo và 355 ứng viên điều dưỡng, hộ lý đi làm việc ở Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản).

- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

+ Kinh phí thực hiện: Năm 2022 bố trí 192,823 tỷ đồng nguồn ngân sách Trung ương (trong đó 52 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 140,823 tỷ đồng vốn sự nghiệp) để thực hiện tại Trung ương là 11 tỷ đồng vốn sự nghiệp, tại địa phương là 181,823 tỷ đồng (trong đó 52 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển thực hiện tại 47/63 địa phương và hiện nay có 37/52 địa phương báo cáo với số tiền phân bổ là 41,147 tỷ đồng, 129,823 tỷ đồng vốn sự nghiệp thực hiện tại 47/63 địa phương và hiện nay có 41/52 địa phương báo cáo với số tiền phân bổ là 116,641 tỷ đồng).

+ Kết quả thực hiện: 100% người lao động (trong đó có đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo) có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường

lao động, hỗ trợ tìm việc làm. Cơ bản các địa phương mới bắt đầu triển khai nội dung liên quan đến hỗ trợ kết nối việc làm thành công cho người lao động.

Theo báo cáo của 14/52 địa phương¹, năm 2022, các địa phương đã tổ chức 234 phiên/ngày hội việc làm với 1.691 doanh nghiệp tham gia và tư vấn, cung cấp thông tin, giới thiệu việc làm cho gần 22,34 nghìn lao động vùng nghèo, vùng khó khăn.

Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo.

Năm 2022 chưa được cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí triển khai.

Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

+ Kinh phí thực hiện: năm 2022, ngân sách Trung ương bố trí 97,143 tỷ đồng vốn sự nghiệp; trong đó, thực hiện tại Trung ương là 37 tỷ đồng, tại địa phương là 60,143 tỷ đồng (Phân bổ theo chỉ chung của Tiểu dự án là 20,243 tỷ đồng; phân bổ cho các nhiệm vụ đặc thù của Tiểu dự án là 39,9 tỷ đồng).

+ Kết quả thực hiện: các bộ, cơ quan trung ương thực hiện các nội dung sản xuất, phát hành các ấn phẩm truyền thông theo quy định; xây dựng, phát triển nền tảng công nghệ cung cấp xuất bản phẩm, báo điện tử.

Một số địa phương đã triển khai phát triển 98 đài truyền thanh xã cho các xã chưa có đài truyền thanh ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và thiết lập mới 03 cụm thông tin điện tử tại khu vực cửa khẩu quốc tế đường bộ.

- Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

1 Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Sơn La, Hải Dương, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Kon Tum, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sóc Trăng, Bạc Liêu.

+ Kinh phí thực hiện: năm 2022, ngân sách Trung ương bố trí 38,857 tỷ đồng vốn sự nghiệp; trong đó, thực hiện tại Trung ương là 13,6 tỷ đồng, tại địa phương là 25,257 tỷ đồng.

+ Kết quả thực hiện: sản xuất, phát hành 202 chương trình truyền thông trên truyền hình và các báo, đài giúp người nghèo tiếp cận tốt hơn các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo. Tổ chức 173 buổi tọa đàm, đối thoại chính sách giảm nghèo cho khoảng 11.277 lượt người, xây dựng 88 pano tuyên truyền và các tờ rơi, áp phích khác.

Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

+ Kinh phí thực hiện: năm 2022, ngân sách Trung ương bố trí 192,13 tỷ đồng vốn sự nghiệp (tại Trung ương 28,8 tỷ đồng, địa phương 163,33 tỷ đồng).

+ Kết quả thực hiện: tổ chức 816 lớp tập huấn cho 94.755 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo; 14 đoàn học tập kinh nghiệm; khoảng 15.000 người dân được tập huấn, hướng dẫn, tư vấn tạo sinh kế, hướng nghiệp, học nghề, tìm kiếm việc làm, nâng cao năng lực sản xuất, nâng cao thu nhập để vươn lên thoát nghèo.

- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

+ Kinh phí thực hiện: năm 2022, ngân sách trung ương bố trí 101,97 tỷ đồng vốn sự nghiệp (tại trung ương 15,3 tỷ đồng, địa phương 86,67 tỷ đồng).

+ Kết quả thực hiện: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư hướng dẫn công tác giám sát, đánh giá thực

hiện Chương trình. Đồng thời, ban hành Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình năm 2022, thực hiện 03 cuộc thanh tra việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chính sách hỗ trợ giảm nghèo tại 03 tỉnh, thành phố Bình Định, Lạng Sơn, Yên Bái; ban hành 03 kết luận thanh tra, chỉ ra 55 thiếu sót cần khắc phục.

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá theo quy định. Năm 2022, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện trong là trên 780 đoàn kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình.

5. Kết quả thực hiện mục tiêu của Chương trình

Với đóng góp của Chương trình và các chính sách phát triển kinh tế, xã hội và các chính sách giảm nghèo thường xuyên, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2022 là 4,03%, giảm 1,17%, đạt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ giao (1-1,5%); tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số năm 2022 là 21,02%, giảm 4,89% (năm 2021 là 25,91%)¹, đạt mục tiêu Thủ tướng Chính phủ giao (giảm trên 3,0%/năm); tỷ lệ hộ nghèo trên 74 huyện nghèo là 38,62% (giảm 6,35%) đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao (4%).

Có 22/74 huyện nghèo đang được đầu tư theo Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ để bảo đảm mục tiêu có “30% huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo” cuối năm 2025, trong đó 17/17 tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch thoát nghèo tại các huyện nghèo (22/22 huyện).

Có 01 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (sau đây gọi là xã) đã được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng

1. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương.

nông thôn mới¹, dự kiến cuối năm 2023 thêm 09 xã được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới²; tổng cộng 10/54 xã, chiếm khoảng 18,5% so với mục tiêu 30% theo chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao.

II. Những khó khăn, thách thức trong tình hình mới

Mặc dù Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các bộ khẩn trương thực hiện thủ tục phê duyệt Chương trình; hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình đã được ban hành đầy đủ; ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021, 2022, 2023 thực hiện Chương trình đã được phân bổ đầy đủ; Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và Chính phủ đã nỗ lực, quyết liệt triển khai thực hiện Chương trình; một số mục tiêu, chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao đạt theo yêu cầu. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện Chương trình vẫn còn một số khó khăn, thách thức cần khắc phục:

1. Công tác hoàn thiện thể chế cả Trung ương và địa phương còn chậm so với yêu cầu:

Việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện một số nội dung, hoạt động về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình và về giáo dục nghề nghiệp còn chậm; một số địa phương chưa hoàn thành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình theo quy định. Một số văn bản hướng dẫn sau khi ban hành còn vướng mắc ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình tại địa phương.

2. Việc phân bổ vốn còn chưa đáp ứng yêu cầu về tiến độ:

Năm 2021, Chương trình chưa được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Do vậy, chưa có cơ sở pháp lý quy định việc tiếp tục thực hiện Chương trình. Nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung thực hiện Chương trình năm 2021 được bố trí còn thấp, chậm, bố trí vào cuối năm nên các bộ, ngành và địa phương không có nguồn lực từ ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình trong năm 2021.

Năm 2022, việc chậm thực hiện các quy trình, thủ tục trong xây dựng kế hoạch và đề xuất kinh phí, thẩm định nguồn vốn thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nên 6 tháng cuối năm mới phân bổ nguồn vốn.

Đến nay, 700 tỷ đồng vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình chưa bố trí thực hiện nội dung “hỗ trợ nhà ở” và “cải thiện dinh dưỡng”, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính thừa ủy quyền Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xem xét, phân bổ³.

3. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững tác động khách quan đến công tác giảm nghèo khó dự đoán:

Tác động của đại dịch Covid-19; xung đột vũ trang, chính trị trên thế giới làm chậm tốc độ phục hồi kinh tế trong nước, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lực cho công tác giảm nghèo.

1. Xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

2. Dự kiến 09 xã hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới cuối năm 2023: xã Ngư Thủy Bắc (huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình); xã Hải An và xã Hải Khê (huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị); xã Phong Chương, xã Điền Hương (huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế); xã Giang Hải (huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế); xã Phú Gia, xã Phú Diên (huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế); xã Phước Vĩnh Đông (huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An).

3. Nghị quyết số 167/NQ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện nhiệm vụ "Cải thiện dinh dưỡng" và "Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

Biến đổi khí hậu; xu thế đô thị hoá; già hóa dân số; chênh lệch về thu nhập và mức sống; tình trạng di cư lao động tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, ảnh hưởng trực tiếp tới thu nhập người dân, đặt ra những thách thức rất lớn đối với người nghèo và công tác giảm nghèo để giảm nghèo bền vững.

4. Một bộ phận người dân vẫn còn tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa có ý thức và hỗ trợ người khác vươn lên thoát nghèo bền vững.

5. Cán bộ làm công tác giảm nghèo từ trung ương tới địa phương chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng, còn kiêm nhiệm và thường xuyên thay đổi vị trí công tác ảnh hưởng đến chuyên môn, tiến độ công việc.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo, điều hành chưa cao dẫn tới việc tổng hợp, báo cáo chậm, chưa có số liệu tổng hợp kịp thời làm căn cứ ra quyết định điều chỉnh.

7. Công tác truyền thông một số nơi thực hiện chưa thực sự hiệu quả, mang tính hình thức hoặc truyền thông chưa sát đối tượng, chưa phù hợp với điều kiện, đặc thù vùng miền.

III. Kiến nghị, đề xuất

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giảm nghèo bền vững

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm đối với công tác giảm nghèo, xác định giảm nghèo góp phần quan trọng tạo động lực cho phát triển bền vững của đất nước; phát triển kinh tế phải gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, đặt con người là trung tâm của sự phát triển trong điều kiện mới. Xác định công tác giảm nghèo là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên, lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Đổi mới, đẩy mạnh, nâng cao chất lượng phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, phát huy

nội lực vươn lên thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội của người dân và cộng đồng, phấn đấu “Vì một Việt Nam không còn đói nghèo”.

2. Hoàn thiện cơ chế triển khai thực hiện Chương trình

Các Bộ, cơ quan Trung ương theo thẩm quyền, chức năng và nhiệm vụ chủ động nghiên cứu, xử lý các khó khăn, vướng mắc của các địa phương; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền những nội dung vượt thẩm quyền.

Các Bộ, cơ quan Trung ương là chủ dự án thành phần của các chương trình mục tiêu quốc gia tích cực theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện các dự án thành phần được giao chủ trì quản lý tại các địa phương để chủ động rà soát, nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp tình hình thực tiễn, tạo điều kiện cho các địa phương tổ chức triển khai thực hiện thuận lợi, thông suốt, hoàn thành các mục tiêu đề ra.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành đầy đủ các quy định khung, văn bản quản lý, điều hành để triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ở địa phương.

3. Đẩy mạnh giải ngân, sử dụng hiệu quả nguồn lực

Tiếp tục ưu tiên nguồn lực cho công tác giảm nghèo, bảo đảm ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước và quốc tế.

Chỉ đạo các địa phương rà soát danh mục các dự án đầu tư, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên về tính khả thi, hiệu quả, khả năng giải ngân để tập trung thực hiện bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh dàn trải, rườ rôi trong quá trình tổ chức thực hiện.

Thực hiện hiệu quả việc lồng ghép việc thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nói chung và cơ chế, chính sách giảm nghèo đặc thù với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn cả nước, nhất là ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

4. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về Chương trình

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, phân công, phân cấp, xác định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân, nhất là trách nhiệm người đứng đầu trong công tác giảm nghèo. Chú trọng xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả nghị quyết của cấp ủy về giảm nghèo; phân công cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và đảng viên giúp đỡ hộ nghèo, địa bàn khó khăn.

Nâng cao năng lực đội ngũ những người làm công tác giảm nghèo, những người tham gia thực hiện các nội dung của Chương trình để hỗ trợ người nghèo vươn lên thoát nghèo, hỗ trợ người dân nâng cao năng lực, không rơi vào tình trạng nghèo đói. Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước cho các đối tượng trực tiếp tham gia thực hiện các dự án của Chương trình.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, xử lý các vi phạm

Rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Thông tư về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 đảm bảo đơn giản hóa các mẫu biểu báo cáo, gắn các chỉ tiêu, kết quả thực hiện với thực tế triển khai; bổ sung các nội dung còn chưa hướng dẫn. Xây dựng, hoàn thiện Hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia liên thông

với Hệ thống giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia.

Tiếp tục tăng cường công tác giám sát, đánh giá; thanh tra, kiểm tra thực hiện Chương trình tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đề xuất các giải pháp tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc cho các đơn vị trực tiếp tổ chức thực hiện. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện Chương trình.

6. Về lâu dài

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách giảm nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu tăng dần và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân theo Chỉ thị số 05-CT/TW của Ban Bí thư; đổi mới cách tiếp cận về giảm nghèo góp phần đảm bảo an sinh xã hội, xây dựng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030, tiếp tục ưu tiên nguồn lực hỗ trợ đầu tư để đến năm 2030 cơ bản không còn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn; ban hành chính sách hỗ trợ có điều kiện; tăng cường tin dụng chính sách xã hội cho người nghèo.

Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng các mô hình sản xuất có sự tham gia của các hộ nghèo, cận nghèo; hỗ trợ phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với người nghèo, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi.

Đẩy mạnh thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tăng cường kết nối vùng đã phát triển với vùng khó khăn; có chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư ở những địa bàn khó khăn, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh./.

TĂNG CƯỜNG TRUYỀN THÔNG GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN, GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

■ ThS. Lê Nguyên Thảo¹



Nguồn: Internet

1. Nội dung, hình thức truyền thông giảm nghèo về thông tin, truyền thông về giảm nghèo đa chiều

Ngày 18/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 90/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi là Chương trình). Chương trình được thực hiện

trên phạm vi cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đến hết năm 2025 với mục tiêu tổng quát nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng

1. Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp.

cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

Trong các dự án thuộc Chương trình, Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin gồm tiểu dự án 1 (Giảm nghèo về thông tin) do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì tổ chức thực hiện và tiểu dự án 2 (Truyền thông về giảm nghèo đa chiều) do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì thực hiện. Trên cơ sở đó, ngày 30/6/2022, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT hướng dẫn thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin (sau đây gọi tắt là Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT). Đồng thời, ngày 28/7/2022, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 46/TT-BTC quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình, trong đó cũng quy định, hướng dẫn một số nội dung chi, mức chi đối với Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin nêu trên.

1.1. Về tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin

Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg, Tiểu dự án giảm nghèo về thông tin được thực hiện với các mục tiêu sau đây: (i) Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo sử dụng dịch vụ viễn thông, tiếp cận thông tin, giảm nghèo về thông tin; (ii) Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở; đảm bảo 100% xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo có hệ thống đài truyền thanh hoạt động, phục vụ tốt cho công tác thông tin, tuyên truyền và quản lý, điều hành tại địa phương; (iii) Tăng cường thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ

chính trị, thông tin thiết yếu cho xã hội, nhất là cung cấp thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, thông tin cho người dân sinh sống trên địa bàn các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bao gồm thông tin về kiến thức, kỹ năng, mô hình, kinh nghiệm lao động, sản xuất, kinh doanh; truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội, của người nghèo về công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội bền vững; (iv) Tăng cường tiếp cận thông tin thiết yếu cho cộng đồng dân cư; đảm bảo 100% xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các khu vực này. Tổng nhu cầu vốn thực hiện tiểu dự án là 2.120 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương là 1.500 tỷ đồng (vốn sự nghiệp); ngân sách địa phương là 120 tỷ đồng (vốn sự nghiệp) và vốn huy động hợp pháp khác là 500 tỷ đồng.

Chương II Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT (từ Điều 3 đến Điều 13) quy định cụ thể về thực hiện tiểu dự án giảm nghèo về thông tin. Theo đó, để thực hiện các mục tiêu nhằm giảm nghèo về thông tin nêu trên, các hoạt động được thực hiện bao gồm nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông; thiết lập các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại tại cửa khẩu biên giới và cung cấp nội dung thông tin phục vụ tuyên truyền ở các xã biên giới; cung cấp dịch vụ thông tin công cộng tại các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo; trang bị hệ thống thiết bị thông tin cho các đồn biên phòng phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền thông tin đối ngoại tại các xã biên giới, hải đảo; tăng cường cơ sở vật chất

cho hoạt động của đài truyền thanh xã; xây dựng, phát triển nền tảng công nghệ cung cấp xuất bản phẩm, báo điện tử; phát triển các nền tảng công nghệ khác phục vụ giảm nghèo về thông tin; sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông khác để cung cấp nội dung thiết yếu cho xã hội; sản xuất mới các xuất bản phẩm cung cấp nội dung thiết yếu; lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng và lựa chọn xuất bản phẩm in để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử.

1.2. Về tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg, tiểu dự án truyền thông về giảm nghèo đa chiều được thực hiện với mục tiêu tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững nhằm khơi dậy tinh thần tự lực, tự cường vươn lên thoát nghèo của người dân và cộng đồng; nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng trợ giúp pháp lý, huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; tuyên truyền các gương điển hình, sáng kiến, mô hình tốt về giảm nghèo để thúc đẩy, nhân rộng và lan tỏa trong xã hội. Tổng nhu cầu vốn thực hiện tiểu dự án là 800 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương là 600 tỷ đồng (vốn sự nghiệp); ngân sách địa phương là 100 tỷ đồng (vốn sự nghiệp) và vốn huy động hợp pháp khác là 100 tỷ đồng.

Điều 14 và Điều 15 Thông tư số 2022/06/TT-BTTTT đã quy định cụ thể về việc thực hiện Tiểu dự án truyền thông về giảm nghèo đa chiều. Theo đó, nhiệm vụ công tác thông tin, truyền thông về công tác giảm nghèo đa chiều nhằm thông tin, tuyên truyền đầy đủ, kịp thời về công tác giảm nghèo đa chiều

trên cơ sở các chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 07/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. Với nội dung thực hiện tiểu dự án gồm tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo bền vững; nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ giảm nghèo và công tác huy động nguồn lực đóng góp cho công tác giảm nghèo bền vững; tình hình thực hiện giảm nghèo đa chiều trên các lĩnh vực; những kinh nghiệm trong sản xuất, gương điển hình về giảm nghèo bền vững; phổ biến, định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới và về quản lý thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Đặc biệt, ưu tiên công tác thông tin, tuyên truyền đến khu vực có tỷ lệ hộ nghèo cao.

Có 07 hình thức thông tin, tuyên truyền về giảm nghèo đa chiều, bao gồm: (i) Thông tin, tuyên truyền trên báo chí, xuất bản phẩm: Sản xuất các tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông khác có nội dung về công tác giảm nghèo đa chiều, bao gồm các ấn phẩm, chuyên trang, chuyên mục trên các sản phẩm báo chí; đối thoại chính sách trên báo hình, báo nói, báo điện tử; (ii) Thông tin, tuyên truyền qua các hình thức: Sân khấu hóa; sản xuất, phát hành, đăng tải các sản phẩm truyền thông khác (tờ rơi, sổ tay, video clip, chương trình phát thanh, truyền hình); (iii) Thực hiện các nội dung truyền thông để phổ biến tại các buổi sinh hoạt cộng đồng có chủ đề về công tác giảm nghèo và tuyên

truyền, phổ biến thông qua các hoạt động thông tin lưu động ở cơ sở, ưu tiên thực hiện trên đài truyền thanh xã; (iv) Tổ chức nói chuyện chuyên đề, phổ biến cho hộ nghèo về chính sách giảm nghèo, kinh nghiệm, gương điển hình về giảm nghèo tại cộng đồng dân cư; (v) Tổ chức các hoạt động, phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, biểu dương, khen thưởng các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo; (vi) Phát động các cuộc thi về thông tin, tuyên truyền trên báo chí và các hình thức khác về công tác giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững; (vii) Phát triển, tăng cường hoạt động Trang thông tin điện tử về giảm nghèo của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương, bao gồm nâng cấp phần cứng, phần mềm, sản xuất nội dung thông tin để đăng trên trang thông tin điện tử và hỗ trợ duy trì, vận hành Trang thông tin điện tử.

2. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác truyền thông giảm nghèo về thông tin, giảm nghèo đa chiều trong thực hiện Chương trình

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị liên quan, nhất là người đứng đầu và toàn xã hội về vai trò quan trọng và ý nghĩa của việc thực hiện công tác giảm nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nói chung, công tác truyền thông và giảm nghèo về thông tin nói riêng, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo, hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao chất lượng cuộc sống, hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Đặc biệt, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn

thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam trong giai đoạn mới đã đặt ra mục tiêu cụ thể đến năm 2030 “*Thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trở thành chuẩn mực ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội*”, do đó, cần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đặc biệt chú trọng thực hiện công tác giảm nghèo về thông tin pháp luật cho người dân tại các địa bàn thực hiện Chương trình.

Thứ hai, xác định cụ thể đối tượng để thực hiện tốt công tác truyền thông giảm nghèo về thông tin, giảm nghèo đa chiều. Đây được coi là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả công tác truyền thông giảm nghèo về thông tin, giảm nghèo đa chiều trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Cần bám sát các đối tượng của các tiểu dự án quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg để thực hiện các hoạt động truyền thông giảm nghèo về thông tin và truyền thông về giảm nghèo đa chiều. Đối tượng truyền thông cần tập trung vào đối tượng hưởng lợi từ Chương trình, bao gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên các địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, khu vực biên giới, ưu tiên địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao. Đồng thời, cần xác định đối tượng truyền thông là các tổ chức, cá nhân có liên quan như các cán bộ, công chức có liên quan đến công tác tham mưu, hoạch định các chính sách liên quan đến công tác giảm nghèo, các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan điều phối về giảm nghèo các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác để thực hiện các hoạt động truyền thông.

Thứ ba, chú trọng, đẩy mạnh việc khảo sát, đánh giá thực trạng để lựa chọn nội dung, hình thức truyền thông giảm nghèo về thông tin, giảm nghèo đa chiều bảo đảm phù hợp với

điều kiện thực tiễn địa bàn thực hiện Chương trình. Tiểu dự án 1 (Giảm nghèo về thông tin) do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì tổ chức thực hiện và tiểu dự án 2 (Truyền thông về giảm nghèo đa chiều) do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì tổ chức thực hiện có nội dung, hình thức hoạt động cụ thể nhằm thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ theo quy định. Có những hình thức truyền thông mang tính chất truyền thống (tập huấn, xây dựng tờ rơi, sổ tay, phổ biến, truyền thông các nội dung liên quan đến công tác giảm nghèo thông qua các buổi sinh hoạt cộng đồng, đài truyền thanh cấp xã...); có những hình thức truyền thông gắn với chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để phù hợp với xu thế hiện nay (thực hiện truyền thông thông qua các Trang thông tin điện tử; video clip, xây dựng, xuất bản phẩm thông qua định dạng số và phát hành trên không gian mạng, các xuất bản phẩm điện tử, báo điện tử...). Do đó, cần rà soát, khảo sát, đánh giá kỹ lưỡng về điều kiện địa bàn, khả năng tiếp cận, thụ hưởng thông tin của người dân, lấy người dân làm trung tâm để từ đó lựa chọn hình thức truyền thông giảm nghèo về thông tin, giảm nghèo đa chiều bảo đảm phù hợp. Đặc biệt, để mục tiêu đến năm 2030 “*Thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trở thành chuẩn mực ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội*” theo Nghị quyết số 27-NQ/TW đi vào cuộc sống, cần chú trọng hoạt động khảo sát, đánh giá nhận thức, nhu cầu về thông tin pháp luật của người dân nói chung, của người dân tại các địa bàn thực hiện Chương trình nói riêng để thực hiện các hoạt động truyền thông giảm nghèo thông tin bảo đảm phù hợp, bám sát nhu cầu, đặc điểm của người dân, những đối tượng thụ hưởng của Chương trình, nhất là trong việc cung cấp các thông tin về chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến người thuộc nghèo, hộ cận nghèo, người dân sinh sống tại các địa bàn có điều

kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đảo, huyện đảo... Trên cơ sở đó, trong thời gian tới cần nghiên cứu, bổ sung các quy định về nội dung chi, mức chi về các hoạt động khảo sát tại văn bản hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin để làm căn cứ cho các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện trên thực tế.

Thứ tư, tiếp tục đổi mới nội dung truyền thông, đa dạng hoá các hình thức, cách thức triển khai thực hiện công tác truyền thông giảm nghèo về thông tin, giảm nghèo đa chiều bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn. Kịp thời truyền thông, thông tin đầy đủ các chính sách liên quan đến công tác giảm nghèo ngay từ khâu soạn thảo, đề xuất chính sách và xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hộ nghèo, người thuộc hộ nghèo để tạo đồng thuận xã hội cao trong thực thi chính sách, quy định pháp luật nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xây dựng đất nước phồn vinh, củng cố niềm tin của Nhân dân vào bản chất tốt đẹp của chế độ ta.

Bên cạnh các nội dung, hình thức truyền thông giảm nghèo về thông tin, giảm nghèo đa chiều theo quy định pháp luật hiện hành, cần nghiên cứu, thực hiện một số hình thức khác như tăng cường tổ chức các diễn đàn đối thoại, giải đáp vướng mắc cho người dân về các chính sách, quy định liên quan đến công tác giảm nghèo, thực hiện các chương trình truyền thông, vận động người dân vùng nghèo, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo hiểu rõ, chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, cơ chế giảm nghèo, an sinh xã hội; thiết lập các đường dây nóng, xây dựng, phát triển các ứng dụng để giải đáp, hướng dẫn

cho người dân các nội dung có liên quan đến công tác giảm nghèo, thực hiện truyền thông về công tác giảm nghèo trên thiết bị di động, mạng xã hội bên cạnh việc thực hiện truyền thông thông qua các Trang thông tin điện tử, các chương trình phát thanh, truyền hình...

Thứ năm, phát huy vai trò của đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên ở cơ sở, tuyên truyền viên văn hoá, người biết tiếng dân tộc thiểu số, người có uy tín trong cộng đồng dân cư, già làng, trưởng bản, chức sắc trong các tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số... tham gia công tác phổ biến giáo dục pháp luật, truyền thông giảm nghèo thông tin, truyền thông giảm nghèo đa chiều trong thực hiện Chương trình.

Theo Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT, trong thực hiện hoạt động giảm nghèo về thông tin đề ra nhiệm vụ nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông thông qua công tác bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng... Đối tượng tập trung gồm lãnh đạo, phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí, cán bộ cơ quan chủ quản báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí; cán bộ làm công tác thông tin cơ sở, ưu tiên công chức văn hoá – xã hội cấp xã, phụ trách đài truyền thanh cấp xã...v.v mà chưa chú trọng phát huy vai trò, huy động sự vào cuộc trong công tác truyền thông giảm nghèo về thông tin của đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên ở cơ sở, tuyên truyền viên văn hoá, người biết tiếng dân tộc thiểu số, người có uy tín trong cộng đồng dân cư, già làng, trưởng bản, chức sắc trong các tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số... Đây được coi là những cầu nối quan trọng trong việc truyền tải, đưa thông tin đến với người dân. Đặc biệt, tại Điều 15 Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT quy định về các hình thức thông tin, tuyên truyền về giảm nghèo đa chiều, trong đó có hình thức tổ chức nói

chuyện chuyên đề, phổ biến cho hộ nghèo tại các buổi sinh hoạt cộng đồng, phổ biến thông qua các hoạt động thông tin lưu động ở cơ sở... Đây được coi là những hoạt động phổ biến thông tin trực tiếp cho người dân, trong đó có thông tin về pháp luật. Tuy nhiên chưa có quy định để phát huy vai trò cũng như nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên ở cơ sở, tuyên truyền viên văn hoá, người biết tiếng dân tộc thiểu số, người có uy tín trong cộng đồng dân cư, già làng, trưởng bản, chức sắc trong các tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số... trong công tác giảm nghèo về thông tin, giảm nghèo về đa chiều.

Thứ sáu, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn lực kinh phí Chương trình, thực hiện nghiêm quy định về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương theo Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đồng thời, chú trọng kết hợp, tận dụng hiệu quả, sử dụng lồng ghép kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình với kinh phí thực hiện các chương trình, đề án khác của bộ, ngành, địa phương, các dự án hợp tác quốc tế, các khoản tài trợ, viện trợ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

3. Kết luận

Việc tăng cường truyền thông giảm nghèo về thông tin, giảm nghèo đa chiều có vai trò quan trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, góp phần thực hiện giải quyết chiều thiếu hụt về thông tin cho người dân, đặc biệt trong bối cảnh tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam trong giai đoạn mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII./.

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG VIỆC VẬN ĐỘNG CÁC TẦNG LỚP NHÂN DÂN TÍCH CỰC THAM GIA CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

■ TS. Cao Xuân Thọ¹



Nguồn: Internet

Với sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị, thời gian qua số hộ nghèo tại Việt Nam đã có sự giảm xuống rõ rệt. Việt Nam đã hoàn thành sớm mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc về xoá đói, giảm nghèo, được cộng đồng quốc tế đánh giá là điểm sáng về giảm nghèo trên thế giới. Tuy vậy, xuất phát từ nhiều yếu tố khách quan và chủ quan như thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, sạt lở đất, thiếu kế sinh kế bền vững, sự biến đổi khí hậu... đã gây khó khăn không nhỏ trong

quá trình giảm nghèo. Giảm nghèo bền vững từ trước đến nay luôn được xác định là mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Trong phạm vi bài viết, tác giả nhấn mạnh vai trò, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc vận động nhân dân tích cực tham gia công tác giảm nghèo; đánh giá những tồn tại, hạn chế, đồng thời đưa ra các kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác này trong thời gian tới.

1. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

1. Khái lược quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và vai trò của MTTQ Việt Nam trong công tác giảm nghèo bền vững

Gắn liền với quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước luôn hết sức coi trọng và ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo thực hiện công tác giảm nghèo. Tiếp nối tinh thần các Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng trước đó, Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã thông qua Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 10/6/2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020; quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết này đã cho thấy những giá trị và hiệu quả rõ rệt trong công tác giảm nghèo trên phạm vi cả nước. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII tiếp tục nhấn mạnh “Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bền vững, bao trùm, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Đổi mới thực chất cách tiếp cận trong giảm nghèo bằng các chính sách hỗ trợ có điều kiện, giảm hỗ trợ cho không, khơi dậy ý chí chủ động vươn lên tự thoát nghèo; hạn chế bất bình đẳng xã hội”.

Quán triệt tinh thần đó, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 để chỉ đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu tỉ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1 - 1,5%/ năm; phấn đấu đến năm 2030, cơ bản không còn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn.. Trong tổ chức thực hiện, chỉ thị đã giao: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể đẩy mạnh công tác vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công tác giảm nghèo bền vững và chủ động giám sát công tác này. Tiếp tục tổ chức các cuộc vận động xã hội, phong trào thi đua yêu nước, trọng tâm là cuộc vận động “Vì người nghèo”, cùng với Nhà nước thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững”.

Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư, ban hành Quyết định phê duyệt và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các tổ chức đoàn thể Trung ương cũng đã ban hành hàng loạt các văn bản để hướng dẫn, chỉ đạo triển khai trên các phương diện khác nhau gắn với chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Về phía MTTQ Việt Nam, trong công tác phối hợp, Đoàn Chủ tịch UBTW MTTQ Việt Nam đã phối hợp với Chính phủ ban hành Nghị quyết liên tịch số 88/NQLT/CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 07/10/2016 về phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh cũng như triển khai thực hiện trên thực tiễn. Nghị quyết liên tịch đã xác định các vấn đề lớn trong công tác phối hợp như phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; mục tiêu, nguyên tắc, nội dung phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

2. Kết quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong vận động nhân dân tích cực tham gia công tác giảm nghèo bền vững

Thứ nhất, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tích cực tuyên truyền, vận động toàn dân tham gia giảm nghèo bền vững

Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, động viên nhân dân hưởng ứng, tham gia thực hiện tốt các phong trào thi đua yêu nước, qua đó khơi dậy tinh thần đoàn kết giúp nhau phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, làm giàu hợp pháp ở từng địa phương.

Hưởng ứng Ngày Quốc tế xóa nghèo (ngày 17/10) hằng năm, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã ban hành kế hoạch, hướng dẫn toàn hệ thống Mặt trận các cấp tổ chức các hoạt động Tháng cao điểm vì người nghèo (17/10 - 17/11); giúp Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTTQ

Việt Nam phối hợp với Chính phủ, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tổ chức chương trình truyền hình, phát thanh trực tiếp “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” trên sóng VTV1, Đài truyền hình Việt Nam và Đài Tiếng nói Việt Nam. Chương trình thường được sự quan tâm, tham dự của các vị lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà nước, MTTQ Việt Nam; các đồng chí trong Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và hàng nghìn khách mời là đại diện lãnh đạo một số bộ, ban ngành, đoàn thể ở Trung ương; đại diện các tỉnh, thành phố, các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp; doanh nhân, nhà hảo tâm; các tổ chức quốc tế ở Việt Nam... Chủ động hướng dẫn, chỉ đạo Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam, Ban vận động Quỹ “Vì người nghèo” địa phương vận động các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân ủng hộ, hỗ trợ nguồn lực chăm lo cho người nghèo tại địa phương. Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì tổ chức phát động ủng hộ người nghèo qua nhắn tin đến Cổng Thông tin điện tử nhân đạo Quốc gia. Chương trình đã thu hút đông đảo cán bộ, công chức, viên chức, người lao động quan tâm và hưởng ứng nhắn tin ủng hộ. Thông qua hoạt động của Quỹ “Vì người nghèo” và chương trình an sinh xã hội tạo thêm nguồn lực giúp cho nhiều hộ nghèo thoát nghèo, có nhà ở, ổn định cuộc sống.

Từ năm 2020 đến hết năm 2022, Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp đã vận động ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” và an sinh xã hội được hơn 23.794 tỷ đồng; trong đó: Quỹ “Vì người nghèo” 4 cấp vận động được trên 5.107 tỷ đồng; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ủng hộ chương trình an sinh xã hội trực tiếp tại các địa phương trên 18.686 tỷ đồng. Cùng với sự hỗ trợ của ngân sách Nhà nước và sự trợ giúp của cộng đồng, Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp đã hỗ trợ xây mới và sửa chữa được 127.766 căn nhà Đại đoàn, hơn 4 triệu lượt người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn khám chữa bệnh; hỗ trợ hơn 865.000 lượt học sinh, sinh viên nghèo;

hơn 883.000 lượt người nghèo được hỗ trợ để phát triển sản xuất và xây dựng hàng trăm công trình dân sinh cho các cộng đồng dân cư nghèo. Riêng năm 2022, Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp đã vận động Quỹ “Vì người nghèo” và an sinh xã hội được trên 8.981 tỷ đồng, trong đó: Quỹ “Vì người nghèo” 4 cấp vận động được 2.204 tỷ đồng; ủng hộ chương trình an sinh xã hội trực tiếp các địa phương trên 6.777 tỷ đồng để hỗ trợ xây dựng mới và sửa chữa được 44.374 căn nhà Đại đoàn kết và hơn 1,9 triệu lượt người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ khám chữa bệnh; trên 346.000 lượt học sinh, sinh viên được hỗ trợ về học tập; trên 309.000 lượt người nghèo được hỗ trợ phát triển sản xuất.

Trong thời gian cả nước tập trung nguồn lực phòng, chống dịch Covid-19, Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp đã tích cực, chủ động, quyết liệt thực hiện các giải pháp để tuyên truyền, vận động, kêu gọi các cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ phòng, chống dịch Covid-19. Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, Trung ương các tổ chức thành viên và Ủy ban MTTQ Việt Nam các tỉnh, thành phố đã tiếp nhận số tiền và hiện vật quy đổi thành tiền hơn 18 nghìn tỷ đồng.

Thứ hai, xây dựng và nhân rộng các mô hình về giảm nghèo bền vững

Trong thời gian qua, MTTQ Việt Nam các cấp luôn coi trọng, làm nòng cốt xây dựng, duy trì và phát triển đa dạng các mô hình phục vụ giảm nghèo bền vững trên tất cả các địa phương. Hàng trăm mô hình ở các cấp độ khác nhau để hỗ trợ người nghèo như “Hạt gạo sẻ chia”, “Suất ăn miễn phí”, “Mỗi người một phần - Ai cần đến nhận”, “Vườn rau đại đoàn kết”, “Gia đình phát triển bền vững”, “Chung tay góp sức hỗ trợ người nghèo”; “Địa chỉ vàng công tác từ thiện”, “Xuân đoàn kết, Tết yêu thương”, “Giúp nhau kỹ thuật, cây giống và tiêu thụ sản phẩm”, “Mái ấm tình thương”, “Mái ấm công đoàn”, “Nhà nhân ái”, “Ngôi nhà nhỏ - Triệu trái tim”. Nhiều mô hình hợp tác xã, phát triển kinh tế để tạo kế sinh nhai cho người dân tại địa bàn và đặc biệt quan tâm tạo việc làm cho người nghèo

như mô hình trồng cây tiêu bằng cây nọc sống kết hợp chăn nuôi dê và bò; hợp tác xã chăn nuôi dê, bò, trồng nấm; mô hình chăn nuôi heo trên đệm lót sinh học, Dự án trồng măng tây xanh Hà Lan kết hợp tưới nước tiết kiệm, nuôi bò sữa với lúa thơm, hỗ trợ thoát nghèo có địa chỉ... Hằng năm, Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã trực tiếp, hướng dẫn Ủy ban MTTQ các địa phương nghiên cứu, đánh giá và kiến nghị nhân rộng các mô hình hay, có hiệu quả thiết thực và vận dụng phù hợp với từng địa bàn, đối tượng khó khăn.

Thứ ba, triển khai, tổ chức giám sát và phản biện xã hội về giảm nghèo bền vững

* Về giám sát giảm nghèo bền vững

Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp đã xây dựng kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động giám sát liên quan đến chính sách hỗ trợ, ưu đãi nông dân phát triển sản xuất, hỗ trợ nông dân nghèo; xây dựng và quản lý quỹ hỗ trợ nông dân; giám sát việc triển khai các gói hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19... Ở cơ sở, việc giám sát được thực hiện thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đối với hoạt động hỗ trợ chế độ chính sách đối với người có công, chính sách đối với hộ nghèo ở nông thôn, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo... Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp thường xuyên nắm bắt, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri để đưa ra tại các Kỳ họp Hội đồng nhân dân, chủ động đăng ký với cấp ủy, phối hợp với chính quyền và các ngành chức năng tổ chức kiểm tra, giám sát theo chuyên đề.

* Về công tác phản biện xã hội về giảm nghèo bền vững

Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp đã tích cực tham gia phản biện đóng góp ý kiến đề xuất vào dự thảo các văn bản của Trung ương, các cấp ủy, chính quyền các cơ quan, ban, ngành về các chủ trương, cơ chế chính sách liên quan đến giảm nghèo. Tham gia góp ý kiến vào dự thảo văn kiện Đại hội Đảng các cấp; góp ý vào các dự thảo Luật, tham gia góp ý vào một số cơ chế, chính sách, đề án, dự án phát triển kinh tế

- xã hội ở các địa phương. Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp đã tổng hợp và kiến nghị những nội dung sát hợp với chức năng, nhiệm vụ và nguyện vọng của nhân dân.

3. Một số tồn tại, hạn chế trong vận động nhân dân tích cực tham gia công tác giảm nghèo bền vững

Thứ nhất, công tác tuyên truyền, vận động vẫn còn có những tồn tại nhiều hạn chế, chưa thực sự thu hút sự tham gia của rộng rãi quần chúng nhân dân, nhiều người dân chưa nắm rõ về chủ trương, chưa thực sự tự nguyện, tự giác, tích cực tham gia. Một bộ phận người nghèo xuất hiện tư tưởng trông chờ, ỷ lại, thiếu ý chí vươn lên, còn có tư tưởng không muốn thoát ra khỏi diện hộ nghèo để được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước và sự giúp đỡ của cộng đồng. Hình thức tuyên truyền, vận động còn khô khan, nhiều địa phương vẫn còn áp dụng các hình thức truyền thống và tính lan tỏa chưa cao, chưa khai thác triệt để các thành tựu khoa học công nghệ. Nội dung tuyên truyền thiếu trọng tâm, trọng điểm, nội dung chưa phù hợp với các nhóm đối tượng tuyên truyền. Một bộ phận lãnh đạo, quản lý và cán bộ làm công tác Mặt trận chưa nhận thức hết vai trò, tầm quan trọng của công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia công tác giảm nghèo bền vững, chưa thực sự quyết liệt, sôi nổi; hoạt động còn mang tính thời điểm, thiếu quyết liệt trong toàn bộ quá trình triển khai.

Thứ hai, một số tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong các quy định liên quan đến triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chương trình mục tiêu quốc gia khác chưa được giải quyết triệt để. Một số văn bản hướng dẫn, quản lý, điều hành ở cấp Trung ương và địa phương chưa được ban hành hoặc có nội dung hướng dẫn chưa rõ ràng và thống nhất. Các văn bản hướng dẫn triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững của các cơ quan chức năng ở Trung ương còn chậm, gây lúng túng, khó khăn cho cán bộ triển khai. Một số vướng mắc lớn hiện nay như tiêu chí xác định thôn

tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao; công tác lồng ghép nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; vấn đề phân cấp, phân quyền cho các cấp cơ sở trong triển khai thực hiện; hỗ trợ về nhà ở, đất ở, đất sinh hoạt theo nguồn đầu tư công, các bộ, ngành hiện đang hỗ trợ theo từng nhà và theo luật thì mỗi hộ là một dự án. Kết quả triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia vẫn còn hạn chế, tỷ lệ giải ngân vốn còn thấp; việc triển khai tổ chức thực hiện ở các địa phương vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, dàn trải, manh mún...

Thứ ba, một số vấn đề lớn ảnh hưởng lớn đến công tác giảm nghèo bền vững chưa được giải quyết tối đa

Trong tổng thể các mục tiêu, hoạt động nhằm giải quyết tốt vấn đề giảm nghèo bền vững, vấn đề tạo việc làm tại chỗ và việc làm khác, vay vốn ngân hàng, tín dụng, hỗ trợ giáo dục phổ thông, đào tạo ngoại ngữ, xuất khẩu lao động... có vai trò rất lớn nhằm giải quyết căn bản vấn đề hộ nghèo, hướng đến giảm nghèo bền vững tại nhiều địa phương chưa thực sự được quan tâm đúng mức, kết quả triển khai còn nhiều hạn chế. Việc triển khai xây dựng và nhân rộng các mô hình về giảm nghèo bền vững tại một số địa bàn, cán bộ phụ trách chưa thực sự có kinh nghiệm trong việc triển khai, quản lý các dự án tại địa phương. Đa số người dân được hỗ trợ là nông dân, các mô hình giảm nghèo trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp do đó chịu nhiều tác động của dịch bệnh, thiên tai, hạn hán, giá cả không ổn định... đã ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của Chương trình.

Thứ tư, công tác phối hợp tại một số địa bàn, thời điểm còn thiếu chặt chẽ, việc xác định trách nhiệm chưa thực sự rõ ràng. Một số đầu mối phối hợp còn thiếu cơ chế, quy chế phối hợp dẫn đến quá trình thực hiện còn mang tính rời rạc, gây khó khăn trong công tác điều phối chung, thống kê số liệu, tài liệu, đánh giá và đưa ra các kiến nghị tổng thể. Một bộ phận cán bộ còn chưa thực sự chú

trọng đúng mức, xem nhẹ vai trò của công tác phối hợp triển khai thực hiện hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân và thực hiện công tác giảm nghèo bền vững. Một số địa phương, thời điểm vẫn còn tình trạng vận động nhân dân tham gia thực hiện công tác giảm nghèo mang tính hình thức, chưa coi trọng thực chất và tính hiệu quả. Giữa các tổ chức, cá nhân tại địa bàn thiếu sự phối hợp dẫn đến thiếu tính liên kết trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, ảnh hưởng đến lợi ích của người dân trong tiếp cận nguồn nguyên liệu phục vụ lao động sản xuất, phân phối sản phẩm.

Thứ năm, công tác giám sát đối với quá trình thực hiện các nội dung liên quan đến công tác giảm nghèo bền vững vẫn còn những hạn chế, nhiều trường hợp triển khai thực hiện nhưng thiếu kiểm tra, giám sát và đánh giá. Một số nội dung đánh giá thiếu hoặc chưa được đánh giá đầy đủ. Vai trò Ban Thanh tra nhân dân, Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư, người có uy tín trong cộng đồng để thực hiện hoạt động giám sát liên quan đến giảm nghèo bền vững chưa được phát huy đúng với vị trí, vai trò.

4. Một số giải pháp, kiến nghị nhằm phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong vận động nhân dân tham gia công tác giảm nghèo bền vững

Thứ nhất, tiếp tục triển khai công tác tuyên truyền sâu, rộng, đổi mới hình thức, chọn lọc thông tin tuyên truyền trên tất cả các địa bàn, lĩnh vực

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho cán bộ MTTQ Việt Nam các cấp, đặc biệt hướng mạnh về cơ sở, tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững; đổi mới, nội dung phương thức tuyên truyền cho phù hợp với từng địa bàn dân cư. Tập trung nâng cao nhận thức của người dân về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Khuyến khích tinh chủ động, vươn lên của người nghèo, không trông

chờ, ý lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng. Chú trọng việc chuyển tải đến người dân mục đích, đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn được hỗ trợ, hướng đi đúng để vươn lên làm giàu hợp pháp và chính đáng. Vận động nhân dân phát huy tối đa các điều kiện, tiềm lực, thế mạnh sẵn có tại địa phương để làm ăn, phát triển kinh tế theo hướng ổn định và bền vững, không chạy theo lợi nhuận trước mắt để ảnh hưởng đến lợi ích chung về lâu dài. Tích cực khai thác trí tuệ, ý tưởng mới, mạnh dạn, có tiềm năng của người dân để thực hiện xóa đói, giảm nghèo. Nội dung tuyên truyền cần phù hợp với trình độ nhận thức, lứa tuổi, văn hóa vùng miền để đảm bảo tính phù hợp. Phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng dân cư như già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc, giáo viên, cựu chiến binh... trong thực hiện công tác tuyên truyền, vận động. Bên cạnh các hình thức tuyên truyền truyền thống, cần khai thác và phát huy tối đa các giá trị tích cực của khoa học, công nghệ, các phần mềm ứng dụng như Facebook, Zalo, Twitter, báo điện tử, phát thanh, truyền hình để phục vụ công tác vận động. Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp cần phối hợp với các cơ quan báo chí ở Trung ương và địa phương xây dựng các chuyên trang, chuyên mục về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững.

Thứ hai, nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định, chương trình, đề án và triển khai thực hiện hiệu quả, đồng bộ các Chương trình mục tiêu quốc gia nói chung và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, các cơ quan, tổ chức liên quan cần chú trọng công tác nghiên cứu, đánh giá việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trong hệ thống; qua đó, đánh giá những ưu điểm, tồn tại, hạn chế, vướng mắc, bất cập và những vấn đề mới phát sinh để kiến nghị Đảng, Nhà nước có giải pháp điều chỉnh, sửa đổi các quy định pháp lý, chương trình, đề án liên quan đến thực hiện công tác giảm nghèo bền vững. MTTQ Việt Nam các cấp cần phối hợp, kiến nghị các cơ quan nhà nước có thẩm

quyền hoàn thiện khung pháp lý; trước mắt cần kiến nghị ban hành các văn bản để sửa đổi, bổ sung, làm rõ các tiêu chí xác định thôn tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao; công tác lồng ghép nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; vấn đề phân cấp, phân quyền cho các cấp cơ sở trong triển khai thực hiện; hỗ trợ về nhà ở, đất ở, đất sinh hoạt; vấn đề về thủ tục tổ chức thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù; triển khai chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, huy động và sử dụng nguồn vốn tín dụng... Qua quá trình triển khai thực tiễn cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá để tiếp tục có tham mưu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung nhằm giải quyết tốt các vướng mắc và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Thứ ba, huy động hiệu quả các nguồn lực, giải quyết tổng thể các vấn đề lớn để hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp cần tiếp tục huy động nguồn lực của toàn xã hội để triển khai thực hiện các hoạt động hỗ trợ người nghèo, trọng tâm vận động các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia ủng hộ Quỹ "Vì người nghèo"; tham gia thực hiện các chương trình an sinh xã hội tại các địa phương; ủng hộ đồng bào bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh. Tập trung khai thác các thế mạnh, chủ động, quyết tâm trao đổi, kiến nghị với các cấp ủy Đảng, chính quyền, phát huy tinh thần tương thân, tương ái, vì cộng đồng của các doanh nghiệp trong tạo việc làm tại chỗ và tiếp nhận lao động là người nghèo; phối hợp với các Ngân hàng, Quỹ tín dụng địa phương tạo thuận lợi tối đa cho các hộ nghèo vay vốn khi đáp ứng các tiêu chí tối thiểu. Tại các địa bàn, hộ gia đình khó khăn cần hỗ trợ giáo dục phổ thông để nâng cao dân trí, hướng đến mục tiêu nâng cao tư duy nhận thức, khả năng tìm kiếm việc làm của học sinh trong tương lai. Tại các địa bàn có thế mạnh về du lịch, MTTQ Việt Nam cần phối hợp hỗ trợ trong công tác đào tạo kỹ năng phục vụ khách du lịch cần thiết để tạo sự chuyên

nghiệp, duy trì nguồn khách du lịch ổn định, đào tạo ngoại ngữ để có thể phục vụ hướng dẫn viên, bán hàng cho khách quốc tế. Chú trọng thực hiện các chương trình hỗ trợ đào tạo, xuất khẩu lao động cho thành viên trong các hộ nghèo theo các điều kiện đặt ra.

Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp cần chủ động phối hợp với chính quyền, đoàn thể chủ động, sớm đề xuất các mô hình sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị, nghiên cứu, xem xét các mô hình đủ điều kiện có thể triển khai một số hoạt động trước khi được phân bổ kinh phí hỗ trợ, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành. Hướng dẫn các xã, phường, thị trấn lựa chọn mô hình sản xuất, xây dựng hồ sơ đảm bảo phù hợp với quy hoạch vùng sản xuất, có quy mô đủ lớn để sản xuất thành hàng hóa (xây dựng mô hình liên kết giữa các địa phương), đồng thời tư vấn, giới thiệu doanh nghiệp, hợp tác xã có năng lực tham gia vào mô hình sản xuất để mô hình có tính khả thi, bền vững. Tuyên truyền, vận động người dân tuân thủ đúng, đầy đủ cam kết với doanh nghiệp, hợp tác xã.

Thứ tư, thực hiện hiệu quả, thực chất, chất lượng công tác phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện công tác giảm nghèo bền vững

Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp cần dựa trên phạm vi thẩm quyền, chủ động trao đổi, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức Đảng, cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức thành viên và cá nhân để tham mưu cho Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương về các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về giảm nghèo bền vững. Phối hợp chặt chẽ, tạo cơ chế rõ ràng theo hướng xây dựng, hoàn thiện các chương trình phối hợp, quy chế phối hợp; cần đánh giá những đầu mối cần tập trung ưu tiên xây dựng quy chế phối hợp để trao đổi, triển khai, đảm bảo quá trình vận động nhân dân tham gia thực hiện công tác giảm nghèo bền vững được thông suốt, hiệu quả, xác định rõ trách nhiệm của các bên. Đối với những đầu mối xét thấy chưa cần thiết phải xây dựng cơ chế phối hợp bằng văn bản

thì cần tham mưu lãnh đạo Ủy ban MTTQ Việt Nam trao đổi trực tiếp để xác định hướng đi đúng và hiệu quả.

Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết và có hình thức phù hợp để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhiều thành tích trong thực hiện hỗ trợ người nghèo, ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo”, ủng hộ công tác cứu trợ, công tác phòng, chống dịch bệnh và thực hiện an sinh xã hội hoặc tích cực tuyên truyền vận động thực hiện các chính sách xã hội, vận động giúp đỡ người nghèo... Chấn chỉnh kịp thời, nghiêm khắc đối với các cán bộ có tư tưởng xem nhẹ vai trò của công tác phối hợp triển khai thực hiện hoạt động vận động nhân dân thực hiện công tác giảm nghèo.

Thứ năm, thực hiện đồng bộ, chặt chẽ và có cơ chế giám sát thực hiện các thông báo, kiến nghị sau giám sát và phản biện xã hội liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan và các tổ chức thành viên của Mặt trận cùng cấp xây dựng kế hoạch, tổ chức các cuộc giám sát việc thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia nói chung và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 của các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương; phát huy vai trò chủ thể của người dân trong giám sát cộng đồng việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, phát huy trách nhiệm của Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư trong thực hiện giám sát. Sau giám sát, tổng hợp những nội dung người dân quan tâm, báo cáo với cấp ủy và đề xuất, kiến nghị chính quyền, các ngành chức năng. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát quyết liệt của các cấp, các ngành, đặc biệt là giao nhiệm vụ cụ thể, nêu cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững./.

KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC TRONG CÁC CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

■ ThS. Ngô Kim Hoàng Nguyên¹



Nguồn: Internet

Trung Quốc đã gặt hái được rất nhiều thành tựu trong công cuộc xóa đói giảm nghèo trong hơn 40 năm qua. Đến thời điểm hiện tại, nước này đang giữ kỷ lục là nước đầu tiên trên thế giới hoàn thành mục tiêu giảm một nửa tỷ lệ người nghèo do Liên hợp quốc đặt ra. Vậy, đâu là chìa khoá then chốt để đạt được thành tựu nổi bật trên? Trong bài viết này, nhóm tác giả sẽ nghiên cứu về những chính sách giảm nghèo của Trung Quốc để rút kết kinh nghiệm cho

các quốc gia đang và kém phát triển khác, đặc biệt là những chính sách áp dụng trong chiến dịch xóa nghèo mục tiêu của nước này từ năm 2013.

Dẫn nhập

Trước đây 40 năm, Trung Quốc được xem là quốc gia có dân số sống trong nghèo đói lớn nhất thế giới² nhưng đến thời điểm hiện tại, Trung Quốc đã chính thức trở thành quốc gia đầu tiên hoàn thành mục tiêu “giảm một

1. Giảng viên Khoa Luật Quốc tế, Giám đốc TT Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Luật TP.HCM.

2. Y. Liu et al. (2017) Spatio-temporal patterns of rural poverty in China and targeted poverty alleviation strategies *Journal of Rural Studies*, <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S074301671730325X>.

nửa tỷ lệ người nghèo” đặt ra bởi tổ chức Liên hợp quốc và cũng là quốc gia đóng góp vào thành tựu xóa đói giảm nghèo của thế giới. Sự thành công này đến từ những chính sách hiệu quả mà Chính phủ quốc gia này đã và đang áp dụng.

Từ năm 1978 đến nay, Trung Quốc đã không ngừng đưa ra và đổi mới những chính sách giảm nghèo của mình. Đặc biệt, vào năm 2013, Ông Tập Cận Bình đã cho áp dụng kế hoạch “Xóa đói giảm nghèo theo mục tiêu” (“Targeted poverty alleviation” - “TPA”). Theo đó, chính quyền Trung Quốc sẽ phải thực hiện xác định chính xác, cụ thể những hộ gia đình đang trong tình trạng đói nghèo và có những chính sách phù hợp để giúp họ thoát khỏi tình cảnh của mình. Trong bài viết này, nhóm tác giả sẽ nghiên cứu chủ yếu về những chính sách, biện pháp được áp dụng trong kế hoạch TPA.

1. Khái niệm thu nhập mức đói nghèo

Đói nghèo là một khái niệm phức tạp và đa chiều. Đói nghèo thường được hiểu theo nghĩa thông thường là tình trạng cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng thiếu các nguồn lực để tạo ra những nguồn thu nhập có thể duy trì mức tiêu dùng đủ đáp ứng các nhu cầu cho một cuộc sống đầy đủ, sung túc. Tuy nhiên, với sự phát triển của kinh tế xã hội, đói nghèo giờ đây không chỉ là sự đói nghèo về vật chất. Liên hợp quốc đã mở rộng phạm trù đói nghèo bao gồm: tình trạng thiếu thức ăn, suy dinh dưỡng, hạn chế tiếp cận giáo dục và các dịch vụ cơ bản khác, bị phân biệt đối xử và loại trừ bên lề xã hội, cũng như hạn chế tiếp cận vào các hoạt động liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân¹. Theo Ngân hàng thế giới, mức thu nhập được tính thuộc dạng

đói nghèo là thu nhập dưới ngưỡng 1.90 Đô la Mỹ mỗi ngày².

2. Chính sách giảm nghèo của Trung Quốc qua các thời kỳ

Trước 1978, Trung Quốc là nước có nền kinh tế lạc hậu, phần lớn dân số sống trong cảnh nghèo đói. Sau đó, Trung Quốc thực hiện những đổi mới mang tính chiến lược, nền kinh tế Trung Quốc bước sang trang mới và cũng bắt đầu từ thời kỳ này, những chính sách, kế hoạch xóa đói giảm nghèo ra đời và không ngừng được đổi mới. Theo các nhà khoa học Trung Quốc, có thể chia quá trình thiết lập và áp dụng các chính sách xóa đói giảm nghèo làm 4 giai đoạn như sau³:

Từ năm 1980 - 1985: Xóa đói giảm nghèo kiểu cứu trợ. Trong giai đoạn này, kinh tế Trung Quốc vẫn đang trong tình trạng trì trệ, lạc hậu, năng lực tài chính của Chính phủ yếu. Các biện pháp giảm nghèo lúc này chủ yếu là theo kiểu cứu trợ - cung cấp nhu yếu phẩm cho người dân nghèo để giải quyết những nhu cầu vật chất, không thực sự chú trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội.

Từ năm 1986 - 2006: Xóa đói giảm nghèo theo định hướng phát triển toàn diện. Ủy ban lãnh đạo về Phát triển kinh tế ở các khu vực nghèo thuộc Hội đồng Nhà nước được thành lập (sau đó đổi tên thành Ban Chỉ đạo về Xóa đói giảm nghèo và Phát triển năm 1993) với nhiệm vụ chính là thực hiện các đường lối, chủ trương, chính sách và kế hoạch giảm nghèo quốc gia. Các biện pháp xóa đói giảm nghèo trong giai đoạn này chủ yếu bao gồm: cấp vốn tín dụng cho các hộ nghèo, trọng tâm phát triển nông nghiệp và xây dựng cơ cấu hạ tầng tại các khu vực nghèo đói nhất ở

1. <https://www.un.org/en/global-issues/ending-poverty>.

2. *Lifting 800 Million People Out of Poverty - New Report Looks at Lessons from China's Experience*, United Nation, [<https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2022/04/01/lifting-800-million-people-out-of-poverty-new-report-looks-at-lessons-from-china-s-experience>].

3. Mingyue Liu et.al (2019), *China's poverty alleviation over the last 40 years: successes and challenges*, tr.217.

phía tây Trung Quốc; Chính sách “Thực phẩm hình thành từ việc làm” (“Food for work”) với nhiệm vụ chủ yếu ứng dụng công nghệ tưới tiêu tiên tiến để phát triển nông nghiệp. Cũng trong thời kì này, Chính phủ Trung Quốc đã triển khai kế hoạch cung cấp các khoản vay có trợ cấp cho người nghèo¹ và đẩy mạnh xu thế chuyển dịch lao động từ nhóm ngành nông nghiệp sang các nhóm ngành khác.

Từ năm 2007 - 2012: phát triển định hướng giảm nghèo và hệ thống an sinh xã hội. Hệ thống an ninh xã hội cơ bản được áp dụng và Chính phủ ngày càng đẩy mạnh những chính sách về an ninh xã hội. Định hướng này giúp hình thành nền tảng cho sự phát triển bền vững và tăng tốc ở các giai đoạn sau.

Từ 2013 đến nay: thực hiện chính sách chiến lược “Xóa đói giảm nghèo theo mục tiêu”. Vào năm 2013, với tinh thần chủ đạo là lấy sự phát triển của con người là trung tâm, đáp ứng nhu cầu của từng hộ gia đình để đảm bảo giảm nghèo được thực hiện một cách thiết thực và triệt để nhất, Kế hoạch Xóa đói giảm nghèo theo mục tiêu (TPA) được đưa vào áp dụng. Sau quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm quốc tế và điều kiện của quốc gia, Trung Quốc đã đưa ra một số chủ trương, và biện pháp hiện thực kế hoạch này bao gồm²:

i) Đưa ra “Các nỗ lực có mục tiêu trong sáu nhóm lĩnh vực” (bao gồm: (1) xác định đúng đối tượng nghèo; (2) xây dựng các chương trình mục tiêu; (3) sử dụng vốn hiệu quả; (4) thực hiện các biện pháp tương ứng với từng hộ gia đình; (5) phát triển hạ tầng an sinh; (6) thực hiện được các mục tiêu đã đề ra);

ii) Thực hiện “Năm biện pháp xóa đói giảm nghèo” (bao gồm: (1) đẩy mạnh phát triển kinh tế (2) kế hoạch tái định cư cho người dân ở những khu vực xa xôi, đói nghèo (3) khôi phục và bảo vệ môi trường (4) xóa đói giảm nghèo thông qua giáo dục (5) cải thiện an ninh xã hội);

iii) Giải quyết “Những câu hỏi trong xóa đói giảm nghèo” (bao gồm: Ai nên giúp đỡ?; Ai nên được giúp đỡ?; Giúp đỡ như thế nào?; Làm thế nào để đánh giá liệu ai đó đã thoát nghèo thực sự chưa?; Làm thế nào để đảm bảo những người đó không bị quay trở lại với đói nghèo?).

3. Các biện pháp áp dụng trong TPA

3.1. Nguyên tắc và quy trình xác định hộ nghèo

Mục tiêu quan trọng nhất trong kế hoạch TPA là việc xác định và phát hiện chính xác những hộ gia đình thuộc diện đói nghèo và làm rõ lý do vì sao họ ở trong hoàn cảnh như vậy. Theo đó, từng hộ gia đình thuộc diện giảm nghèo được xác định thông qua các bước nộp đơn, thẩm tra sơ bộ và phê duyệt sau đó thông báo công khai và xác minh. Đơn đăng ký sẽ do các huyện nộp, thành phố (tỉnh) thẩm tra sơ bộ và cấp tỉnh phê duyệt sẽ được báo cáo cho Ban chỉ đạo về Xóa đói giảm nghèo và Phát triển của Hội đồng quốc gia để lưu hồ sơ.³ Mỗi khu vực đều thực hiện lưu trữ hồ sơ của các hộ nghèo một cách chi tiết, bao gồm các thông tin như: thông tin cá nhân, nguyên nhân dẫn đến đói nghèo, kế hoạch giúp đỡ, thu nhập và chi tiêu, các chính sách và phúc

1. Gerhard K. Heilig et. al (2005), *Poverty Alleviation in China: A Lesson for the Developing World?*, [https://pure.iiasa.ac.at/id/eprint/7849/1/Poverty_5.pdf].

2. <http://pk.china-embassy.gov.cn/eng/zt/2356800/202104/P020210911658013307874.pdf>.

3. *Decision of the Central Committee of the Communist Party and the State Council of China on Winning the Tough Battle against Poverty.*

lợi được hưởng, kiểm tra và chấp thuận đưa vào diện xóa đói giảm nghèo, v.v. để dựa vào đó, cơ quan nhà nước lập ra những kế hoạch giúp họ thoát nghèo một cách hiệu quả, theo đúng nhu cầu, mục đích và thực trạng của từng hộ gia đình¹. Chưa dừng lại ở đó, hằng năm danh sách hộ gia đình thuộc diện giảm nghèo sẽ phải được kiểm tra, rà soát lại để xác minh tính chính xác của dữ liệu, phân loại các cá nhân thuộc diện nghèo khó, đồng thời thực hiện các biện pháp theo dõi và điều chỉnh linh động, kịp thời loại bỏ việc xác định người nghèo khó không chính xác và thêm vào đối với nhóm dân số nghèo được xác định mới².

3.2. Chính sách giáo dục

Quan điểm thống nhất xuyên suốt hành trình đấu tranh chống đói nghèo của Trung Quốc là “để đảm bảo rằng tất cả trẻ em từ các gia đình nghèo khó đều được tiếp nhận nền giáo dục công bằng và có chất lượng, đồng thời ngăn chặn sự di truyền nghèo đói từ thế hệ này sang thế hệ khác”³. Trong những năm qua, chính quyền Trung Quốc đã đầu tư đáng kể vào mảng giáo dục để cải thiện chất lượng trường học, đặc biệt là trường học ở nông thôn, cho các suất học bổng, ưu đãi miễn học phí cho học sinh ở những khu vực gặp khó khăn.⁴ Bên cạnh đó, một trong những chính sách về giáo dục của Trung Quốc vốn nhận được sự ủng hộ từ các tổ chức quốc

tế như: Ngân hàng Thế giới, Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO), Ngân hàng Phát triển Châu Á cũng như cộng đồng người Hoa ở nước ngoài khi đưa vào khuôn khổ quy định về số năm học bắt buộc đối với trẻ em là 9 năm⁵. Xuyên suốt chín năm học từ lớp 1 đến lớp 9, học phí sẽ được miễn hoàn toàn. Đồng thời, trao trách nhiệm cho bộ máy chính quyền các cấp phải đảm bảo tất cả trẻ em trong khu vực khi đến tuổi thì phải được ghi danh vào học⁶.

Ngoài ra, việc ứng dụng tiến bộ khoa học vào giáo dục ở Trung Quốc cũng được đẩy mạnh, loại bỏ những rào cản về địa lý, giúp đảm bảo trẻ em ở mọi nơi đều được tiếp cận được kiến thức và phương thức giáo dục tiến bộ nhất⁷. Song song với đó, kế hoạch thu hút tài năng cho ngành giáo dục cũng được chú trọng. Chính phủ không ngừng nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên ở vùng nông thôn được đặt ra vào năm 2015, bao gồm những nội dung chính sau⁸:

(1) Ưu tiên việc chiêu mộ giáo viên về các vùng khó khăn với nhiều ưu đãi về tiền lương, trợ cấp và đảm bảo điều kiện sống cho họ;

(2) Chính sách hoàn học phí cho cử nhân tốt nghiệp sư phạm và đi dạy ở những vùng khó khăn;

1. <http://www.xinhuanet.com/english/special/2021jpxbg.pdf>.

2. *Decision of the Central Committee of the Communist Party and the State Council of China on Winning the Tough Battle against Poverty.*

3. Xie, Xiaowen, Saran Sarntisart, and Md. Nasir Uddin. 2023. “The Impact of Education Investment on Regional Poverty Alleviation, Dynamic Constraints, and Marginal Benefits: A Case Study of Yunnan’s Poor Counties” *Economies* 11, no. 2: 42. <https://doi.org/10.3390/economies11020042>.

4. Mengshu Yong, Yuxin Zhang (2021), *China Experience in Poverty Alleviation by Education*.

5. http://web.worldbank.org/archive/website00819C/WEB/PDF/CASE_-51.PDF.

6. Điều 12 Luật Giáo dục Trung Quốc.

7. Eryong Xue, Tingzhou Li (2017) *Analysis of policies to develop the teaching force in rural areas of China*, *KEDI Journal of Educational Policy*, tr.41-60.

8. Jian, L. (2020). *Improving Teacher Development in Rural China: A Case of “Rural Teacher Support Plan”*. *Beijing International Review of Education* 2, 2, 301-306, Available From: Brill <https://doi.org/10.1163/25902539-00202010> [Accessed 16 April 2023].

(3) Chiêu mộ những giáo viên đã về hưu hoặc các giáo viên có thâm niên từ các thành phố lớn về các khu vực khó khăn;

(4) Hợp nhất tiêu chuẩn đối với nền tảng đào tạo kỹ năng giảng dạy ở thành phố và nông thôn;

(5) Yêu cầu địa phương cải thiện điều kiện và quy trình xét duyệt các chức danh chuyên môn cho giáo viên vùng nông thôn;

(6) Xây dựng hệ thống khen thưởng, ghi nhận sự cống hiến của giáo viên giảng dạy ở vùng nông thôn.

3.3. Chính sách tái định cư

Chính sách tái định cư để xóa đói giảm nghèo (Anti-Poverty Relocation Program - APRP) được áp dụng lần đầu từ năm 2001, cho phép người dân ở các khu vực vùng sâu và vùng xa có điều kiện tự nhiên khó khăn được chuyển đến sống ở những khu vực lân cận có điều kiện phát triển hơn. Đây là một trong số 5 biện pháp chính của kế hoạch TPA. Chính sách này có thể giải quyết được 2 vấn đề cốt lõi: (1) giải quyết cho người dân khó khăn về mặt địa lý, cho họ cơ hội tiếp cận với môi trường và thị trường cũng như hệ thống y tế phát triển hơn, trẻ em có thể tiếp cận được môi trường giáo dục tiên tiến hơn từ đó giúp đời sống xã hội của những người dân này được cải thiện; (2) đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu lao động, giảm tỷ trọng nhóm ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng nhóm ngành phi nông nghiệp¹.

3.4. Chính sách an ninh xã hội

Chính sách về an ninh xã hội của Trung Quốc vẫn dựa trên nền tảng Quy định về việc làm đảm bảo cho “Năm lợi ích vùng nông

thôn” từ năm 1994 và càng ngày càng nhiều thay đổi, cải tiến hơn. Chính sách này đưa những đối tượng sau vào diện được hưởng: người già; người khuyết tật; người dân nông thôn dưới 16 tuổi; người không có khả năng lao động và không có nguồn thu nhập; không có nơi nương tựa. Năm lợi ích được bảo đảm bao gồm: được cung cấp ngũ cốc và dầu ăn, thực phẩm thiết yếu và nhiên liệu hàng ngày; được cung cấp quần áo, khăn trải giường và các vật dụng sinh hoạt khác và tiền tiêu vật; được cung cấp nhà ở và điều kiện sống cơ bản; các dịch vụ y tế và chăm sóc đặc biệt cho những người không thể tự chăm sóc bản thân; và cung cấp các dịch vụ tang lễ, v.v. Những gói hỗ trợ trong chính sách này đặc biệt giúp bảo đảm đáp ứng các nhu cầu cơ bản và thiết yếu cho người cao tuổi. Về bảo hiểm y tế, đây là lĩnh vực được Chính phủ nước này hết sức quan tâm. Mức độ phúc lợi về mặt y tế ở Trung Quốc ngày càng được tăng cao, nhiều căn bệnh nghiêm trọng hiểm nghèo cũng đã được đưa vào danh sách bảo hiểm y tế². Điển hình là việc khám sức khỏe miễn phí cho người già nghèo khó; sàng lọc miễn phí cho ung thư cổ tử cung và ung thư vú cho phụ nữ trong độ tuổi sinh sản; khám thai miễn phí; bảo hiểm y tế; và tăng tỷ lệ viện phí hoàn lại³. Những chính sách thiết thực này đã cải thiện đáng kể cuộc sống đối với những đối tượng không có nguồn thu nhập và dễ bị bỏ lại trong sự phát triển của xã hội.

3.5. Chính sách bảo vệ môi trường

Chính quyền Trung Quốc định hướng rất rõ ràng rằng việc bảo vệ môi trường phải được thực hiện song song với phát triển kinh tế và luôn nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ giữa bảo vệ môi trường và mục tiêu xóa

1. Li Zhang, Lunyu Xie, Xinye Zheng (2023), *Across a few prohibitive miles: The impact of the Anti-Poverty Relocation Program in China*, *Journal of Development Economics*, Volume 160.

2. Deliang Zhang et. al (2019), *The Evolution of China's Poverty Alleviation and Development Policy (2001-2015)*, tr.40-41.

3. https://www.un.org/development/desa/dspd/wp-content/uploads/sites/22/2021/05/Xie_Presentation-Lunyu-XIE1.pdf.

đói giảm nghèo. Bởi 90% khu vực nghèo là những nơi có tiềm năng phát triển về môi trường sinh thái¹ nhưng lại không phát triển về những mặt khác. Điều này dễ dẫn đến người dân những nơi này phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, khai thác và hủy hoại hệ sinh thái khu vực. Trung Quốc đã đưa ra những chính sách cụ thể để bảo tồn hệ sinh thái của từng khu vực phải giảm nghèo. Đặc biệt đáng chú ý đó là chính sách trồng rừng kết hợp với tạo điều kiện việc làm cho người dân địa phương. Trung Quốc đưa việc trồng rừng và bảo vệ rừng là một nghĩa vụ của toàn thể bộ máy chính quyền và công dân nước này². Theo thống kê vào năm 2020 của Cục Quản lý đồng cỏ và Lâm nghiệp quốc gia Trung Quốc, chính sách bảo vệ hệ sinh thái trong giảm nghèo đã làm tăng 60 triệu ha rừng và đồng cỏ, việc này đã giúp hơn 20 triệu người dân khỏi cảnh nghèo đói. Cơ hội việc làm mở ra cho người dân ở các vùng này, hàng triệu người có khả năng lao động đã trở thành kiếm lâm, có nguồn thu nhập ổn định bên cạnh trợ giúp của Chính phủ, được hưởng những lợi ích xã hội và sinh thái khác³. Đồng thời, có hội phát triển du lịch sinh thái ở những vùng này cũng tăng cao, mở đường cho sự phát triển kinh tế trong tương lai.

Kết luận

Có thể thấy, những quy định của Trung Quốc đặt ra rất cụ thể, chi tiết đảm bảo tính áp dụng cao và có tính đến những đặc tính riêng về kinh tế, xã hội của nước mình cùng với sự đa diện và tính phức tạp của vấn đề đói nghèo. Đó cũng chính là kinh nghiệm đầu tiên có thể rút ra cho nhiều quốc gia khác, trong đó có Việt Nam. Về chính sách

có thể rút ra một số kinh nghiệm từ pháp luật và chính sách giảm nghèo của Trung Quốc như sau:

Thứ nhất là chính sách giám sát, xác định hộ nghèo đúng đối tượng, việc xác định hộ nghèo một cách chính xác là hết sức cần thiết để đảm bảo độ tin cậy của những số liệu trong hệ thống của mình.

Thứ hai, về giáo dục, các nước có thể nghiên cứu và học hỏi chính sách chiêu mộ, thu hút nhân lực trong mảng giáo dục của Trung Quốc song song với việc không ngừng cải thiện cơ sở vật chất giáo dục ở những vùng khó khăn.

Thứ ba, biện pháp về bảo vệ môi trường, thực trạng bảo vệ môi trường ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam hiện đang gặp nhiều khó khăn và thách thức. Từ kinh nghiệm thực tế của Trung Quốc, việc bảo vệ môi trường phải gắn liền với đời sống của người dân và ngược lại, muốn thực sự cải thiện cuộc sống người dân thì trước tiên phải có chính sách hiệu quả trong bảo vệ môi trường.

Những thành tựu và chính sách của Trung Quốc là bài học quý báu cho các quốc gia đang phát triển khác vì việc không ngừng cải thiện đời sống kinh tế - xã hội của người dân một cách toàn diện là đòn bẩy để đưa Trung Quốc từ một quốc gia nghèo đói, lạc hậu trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới với mức thu nhập bình quân đầu người đã vào ngưỡng các quốc gia có thu nhập cao trên thế giới./.

1. https://www.un.org/development/desa/dspd/wp-content/uploads/sites/22/2021/05/Xie_Presentation-Lunyu-XIE1.pdf.

2. Điều 10 Luật Lâm nghiệp Trung Quốc.

3. Wang, Linlin, Meng Wu, Jenson Goh, John Richardson, and Haiyan Yan. 2022. "How China Achieves the Delicate Balance in Ecological Poverty Alleviation: A Systems Thinking Perspective" *Systems* 10, no. 6: 240. <https://doi.org/10.3390/systems10060240>

GIẢM NGHÈO DƯỚI GÓC ĐỘ SO SÁNH: BÀI HỌC CHO VIỆT NAM TỪ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

■ Ms. Ramla Khalidi¹



Nguồn: Internet

I. Giới thiệu

Việt Nam đã đạt được tốc độ giảm tỷ lệ nghèo nhanh trong ba thập niên vừa qua. Kết quả ấn tượng này chủ yếu nhờ năng suất và việc làm tăng nhanh, bền vững trong tất cả các lĩnh vực. Những cải cách nông nghiệp bắt đầu từ cuối những năm 1980 và được nhân rộng trong những thập kỷ tiếp theo đã thúc đẩy người nông dân phát triển, đa dạng hóa sản xuất, dẫn đến tăng trưởng thu nhập nông nghiệp bền vững. Tự do hóa thương mại và đầu tư hướng nội đã giúp Việt Nam hội nhập nhanh chóng vào các hệ thống sản xuất toàn cầu và Đông Á, góp phần vào tăng trưởng xuất khẩu nhanh chóng; tạo việc làm trong

ngành chế tạo. Thu nhập tăng trong khu vực nông thôn và thành thị đã thúc đẩy phát triển các dịch vụ trong nước, bao gồm bán lẻ, vận tải và hậu cần, tài chính và dịch vụ kinh doanh.

Các chính sách khác cũng đã góp phần đáng kể vào thành công trong xóa đói, giảm nghèo của đất nước. Việt Nam hướng tới tiếp cận chăm sóc sức khỏe toàn dân, giáo dục phổ cập và cơ sở hạ tầng cơ bản (điện, nước, vệ sinh môi trường và thông tin liên lạc) với nhiều tiến bộ. Chính phủ đã xây dựng và thực hiện nhiều Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) nhằm nâng cao thu nhập, cung cấp dịch vụ và giảm thiểu tình trạng thiếu hụt ở các vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số hiện có

1. Đại diện Thường trú, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam.

mức thu nhập và tiêu dùng tăng chậm hơn các nhóm khác.

Việt Nam dẫn đầu trong các nước đang phát triển có thu nhập thấp cam kết giảm nghèo nhanh và bền vững. Tuy nhiên, Việt Nam hiện đã đạt được vị thế nước có thu nhập trung bình thấp và phấn đấu đạt vị thế nước có thu nhập trung bình cao vào cuối thập kỷ này. Trong bối cảnh này, câu hỏi cần trả lời là liệu Việt Nam có thể học được bài học kinh nghiệm của các quốc gia có thu nhập trung bình và cao khác về kết hợp hài hòa giữa các yếu tố (1) tăng trưởng thu nhập nhanh với (2) bất bình đẳng thấp và (3) giảm nghèo tuyệt đối và tương đối bền vững hay không.

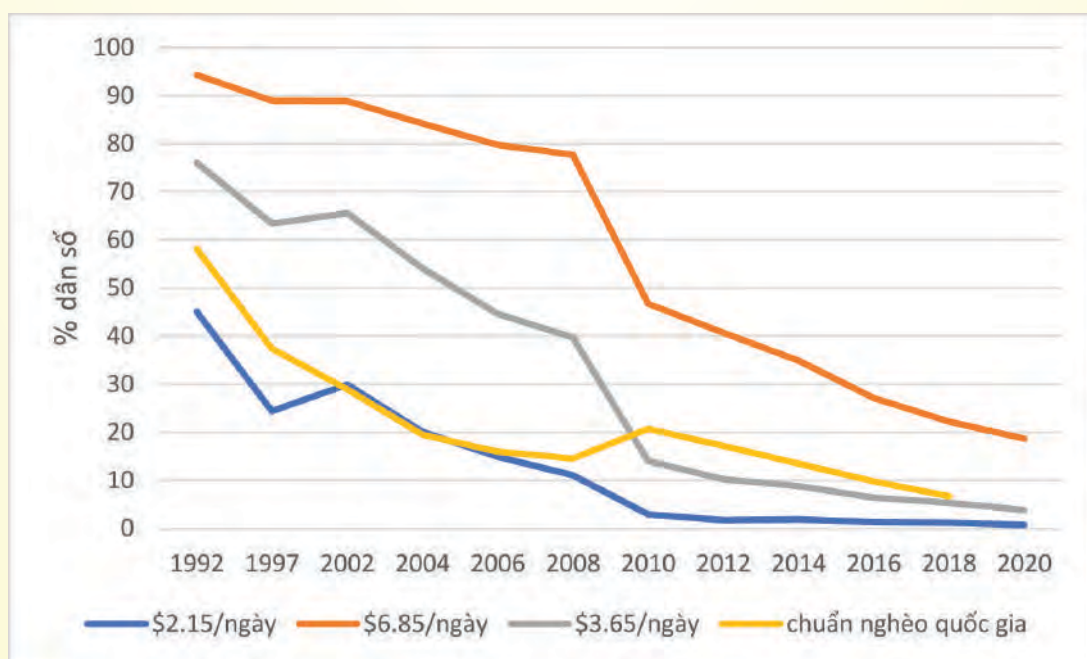
Mục đích của bài viết này tập trung xem xét một số bài học kinh nghiệm giảm nghèo với bối cảnh phát triển ở Việt Nam.

II. Bối cảnh giảm nghèo ở Việt Nam

Việt Nam đã đạt được mức giảm nghèo nhanh trong lịch sử. Việt Nam đã trở dậy sau nhiều thập kỷ chiến tranh và cấm vận, ở vị thế một trong những nước nghèo nhất thế giới. Cuộc khảo sát chi tiêu quốc gia một cách hệ thống đầu tiên được thực hiện vào

năm 1992 cho thấy hầu hết tất cả mọi người đều nghèo và gần một nửa dân số sống trong nghèo đói cùng cực (Hình 1). Tuy nhiên, đến năm 2010 tình trạng nghèo cùng cực gần như đã được xóa bỏ và chỉ còn 1/5 dân số là hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia sửa đổi. Tỷ lệ nghèo một lần nữa giảm một nửa trong thập kỷ tiếp theo. Các chỉ số nghèo đa chiều, không chỉ đo về thu nhập, mà còn mức độ tiếp cận cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản, cũng đã giảm mạnh tương tự. Bắt đầu áp dụng chuẩn nghèo đa chiều từ năm 2015, tỷ lệ nghèo đa chiều đã giảm từ 9,9% năm 2016 xuống còn 4,5% năm 2020.

Động lực chính của giảm nghèo là tăng trưởng nhanh và bền vững cả về việc làm và năng suất lao động (sản lượng bình quân đầu người/ngày). Cải cách nông nghiệp đã sắp xếp lại các biện pháp khuyến khích phát triển sản xuất, đa dạng hóa và đầu tư cho nông nghiệp, bao gồm tăng trưởng xuất khẩu nông sản, cá và động vật nhiên thể truyền thống và phi truyền thống. Đầu tư công cho thủy lợi, cơ sở hạ tầng giao thông và nghiên cứu nông nghiệp là những điều kiện tiên quyết cần thiết của tăng trưởng. Tự do hóa thương mại, bắt



Hình 1. Giảm nghèo ở Việt Nam (Nguồn: Chỉ số Phát triển Thế giới) Chuẩn nghèo quốc tế thể hiện qua sức mua tương đương (PPP) bằng đô la quốc tế năm 2017.

đầu từ những năm 1990 và sâu rộng hơn sau năm 2000, đã đặt nền móng cho Việt Nam hội nhập sâu rộng vào chuỗi cung ứng trong khu vực và toàn cầu. Xuất khẩu hàng hóa sản xuất tăng trưởng với tốc độ đáng kể 20% năm từ năm 2000 đến năm 2019, tạo ra hàng triệu việc làm ổn định cho người dân Việt Nam.

Tuy nhiên, tụt nghèo vẫn tồn tại. Mặc dù đạt được những thành tựu quan trọng trên, tốc độ phát triển của một số nhóm dân cư vẫn bị tụt lại phía sau. Ở một số vùng sâu vùng xa của miền núi, dân tộc thiểu số, ở đó năng suất nông nghiệp tăng chậm hơn và có ít việc làm ngoài nông nghiệp hơn; tốc độ tăng thu nhập chậm hơn hầu hết các vùng khác. Người dân tộc thiểu số chiếm 15% tổng dân số, nhưng chiếm 79% số người nghèo trên cả nước năm 2020. Vấn đề về bất bình đẳng giới cũng là rào cản để phụ nữ được làm những công việc trả lương cao hơn. Điều này buộc phụ nữ phải làm công việc năng suất thấp, kém thu nhập và tự tạo việc làm. Việc khó khăn trong việc tiếp cận với dịch vụ y tế và giáo dục cơ bản của người di cư cũng là vấn đề, bất chấp những cải cách gần đây đối với hệ thống đăng ký hộ khẩu. Đại dịch Covid-19 đã làm bộc lộ rõ hơn những lỗ hổng trong hệ thống trợ giúp xã hội vốn đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận các hộ gia đình thoát nghèo tạm thời. Các biện pháp giãn cách xã hội trong thời gian dịch bệnh đã buộc nhiều doanh nghiệp nhỏ phải ngừng hoạt động dẫn đến người lao động bị mất việc làm, giảm hoặc mất thu nhập.

Hầu hết các hộ gia đình vẫn dễ bị nghèo tạm thời. Nghèo đói luôn biến động. Số liệu thống kê về tỷ lệ nghèo đói theo phần trăm dân số có thể truyền đạt những thông tin sai lầm rằng các hộ gia đình luôn luôn nghèo. Nhưng điều này không luôn luôn đúng. Hàng ngày, hàng tháng, hàng năm đều có người thoát nghèo, có người tái nghèo. Nghiên cứu về tính biến động của nghèo đói đã làm sáng tỏ những căn nguyên phổ biến nhất dẫn đến nghèo đói cũng như giải pháp thoát nghèo. Có việc làm là cách thoát nghèo phổ biến nhất, trong

khi mất việc, mắc nợ và sức khỏe kém hoặc chi phí chăm sóc sức khỏe cao thường là căn nguyên dẫn đến nghèo đói. Chi phí chăm sóc và giáo dục trẻ em, tương tự, các chi phí liên quan đến việc chăm sóc người thân già yếu hoặc ốm yếu, buộc nhiều hộ gia đình trẻ phải sống trong nghèo đói. Thông thường, phụ nữ phải chấp nhận giảm thu nhập để dành thời gian chăm con và người già trong gia đình. Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm mạnh ở Việt Nam, nhưng phần lớn các hộ gia đình vẫn dễ bị tái nghèo, theo nghĩa là một sự thay đổi đột ngột về điều kiện của họ có thể đẩy thu nhập của hộ gia đình xuống dưới mức chuẩn nghèo. Nghiên cứu của Phạm và Mukhopadhaya, sử dụng độ lệch chuẩn của thu nhập như một thước đo đơn giản về mức độ tổn thương cho thấy 60% hộ gia đình Việt Nam dễ rơi vào tình trạng nghèo về thu nhập, với tỷ lệ dễ tổn thương đặc biệt cao ở các vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (Phạm và cộng sự, 2021).

Việt Nam đang đối mặt với những thách thức mới nổi với sự gia tăng tính dễ tổn thương của một số hộ gia đình. Với bờ biển dài và đồng bằng châu thổ thấp, Việt Nam thường xuyên nằm trong danh sách các quốc gia dễ tổn thương nhất trước biến đổi khí hậu. Các điều kiện thời tiết khắc nghiệt, lũ lụt, hạn hán và mực nước biển dâng cao làm tăng biến động thu nhập của nông dân, khiến một số khu vực không thể canh tác. Dân số nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long đang giảm ở mức 0,3% mỗi năm do sự kết hợp của biến đổi khí hậu và đô thị hóa. Tốc độ này còn tăng trong thập kỷ tới (Nguyen & Vu, 2020). Số người di cư khỏi Đồng bằng sông Cửu Long do biến đổi khí hậu có thể lên tới 3,5 triệu người vào năm 2030 – còn lớn hơn cả cuộc di cư nổi tiếng ở Trung Tây Dustbowl, Hoa Kỳ vào những năm 1930. Đại dịch Covid-19 là một ví dụ tiêu biểu về tác động khủng hoảng y tế đối với an ninh kinh tế: 73,3% hộ gia đình Việt Nam bị giảm thu nhập trong đại dịch và tình trạng nghèo tạm thời tăng lên đáng kể. Chiến tranh thương mại, xung đột quốc tế và việc giảm hỗ trợ cho các

thỏa thuận thương mại đa phương có thể đe dọa đến xuất khẩu, tăng trưởng việc làm và ổn định thu nhập ở Việt Nam.

Thay đổi nhân khẩu học: Việt Nam hiện đang hưởng lợi từ dân số vàng. Nghĩa là giai đoạn mà tỷ lệ người trong độ tuổi lao động chiếm từ 55% trở lên trong tổng dân số. Tỷ lệ phụ thuộc tương đối thấp có liên quan đến tăng trưởng kinh tế nhanh do phần lớn dân số đang tham gia hoạt động kinh tế. Giai đoạn dân số vàng dự kiến sẽ kết thúc vào năm 2039, khi tỷ lệ dân số trên 65 tuổi tăng lên 15% (Tổng Cục Thống kê, 2021). Việt Nam sẽ cần tăng cường các chương trình bảo trợ xã hội và đầu tư vào chăm sóc sức khỏe và xã hội cho người cao tuổi để tránh gia tăng tỷ lệ nghèo ở người cao tuổi.

Nghèo tương đối và nghèo tuyệt đối: Việt Nam đã đi qua một chặng đường dài để xóa đói giảm nghèo tuyệt đối chỉ trong một thế hệ. Đây là một thành tựu đáng ghi nhận. Tạo điều kiện cho mọi công dân được đáp ứng các nhu cầu cơ bản về lương thực, thực phẩm, quần áo và nhà ở là trách nhiệm quan trọng nhất của Chính phủ. Ngoài sự thiếu thốn về vật chất, nghèo đói còn về khía cạnh xã hội. Amartya Sen lưu ý rằng nghèo tương đối trong một xã hội giàu có thể khiến một người không thể tham gia một cách đầy đủ vào đời sống cộng đồng, chính điều này là một dạng nghèo (Sen, 2000, trang 71). Nghèo đói không thể biến mất ở các xã hội giàu trong bối cảnh gia tăng thu nhập và các bất bình đẳng khác, xã hội không bao trùm vẫn là một vấn đề nghiêm trọng ăn mòn sâu sắc sự đoàn kết xã hội, văn hóa và chính trị. Các thước đo nghèo tương đối - ví dụ như chuẩn nghèo được có điểm cắt bằng một nửa mức thu nhập trung bình - trở nên ngày càng quan trọng ở Việt Nam khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên.

III. Bài học kinh nghiệm quốc tế

Việt Nam đã đạt được thành công phi thường trong việc gần như đã xóa bỏ hoàn toàn được tình trạng nghèo cùng cực. Là một quốc gia có thu nhập trung bình, với tham

vọng đạt vị thế thu nhập cao trong vòng vài thập kỷ tới, thì trọng tâm của chiến lược giảm nghèo sẽ phải chuyển dần từ xóa nghèo cùng cực sang các mối quan tâm khác, như xử lý tình trạng dễ tổn thương của nghèo, các mối đe dọa mới nổi về phúc lợi, nhân khẩu học thay đổi và tình trạng nghèo tương đối. Phần này đề cập đến một số bài học, kinh nghiệm quốc tế mà Việt Nam có thể áp dụng để giải quyết những thách thức mới nổi.

Chuyển tiền mặt cho các nhóm mục tiêu để giải quyết nghèo cùng cực. Khi tỷ lệ dân số sống trong cảnh nghèo cùng cực giảm xuống, chi phí thu hẹp khoảng cách giữa khả năng tiếp cận thu nhập và mức sống tối thiểu của họ cũng giảm. Nhiều quốc gia trên thế giới đã thành công với các chương trình chuyển tiền mặt trợ cấp. Các chương trình chuyển tiền mặt có điều kiện như Bolsa Familia của Brazil và Prospera của Mexico được ca ngợi rộng rãi về cơ chế hỗ trợ hiệu quả, chi phí thấp để tăng thu nhập của người nghèo nhất trong xã hội. Theo các chương trình này, trợ cấp tiền mặt được thực hiện với điều kiện hộ gia đình phải đáp ứng các tiêu chí cụ thể như khám sức khỏe định kỳ cho phụ nữ và trẻ em cũng như trẻ em phải đi học. Các chương trình khuyến khích các hộ gia đình đầu tư vào y tế và giáo dục, hoặc trong một số trường hợp là đào tạo nghề, những hoạt động có thể mang lại giải pháp thoát nghèo lâu dài. Các chương trình này đã thành công trong việc giảm tỷ lệ và độ sâu của nghèo, tuy nhiên các chương trình này không được lợi thế vì số lượng người tham gia ít. Chương trình Prospera ở Mexico, mặc dù được quốc tế hoan nghênh, đã kết thúc vào năm 2019 sau 21 năm triển khai chủ yếu do thiếu sự ủng hộ chính trị vì hầu hết cử tri không được hưởng lợi từ chương trình. Mô hình này được nhân rộng trong các chương trình xóa đói, giảm nghèo xác định đối tượng thông qua đối chiếu tài sản (means testing). Người nghèo thường có ít nguồn lực, ít ảnh hưởng chính trị và không thể bảo vệ khả năng tiếp cận và chất lượng các chương trình được thiết kế cho mình. Như Amartya Sen đã viết một câu nổi

tiếng “những lợi ích dành riêng cho người nghèo, cuối cùng thường mang lại lợi ích rất nghèo nàn cho họ” (Sen, 1992, trang 14).

Cơ chế bổ sung thêm ngân sách và huy động thêm nguồn lực từ cộng đồng là một cách tiếp cận khác để giải quyết nghèo cùng cực. Trong các chương trình áp dụng cơ chế bổ sung ngân sách (Bangladesh, Ghana), ngoài được nhận trợ cấp tiền mặt, các hộ gia đình còn được nhận các hỗ trợ khác để giúp họ thoát nghèo. Các lợi ích khác bao gồm ngân sách đối ứng từ các nguồn khác hoặc tài sản như gia súc hoặc thiết bị. Các hộ gia đình được đào tạo về cách sử dụng vốn và tài sản, công cụ sản xuất phục vụ sản xuất và kinh doanh. Các dự án bổ sung ngân sách cũng thường đi kèm với giải pháp giúp họ tiếp cận các nguồn tài chính khác, như tín dụng. Nhân viên công tác xã hội, nhân viên kỹ thuật hoặc đại diện chính quyền địa phương thường xuyên kiểm tra để đảm bảo ngân sách và tài sản được sử dụng hợp lý.

Những chương trình này được thiết kế và triển khai trong một khoảng thời gian đã thống nhất trước và có giới hạn nhất định, sau đó các hộ hưởng lợi phải tự cung tự cấp hoặc bước vào “giai đoạn tốt nghiệp”. Không phải tất cả các hộ nghèo đều phù hợp với tiêu chí chương trình này. Ví dụ, người già và người khuyết tật có thể tham gia hoặc không thể tham gia tùy thuộc vào khả năng và hoàn cảnh của họ. Tuy nhiên, đánh giá về cơ chế bổ sung “cash plus” và các chương trình thí điểm cho thấy phương pháp này mang lại hiệu quả tích cực và bền vững đối với các hộ tham gia. Hầu hết người hưởng lợi có mức sống cao hơn sau khi ngừng trợ cấp (Brac, 2022). Việc tốt nghiệp/Thoát nghèo làm giảm nguy cơ phụ thuộc vào sự hỗ trợ của Chính phủ đồng thời cung cấp cho các hộ nghèo những điều kiện thiết yếu để tự lực.

Các chương trình chuyển tiền phổ quát làm giảm tính dễ bị tổn thương trước các cú sốc, giảm chi phí quản lý và mức độ sai sót so với chương trình xác định đối tượng và tăng cường đoàn kết xã hội. Phần dưới đây đưa ra

những lợi ích của các chương trình chuyển tiền phổ quát so với các chương trình mục tiêu.

Thứ nhất, chương trình trợ cấp tiền mặt phổ quát có nhiều khả năng đến được với những người rất nghèo nhiều hơn so với chương trình mục tiêu. Các chương trình mục tiêu giảm chi phí bằng cách tập trung nguồn lực cho các thành viên cần thiết nhất của xã hội (đối tượng mục tiêu). Tuy nhiên, việc xác định được đối tượng mục tiêu thường không chính xác và chắc chắn dẫn đến sai số loại trừ (khi những người lẽ ra được hưởng, lại không được xác định) và lỗi rò rỉ (khi những người lẽ ra không được hưởng, lại được xác định là đối tượng) rất lớn. Bằng chứng quốc tế minh chứng các chương trình hỗ trợ tiền mặt có mục tiêu không đến được với những người nghèo nhất. Khi áp dụng công cụ xác định đối chứng thu nhập, những người có mức thu nhập trung bình sẽ nhận được sự hỗ trợ của Chính phủ nhiều hơn nhiều so với những người nghèo nhất. Người nghèo nhất có xu hướng không nhận được sự hỗ trợ chính thức của Chính phủ, vì họ sống ở vùng sâu vùng xa hoặc không được đăng ký trong hệ thống vì nhiều lý do khác nhau.

Thứ hai, các chương trình phổ quát có chi phí quản lý rẻ hơn các chương trình mục tiêu. Đối với chương trình mục tiêu, Chính phủ cần thuê cán bộ quản trị để thu thập và kiểm tra thông tin theo định kỳ (thường là hàng tháng hoặc hàng năm). Hồ sơ cần được lưu giữ và cập nhật, và dữ liệu phải xác minh. Khi áp dụng công cụ xác định đối chứng thu nhập mất khá nhiều thời gian. Điều này làm ảnh hưởng đến tiến độ và sự kịp thời của các gói hỗ trợ từ các chương trình mục tiêu trong trường hợp khẩn cấp. Trong đại dịch Covid-19, các chương trình mục tiêu áp dụng công cụ xác định đối chứng thu nhập quá chậm để tiếp cận những người bị ảnh hưởng bởi tình trạng nghèo tạm thời, do mất việc làm đột ngột. Các Chính phủ trên khắp thế giới đã phải ứng phó bằng cách chuyển tiền mặt ngay lập tức đến các hộ gia đình và cá nhân chưa bao giờ được liệt kê trong danh sách người nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội.

Thoáng nhìn, các chương trình phổ quát có vẻ đắt tiền, nhưng vì chúng dễ quản lý nên rất hiệu quả. Các chương trình phổ quát cho từng nhóm đối tượng cụ thể, như trợ cấp phổ cập cho trẻ em, trợ cấp cho phụ nữ mang thai và bà mẹ mới sinh, lương hưu phổ cập và trợ cấp cho người khuyết tật, kết hợp được các ưu điểm và phẩm chất tốt nhất của các chương trình phổ cập và chương trình mục tiêu. Các chương trình này đảm bảo sẽ tiếp cận được những đối tượng dễ tổn thương nhất trong xã hội và dễ dàng mở rộng quy mô khi cần ứng phó với những cú sốc bất ngờ, như đại dịch, thiên tai và khủng hoảng tài chính. Không giống như các chương trình mục tiêu áp dụng phương pháp đối chứng thu nhập, chương trình phổ quát thu hút được sự ủng hộ trên diện rộng vì tất cả mọi người đều được tham gia.

Thứ ba, các chương trình phúc lợi phổ quát giúp người dân quản lý các tác động tiêu cực trong vòng đời. Do đó, làm giảm tính dễ tổn thương của người nghèo liên quan đến việc nuôi dạy con cái, bệnh tật hay tuổi già. Vì đây là những nguyên nhân chính dẫn đến nghèo đói. Các khoản trợ cấp xã hội phổ quát cho phụ nữ nuôi con nhỏ và người già là một công cụ hiệu

quả để giảm thiểu tình trạng dễ tổn thương.

Thứ tư, chủ nghĩa phổ cập đang là xu thế toàn cầu của nhiều quốc gia. Trong và sau đại dịch Covid-19, xuất hiện một xu hướng toàn cầu trong các chương trình bảo trợ xã hội hướng tới bao phủ phổ quát. Loại bỏ “*phương pháp xác định đối tượng thông qua đối chứng thu nhập*” giúp giảm nguy cơ xác định nhầm đối tượng bảo trợ xã hội, đơn giản hóa quy trình quản lý và tăng cường an sinh cho các nhóm đối tượng liên quan. Cách tiếp cận phổ quát phổ biến ở các quốc gia có thu nhập trung bình cao, nơi được coi là một giải pháp để giảm bất bình đẳng và đảm bảo cơ hội kinh tế hợp lý cho tất cả mọi người. Đặc biệt, trong các chương trình mà đối tượng thụ hưởng là trẻ em. Ví dụ, trợ cấp phổ cập cho trẻ em và trợ cấp phổ cập cho các bà mẹ mới sinh và đang mang thai đã được áp dụng ở một số quốc gia, bao gồm Argentina và El Salvador - cả hai đều tương tự như Việt Nam. Tuy nhiên, các chính sách, chương trình hiếm khi hoàn toàn áp dụng phổ quát hoặc hoàn toàn theo mục tiêu mà có xu hướng áp dụng kết hợp cả hai phương pháp tiếp cận - phổ quát và theo đối tượng (Mkandawire, 2005¹).

Ở Nepal, khi một nghiên cứu xác định các gia đình có con nhỏ thường là hộ nghèo nhất quốc gia. Chính phủ đã thực hiện một chương trình trợ cấp phổ quát cho các hộ gia đình có con nhỏ ở các quận nghèo nhất của đất nước. Tại quốc gia bị ảnh hưởng bởi xung đột này, chi phí cho việc xác định một trẻ em đưa vào hưởng lợi chương trình còn cao hơn mức chi phí trợ giúp cho đứa trẻ đó, đặc biệt chưa tính đến sự gắn kết và đoàn kết xã hội (Samson et al., 2020)². Ở Bolivia, chương trình lương hưu toàn dân (Renta Dignidad) và chương trình trợ cấp trẻ em (Bono Juancito Pinto) đã góp phần làm giảm 15% tỷ lệ nghèo cùng cực trong giai đoạn 2007-2009, bất chấp ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu (UNDP, 2011). Các nghiên cứu gần đây của Ngân hàng Thế giới và các tổ chức khác cũng xác định các tiêu chí quốc gia giúp cho phương pháp xác định theo nhóm đối tượng (categorical targeting) mang lại hiệu quả và phù hợp hơn trong tiếp cận các hộ nghèo (Samson et al, 2017)³.

1. Mkandawire, T., (2005). *Xác định đối tượng hay phổ quát trong giảm nghèo* (No. 23; Nghiên cứu về chương trình phát triển và chính sách xã hội). Viện nghiên cứu phát triển xã hội của Liên hợp quốc.

2. Samson et al, 2020, *Các quốc gia sử dụng hệ thống an sinh xã hội để mang lại lợi ích cho người nghèo như thế nào?*

3. *Định đối tượng trong chương trình hỗ trợ cấp xã hội* (2017) https://www.researchgate.net/publication/316117489_The_targeting_effectiveness_of_social_transfers.

Chương trình phổ quát không nhất thiết phải phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách. Một số chương trình ở châu Âu được phân loại là chương trình phổ quát vì chúng được áp dụng cho tất cả công dân hoặc cư dân - ví dụ như ở Liechtenstein, Malta, Belarus và Cộng hòa Moldova. Trên thực tế các chương trình này được tài trợ từ các khoản đóng góp từ bảo hiểm xã hội. Đồng thời, nhiều quốc gia khác áp dụng cách tiếp cận hỗn hợp để đạt được bao phủ toàn dân. Nghĩa là bằng cách kết hợp cả nguồn tài chính từ hệ thống bảo hiểm xã hội (đối với những người tham gia) và nguồn ngân sách (Bỉ, Nhật Bản và Thụy Sĩ là những ví dụ điển hình). Bài học này cần được xem xét, áp dụng để mở rộng hệ thống trợ giúp xã hội và bảo hiểm xã hội tại Việt Nam.

Chuyển đổi từ chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo sang chính sách an sinh xã hội thường xuyên theo vòng đời. Các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) có mục tiêu, thời gian và ngân sách cụ thể, được thiết kế để giải quyết tình trạng nghèo cùng cực trong một thời gian nhất định, sau đó các chương trình này cần được lồng ghép vào hệ thống chính sách thường xuyên. Là một quốc gia có thu nhập trung bình, Việt Nam sẽ ngày càng tập trung vào chính sách an sinh xã hội tích hợp, thường xuyên để giải quyết các loại tình trạng dễ tổn thương ở các giai đoạn tuổi khác nhau của vòng đời. Các chương trình này giải quyết tình trạng dễ tổn thương trong suốt vòng đời và giải quyết tình trạng nghèo đói giữa các thế hệ (Emma Cain, 2017)¹.

Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam cũng đã thực hiện các bước quan trọng để đặt nền móng cho việc mở rộng diện bao phủ trợ giúp xã hội, hướng tới bao phủ toàn bộ vòng đời của người dân. Định hướng này được thể hiện trong Đề án đổi mới và phát triển hệ thống trợ giúp xã hội, Đề án đổi mới hệ thống

bảo hiểm xã hội Việt Nam và các kế hoạch hành động tương ứng nhằm triển khai hệ thống an sinh xã hội tiếp cận vòng đời ở Việt Nam (Báo cáo chung của các cơ quan UN về tăng cường hệ thống ASXH tại Việt Nam, 2022)².

Trao quyền cho phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới để giảm nghèo bền vững. Cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em gái là chính sách xóa đói, giảm nghèo hiệu quả nhất trên thế giới hiện nay. Vai trò cơ bản của phụ nữ trong giảm nghèo là một trong những bài học sâu sắc nhất về kinh nghiệm phát triển hiện nay. Ở hầu hết các nước đang phát triển, phụ nữ đóng vai trò chính trong sản xuất thực phẩm và là người bảo vệ môi trường, giáo dục trẻ em và nuôi dưỡng gia đình. Họ chiếm 1/4 lực lượng lao động trong ngành công nghiệp và 1/3 trong ngành dịch vụ. Trong nhiều năm, có nhiều Chính phủ và các tổ chức phát triển nhìn nhận phụ nữ như “vô hình”. Vì vậy, sự tiến bộ trên toàn thế giới về phát triển kinh tế - xã hội trong ba thập kỷ qua đã không mang lại các lợi ích tương xứng với tiềm năng của phụ nữ. Do đó, đầu tư nhiều hơn cho phụ nữ hiện nay là một yếu tố quan trọng trong nỗ lực giảm nghèo hiệu quả hơn.

Báo cáo của Liên hợp quốc cho rằng lao động không được trả lương của phụ nữ tăng thêm 10 nghìn tỷ Đô la mỗi năm - 13% GDP toàn cầu (Cao ủy Liên hợp quốc về trao quyền kinh tế cho phụ nữ). Phụ nữ sở hữu ít hơn 20% diện tích đất nông nghiệp ở một số vùng của Châu Phi và Châu Á, nhưng lại chiếm 60% lực lượng lao động nông nghiệp (FAO, 2016). “Phụ nữ là trụ cột trong công việc của chúng tôi trong lĩnh vực nông nghiệp. Khi phụ nữ có cơ hội, năng suất trên trang trại của họ tăng lên - cũng như thu nhập của họ. Tài nguyên thiên nhiên được quản lý tốt hơn. Dinh dưỡng được cải thiện và sinh kế được đảm bảo hơn” (José Graziano da Silva, 2016³).

1. Cain, E., (2017) Bảo vệ xã hội và Tính dễ bị tổn thương, Rủi ro và Loại trừ trong Vòng đời, HelpAge International.

2. Báo cáo tổng hợp chung của Liên hợp quốc (2022) - Tóm tắt: Tăng cường chính sách xã hội ở Việt Nam.

3. <https://news.un.org/en/story/2016/12/547942>.

Sinh kế vùng Chars (Chương trình Chars) đã nhận ra rằng phụ nữ vùng Chars dễ tổn thương hơn nam giới. Bằng cách đặt phụ nữ vào trung tâm của các can thiệp, Chương trình Chars đã làm giảm tính dễ tổn thương của phụ nữ theo hai cách chính. Thứ nhất, việc chuyển giao tài sản cho phụ nữ đã xây dựng sức mạnh đàm phán của họ cả trong gia đình và cộng đồng. Thứ hai, chương trình đã cải thiện thái độ tiêu cực về giới thông qua các hoạt động phát triển xã hội của Chương trình Chars (DFID and DFAT 2018)¹.

Ở Băng-la-đét, Bra-xin và Nam Phi, trợ cấp tiền mặt cho phụ nữ có tác động tích cực đến giáo dục, đặc biệt là đối với trẻ em gái. Tăng nguồn lực trong tay phụ nữ làm tăng tỷ lệ sống sót của trẻ em, tình trạng dinh dưỡng và tỷ lệ nhập học (UNICEF, 2020)². Ở những hộ gia đình phụ nữ là những người ra quyết định chính, tỷ lệ nguồn lực dành cho con cái lớn hơn nhiều so với những hộ gia đình mà phụ nữ ít có vai trò quyết định. Do đó, ai là người kiểm soát tiền trợ cấp trong hộ gia đình là rất quan trọng về mặt đảm bảo thu nhập, giảm nghèo, sự sống còn của trẻ em và trao quyền cho cả phụ nữ và trẻ em (Nolan, 2019³).

UNDP Việt Nam đã thử nghiệm và nhân rộng sáng kiến 4M (Gặp gỡ/Meet - Kết nối/Match - Đồng hành/Mentor - Phát triển/Move) - trao quyền kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số quản lý điều hành các hợp tác xã tại tỉnh Bắc Kạn, Đắk Nông, Lào Cai và Sơn La trong các năm 2019-2022. Nhờ đó, 169 hợp tác xã do phụ nữ DTTS làm chủ tại 04 tỉnh, với 15.442 người DTTS (trong đó 78% là phụ nữ DTTS) đã duy trì và phát triển sản xuất, doanh thu trong đại dịch Covid-19. Với 95% hợp tác xã chuyển đổi phương thức quản lý kinh doanh từ chợ và các công cụ quản lý truyền thống sang ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị điện tử trong sản xuất, kinh doanh. Báo cáo giám sát cập nhật đến cuối năm 2022 cho thấy 93% hợp tác xã

do phụ nữ DTTS làm chủ được UNDP hỗ trợ (2019 - 2022) vẫn đang hoạt động và duy trì mức tăng trưởng doanh thu trên 20%/năm.

Dữ liệu chính xác về toàn bộ dân cư là chìa khóa để thiết kế và thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững. Một vấn đề phổ biến trong quá trình phát triển các hệ thống an sinh xã hội là thiếu dữ liệu toàn diện và chất lượng cao. Thông tin thường bị phân tán giữa các chính sách, chương trình, ngành, khu vực và cộng đồng. Điều này làm phức tạp thêm các nỗ lực phân tích tác động của các chính sách, chương trình và những thay đổi đối với các chính sách, chương trình phúc lợi của người dân. Ví dụ, chi phí tự trả cho chăm sóc sức khỏe là nguyên nhân chính dẫn đến nghèo đói, nhưng việc thiếu thông tin đầy đủ về chi tiêu cho y tế đã che khuất mối tương quan giữa sức khỏe và thu nhập hộ gia đình. Trong trường hợp không có dữ liệu kịp thời và toàn diện, các nhà hoạch định chính sách khó nắm bắt được tác động có thể xảy ra, để kịp thời điều chỉnh các chính sách, chương trình một cách hiệu quả.

Việt Nam chủ yếu dựa vào hai loại dữ liệu để đo lường tình trạng nghèo ở nông thôn: (1) dữ liệu hành chính, do các cán bộ địa phương thu thập; và (2) Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS). Dữ liệu hành chính không được thu thập một cách nhất quán từ nơi này

1. UNICEF, 2020, Cho mọi trẻ em: https://www.unicef.org.uk/wp-content/uploads/2021/07/UNICEFUK_TrusteesReport2020_finalS.pdf.

2. Chương trình sinh kế tại vùng CHARS - Các bài học kinh nghiệm <https://www.gov.uk/research-for-development-outputs/the-chars-livelihoods-programme-lessons-learned-series-consolidated-briefs>

3. Heidi Loening-Voysey; Jenny Doubt; Divane Nzima; Yulia Shenderovich; Janina Steinert; Jasmina Byrne; Lucie Cluver, <https://www.unicef-irc.org/publications/993-relevance-implementation-impact-sinovuyo-teen-parenting-programme-south-africa.html>, Báo cáo nghiên cứu Innocenti, 2019.

sang nơi khác và không theo thời gian. Do đó không có dữ liệu đại diện cho dân số. Hơn nữa, phạm vi thu thập dữ liệu không toàn diện và phụ thuộc vào các lựa chọn thực hiện ở cấp địa phương. Điều này dẫn đến yếu tố chủ quan trong số liệu. VHLSS được tiến hành hai năm một lần và dựa trên mẫu ngẫu nhiên có hệ thống. Tuy nhiên, do cỡ mẫu tương đối nhỏ, nên nó mang tính đại diện cho cấp vùng, chứ không phải cấp tỉnh. Hơn nữa, phương pháp lấy mẫu loại trừ một cách có hệ thống những người di cư và những người không có địa chỉ cố định hoặc sống trong những ngôi nhà không đạt tiêu chuẩn, dẫn đến việc loại trừ nhiều người nghèo và dễ bị tổn thương.

Số hóa đăng ký, quản lý và thanh toán đã cải thiện hiệu quả và hiệu suất của hệ thống an sinh xã hội ở nhiều quốc gia có thu nhập cao và thu nhập trung bình cao. Những người tham gia chương trình có thể cung cấp và xác minh thông tin trực tuyến, giúp tăng độ chính xác và giảm chi phí hành chính. Người tham gia cảm thấy được kết nối nhiều hơn với các chương trình và có thể theo dõi các lợi ích và nghĩa vụ của mình, tăng cường sự ủng hộ của công chúng đối với an sinh xã hội và tạo ra ý thức về các quyền và nghĩa vụ chung với tư cách một công dân.

Tăng cường chuyển đổi từ việc làm phi chính thức sang việc làm chính thức để giảm tính dễ tổn thương của người nghèo đói. Mặc dù đã giảm đáng kể trong thập kỷ qua, việc làm phi chính thức ở Việt Nam vẫn chiếm gần 70% tổng số việc làm vào năm 2019 (ILO, 2021). Lực lượng lao động phi chính thức, bao gồm lao động tự chủ và hộ kinh doanh gia đình, cũng như những người làm công ăn lương làm việc cho các doanh nghiệp không đăng ký chính thức với chính quyền và không nộp thuế. Nhiều doanh nghiệp trong số này có quy mô nhỏ, nhưng một số có hàng chục, thậm chí hàng trăm người lao động. Những người lao động phi chính thức không được tiếp cận hệ thống an sinh xã hội. Họ không tham gia bảo hiểm vào hệ thống hưu trí công, và họ không được bảo hiểm tai nạn lao động chi trả. Chính

thức hóa quan hệ việc làm là điều cần thiết nếu Việt Nam muốn đạt được một hệ thống an sinh xã hội phổ quát, giúp giảm thiểu tình trạng dễ tổn thương trong suốt vòng đời của người dân và có khả năng thanh toán về mặt tài chính trong dài hạn. Việc chính thức hóa việc làm cũng cần thiết để chuyển từ hệ thống trên giấy sang hệ thống trực tuyến.

IV. Kết luận: Hướng tới một hệ thống an sinh xã hội hiện đại cho Việt Nam

Việt Nam là một ví dụ điển hình về thành công trong xóa đói giảm nghèo. Việt Nam cũng là quốc gia tiên phong áp dụng đo lường nghèo đa chiều (NĐC) kể từ khi chuẩn NĐC được áp dụng thực hiện chính sách và giám sát giảm nghèo năm 2015. Chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2021-2025 đã được điều chỉnh để tiệm cận mức sống tối thiểu, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của công dân một quốc gia có thu nhập trung bình. Thách thức mới đối với Việt Nam là chuyển từ giảm nghèo cùng cực sang giảm tình trạng dễ tổn thương của người nghèo. Điều này đòi hỏi phải vượt ra ngoài các mục tiêu giảm nghèo đơn thuần để giải quyết các vấn đề mới nổi, như các nhóm người nghèo ở vùng sâu vùng xa, DTTS; bất bình đẳng giới và lực lượng lao động phi chính thức. Phần dưới đây trình bày những khía cạnh này đối với Việt Nam.

Hệ thống an sinh xã hội Việt Nam sẽ chuyển dần từ phát triển theo khu vực sang tiếp cận theo vòng đời, đảm bảo bảo vệ công dân từ khi sinh ra đến khi về già. Tình trạng nghèo luôn luôn biến động. Nghĩa là trong bất kỳ thời kỳ nào cũng có người rơi vào và có người thoát nghèo. Hệ thống an sinh xã hội phải đổi mới để giảm khả năng tái nghèo và tăng khả năng thoát nghèo. Đối với hầu hết các hộ gia đình, các biến cố trong vòng đời là nguyên nhân chính gây ra tình trạng nghèo đói. Chi phí lương thực, thực phẩm, quần áo và giáo dục trẻ em, chăm sóc người cao tuổi và các thành viên trong gia đình ốm yếu là những nguyên nhân phổ biến nhất dẫn đến tình trạng dễ tổn thương.

Việt Nam đã đạt được tiến bộ nhanh chóng trong việc mở rộng khả năng tiếp cận bảo hiểm y tế. Hầu hết mọi người dân hiện nay đều được bảo hiểm y tế bao phủ theo một số hình thức khác nhau. Tuy nhiên, chi phí tự trả vẫn còn cao, giá thuốc và thiết bị y tế ở Việt Nam cao hơn so với các nước láng giềng. Các bệnh viện và phòng khám vẫn có động cơ kê đơn thuốc quá mức và các phương pháp điều trị không hiệu quả.

Theo các chính sách hiện hành, tỷ lệ người già nghèo sẽ tăng lên khi dân số già đi. Theo Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, 35% người đến tuổi về hưu được nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng¹. Tỷ lệ bao phủ tương đối thấp của hệ thống hưu trí là hệ quả của tỷ lệ lao động phi chính thức cao trong lực lượng lao động và di sản của thời kỳ trước – lúc đó quyền tiếp cận trợ giúp xã hội chủ yếu chỉ giới hạn ở những người lao động trong khu vực công. Do hầu hết người cao tuổi không có lương hưu nên tình trạng nghèo của người cao tuổi là một vấn đề nghiêm trọng, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Theo dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi, công dân từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hay trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, sẽ được hưởng mức lương hưu xã hội là 500.000 đồng/tháng. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hưu trí xã hội là một cơ chế hiệu quả về mặt tài chính để giảm nghèo cho người cao tuổi (Giang, 2014²). Hiện tại có thể được mở rộng với chi phí tương đối thấp bằng cách mở rộng bao phủ cho toàn bộ người cao tuổi (không chỉ những người không có lương hưu) và giảm dần độ tuổi đủ điều kiện từ 80 xuống 65 theo từng giai đoạn.

Các chi phí chăm sóc và giáo dục trẻ em cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng dễ tổn thương. Chương trình hỗ trợ phổ quát cho trẻ em là một cơ chế hiệu quả đối với giảm nghèo cho trẻ em. Một nghiên cứu của UNICEF cho thấy ở các quốc gia có thu nhập trung bình như Việt Nam, một khoản trợ cấp phổ quát cho trẻ em được phân bổ bằng 1% GDP sẽ giảm 30% tỷ lệ nghèo chung cho toàn bộ dân số và giảm tỷ lệ nghèo ở trẻ em từ 20% trở lên (UNICEF & ODI, 2020, p. 6³). Có một số lợi thế đối với hỗ trợ phổ quát so với hỗ trợ trẻ em áp dụng công cụ đối chứng thu nhập (means testing). Các khoản trợ cấp phổ quát rất dễ quản lý và không tốn kém vì tính đủ điều kiện được xác định theo độ tuổi thay vì thu nhập hoặc địa điểm. Các gói hỗ trợ phổ quát cũng loại bỏ các lỗi về rò rỉ và bỏ sót, vốn phổ biến trong các chương trình áp dụng công cụ đối chứng thu nhập. Các chương trình phúc lợi phổ quát cho trẻ em cũng xây dựng ý thức công dân và đoàn kết xã hội mạnh mẽ. Việt Nam cần tăng cường các dịch vụ xã hội và bảo trợ cho trẻ em trai và gái.

Quá trình chuyển đổi từ các chương trình áp dụng phương pháp đối chứng thu nhập (means testing) và theo khu vực sang phương pháp trợ giúp phổ quát là phù hợp với tiến độ phát triển của Việt Nam, cam kết chính trị của đất nước đối với bình đẳng và tiến bộ xã hội và nguyên tắc “Không ai bị bỏ lại phía sau của các Mục tiêu Phát triển Bền vững”. Đề án đổi mới và phát triển hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam được phê duyệt năm 2017 (Đề án) thống nhất tiếp tục mở rộng phạm vi bao phủ của các nhóm

1. See Old-Age (vss.gov.vn).

2. Giang, L. T. (2014). Mở rộng diện bao phủ hưu trí xã hội cho lao động phi chính thức: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam; <https://doi.org/10.13140/RG.2.1.1955.8243>.

3. UNICEF, & ODI., (2020). Tóm tắt chương trình trợ giúp phổ quát cho trẻ em: Các vấn đề và lựa chọn chính sách. <https://www.unicef.org/media/70416/file/Universal-child-benefits-Briefing-2020.pdf#:~:text=Universal%20child%20benefits%20%28UCBs%29%20can%20play%20a%20critical,scaling%20up%20social%20protection%20in%20times%20of%20crisis>.

để bị tổn thương, bao gồm trẻ em, phụ nữ mang thai, người khuyết tật, người cao tuổi và dân tộc thiểu số. Đề án quy định áp dụng phương pháp phổ quát như một chiến lược hữu hiệu và hiệu quả để giúp mọi người dân Việt Nam đạt được mức sống tối thiểu. Mức chi cho trợ giúp xã hội của Việt Nam ngang bằng với Thái Lan và Mexico (1,6% GDP), cao hơn Malaysia và Indonesia (0,6%)¹. Tuy nhiên, khoảng 1/3 số tiền này được chi cho các khoản miễn học phí (ví dụ như học phí). Hơn nữa, tác động giảm nghèo của các chính sách trợ cấp tiền mặt hiện tại và các chương trình trợ giúp xã hội khác khá thấp. Một nghiên cứu của UNDP cho thấy trợ cấp xã hội ở Việt Nam làm giảm tỷ lệ nghèo quốc gia 1,9% do phạm vi bao phủ hẹp và mức độ hỗ trợ thấp (Kidd et al., 2016, p. 6²). Việc chuyển đổi từ các chương trình chắp vá hiện nay sang chương trình phổ quát sẽ giảm chi phí, cải thiện phạm vi bao phủ và tăng tác động hỗ trợ.

Kinh nghiệm của Covid-19 vừa qua cho thấy những lỗ hổng nghiêm trọng trong hệ thống an sinh xã hội. Nghèo đói tạm thời tăng mạnh và các chương trình trợ giúp xã hội hiện tại gặp khó khăn trong việc tiếp cận những người bị mất thu nhập đột ngột, đặc biệt người lao động phi chính thức và người di cư. Theo một nghiên cứu của UNDP được thực hiện với Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS), 8,5% dân số không nghèo năm 2019 rơi vào nghèo đói do đại dịch (UNDP, 2021). Tác động của đợt bùng phát thứ ba tháng 8 năm 2021 thậm chí còn lớn hơn (VASS & UNDP, 2021). Các hộ gia đình trong danh sách nghèo hiện tại không phải là đối tượng ưu tiên nhất, mà chương trình mới được thiết kế để hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp

nhỏ, do vậy người nhận đã gặp phải các thủ tục hành chính phức tạp, mức giải ngân thấp, không đúng thời điểm. Do đó, mức tiêu dùng của các hộ gia đình sụt giảm trong quý 3 năm 2021. Nếu các cơ chế trợ cấp trẻ em và hưu trí xã hội phổ quát được áp dụng sẽ là phương tiện hiệu quả hơn để tiếp cận các hộ dễ tổn thương trong thời điểm khó khăn này.

Số hóa quá trình đăng ký, quản lý và chi trả trợ cấp xã hội sẽ giảm chi phí, tăng cường sự tham gia và tăng ý thức làm chủ của những người tham gia chương trình. Việc quản lý các hệ thống an sinh xã hội ở tất cả các quốc gia có thu nhập cao và hầu hết các quốc gia có thu nhập trung bình cao đều chuyển sang trực tuyến. Việc sử dụng các công cụ kỹ thuật số giúp tiết kiệm thời gian, giảm chi phí và cung cấp cho các cơ quan công quyền cũng như những người tham gia chương trình khả năng tiếp cận thông tin dễ dàng và kịp thời hơn. Chính phủ có thể sử dụng những dữ liệu này để phân tích phạm vi bao phủ và tác động của các chính sách an sinh xã hội. Tiếp cận thông tin cũng làm tăng ý thức làm chủ chương trình giữa những người tham gia.

Chính thức hóa lực lượng lao động hỗ trợ tính bền vững tài chính của hệ thống an sinh xã hội và tác động của nó đối với nghèo đói và tính dễ tổn thương của nghèo đói. Khi bước vào thời kỳ dân số già, các chương trình do dân đóng góp sẽ phải bao phủ được phần lớn dân số để duy trì khả năng tài chính. Bảo hiểm xã hội hoạt động theo nguyên tắc chia sẻ rủi ro và đóng-hưởng cho phép xã hội quản lý và phân bổ chi phí ốm đau, bệnh tật, tai nạn lao động, nuôi con và tuổi già cho toàn bộ dân số. Tình trạng lao động

1. Cơ sở dữ liệu ASPIRE của Ngân hàng Thế giới (ASPIRE: THE ATLAS OF SOCIAL PROTECTION - INDICATORS OF RESILIENCE AND EQUITY (worldbank.org)).

2. Kidd, S., Abu-el-Haj, T., Khondker, B., Watson, C., & Ramkissoon, S. (2016). *Trợ giúp xã hội ở Việt Nam Rà soát và đề xuất cải cách.* UNDP.

phi chính thức kéo dài khiến hầu hết người lao động không được bảo vệ và làm suy yếu khả năng tài chính của các chương trình bảo hiểm xã hội như bảo hiểm y tế và lương hưu xã hội. Hiện nay, phần lớn lao động Việt Nam làm công ăn lương, cần nỗ lực hơn nữa để chính thức hóa lao động trong các doanh nghiệp, bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

Với điều kiện vô cùng đa dạng ở các vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa, các Chương trình Mục tiêu quốc gia cần mở rộng không gian cho các sáng kiến địa phương giải quyết các vấn đề cụ thể của địa phương và giảm bớt sự kiểm soát của trung ương trong quá trình thực hiện chương trình. Hệ thống an sinh xã hội nên kết hợp các chương trình phổ quát, đơn giản để giảm tỷ lệ nghèo và tính dễ tổn thương của nghèo cho mọi công dân, với các chương trình phù hợp với từng địa phương hay từng vùng để giải quyết các nhóm nghèo cùng cực còn lại. Các Chương trình mục tiêu quốc gia cần sử dụng nguồn lực từ trung ương để thiết kế và thử nghiệm các giải pháp đổi mới ở cấp địa phương. Sau khi đánh giá cẩn thận, những giải pháp thử nghiệm thành công có thể được nhân rộng và các bài học có thể được chia sẻ với các địa phương khác. Các sáng kiến thí điểm thành công ở cấp địa phương, ví dụ như sáng kiến 4M của UNDP cho thấy năng lực của chính quyền địa phương, cộng đồng và người dân tộc thiểu số trong việc đưa ra các cách tiếp cận mới, thiết thực để tạo thu nhập và giảm nghèo. Các Chương trình mục tiêu quốc gia hoạt động hiệu quả nhất khi chúng khai thác được tính sáng tạo địa phương, đồng thời hỗ trợ các nỗ lực của cộng đồng địa phương để học hỏi từ những thành công và thất bại của họ. Điều này hàm ý đề xuất chuyển từ hệ thống giám sát và đánh giá (M&E) dựa trên

đầu vào và tuân thủ các quy định nghiêm ngặt sang theo dõi và đánh giá theo kết quả đầu ra, và cơ chế học hỏi tích cực từ các thử nghiệm chính sách và chương trình. Các Chương trình mục tiêu quốc gia có thể hỗ trợ quá trình chuyển đổi này bằng cách tạo điều kiện tương tác và đối thoại giữa các nhà lập sách, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội dân sự, doanh nghiệp và cộng đồng để xác định và thử nghiệm các giải pháp sáng tạo. Họ cũng có thể thúc đẩy chia sẻ và phổ biến kiến thức giữa các địa phương với các cơ quan chính quyền Trung ương.

Để tăng cường tính sáng tạo và làm chủ của địa phương, các Chương trình mục tiêu quốc gia nên áp dụng mạnh hơn cơ chế đối ứng ngân sách để “thu hút” sự đầu tư trọng điểm của địa phương. Mục tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia không đơn giản chỉ là cung cấp thêm nguồn lực trung ương để đạt được các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Mục tiêu này có thể đạt được dễ dàng và rẻ hơn thông qua cơ chế đầu tư công và phân bổ ngân sách thường xuyên của Chính phủ. Để có hiệu quả hơn, các Chương trình mục tiêu quốc gia phải phát huy tác dụng hơn, không chỉ là bổ sung ngân sách. Một trong các giải pháp sáng tạo đó là quy định cơ chế phân bổ ngân sách đối ứng (matching fund) Trung ương để cung cấp thêm hoặc đồng tài trợ cho các sáng kiến địa phương, được đề xuất và tài trợ bởi chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương. Các dự án, đề xuất đủ điều kiện nhận ngân sách đối ứng sẽ cần phải đáp ứng các tiêu chí liên quan đến báo cáo, trách nhiệm giải trình và đánh giá tác động, nhưng sẽ mở rộng không gian để cho phép chính quyền địa phương và cộng đồng sáng tạo, tiến hành các thử nghiệm về chính sách và chương trình phù hợp với tình hình địa phương./.

MỘT SỐ THÔNG TIN, SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021 VÀ NĂM 2022

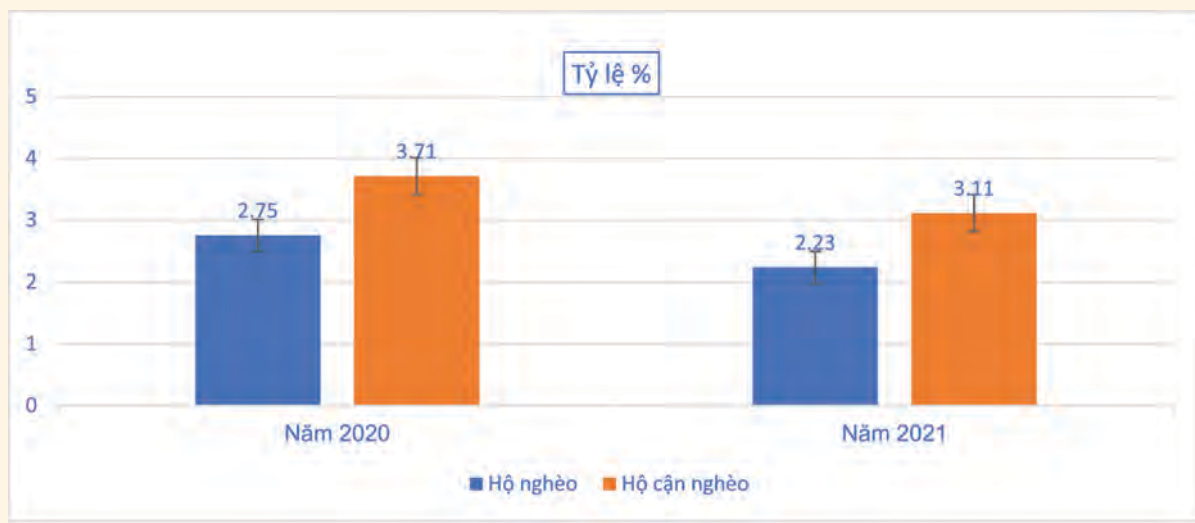
■ ThS. Nguyễn Thị Thu Trang¹

I. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 và năm 2022

1. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020

Tổng số hộ nghèo trong năm 2021 của cả nước là 609.049 hộ với tỷ lệ hộ nghèo

là 2,23%², giảm 0,52% so với năm 2020 là 761.322 hộ với tỷ lệ hộ nghèo là 2,75%³. Tổng số hộ cận nghèo trong năm 2021 của cả nước là 850.202 hộ với tỷ lệ hộ cận nghèo 3,11%⁴, giảm 0,6% so với năm 2020 là 986.658 hộ với tỷ lệ hộ cận nghèo là 3.71%⁴ (Biểu đồ 1).



Biểu đồ 1: Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo năm 2020 và năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.

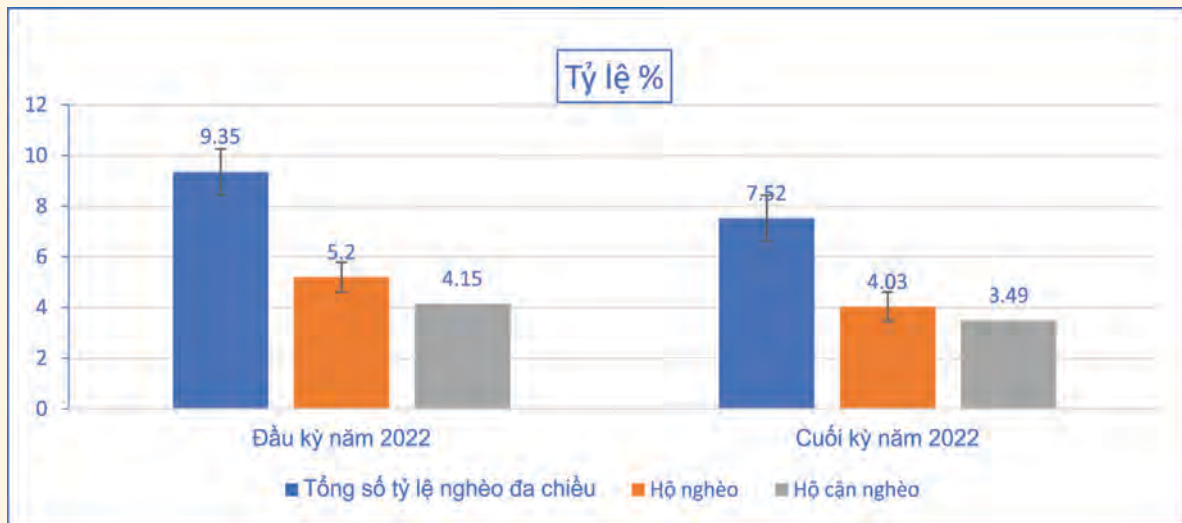
1. Chuyên viên Văn phòng Quốc hội.

2. Quyết định số 125/QĐ-LĐTBXH ngày 22/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.

3. Quyết định số 576/QĐ-LĐTBXH ngày 18/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

4. Quyết định số 125/QĐ-LĐTBXH ngày 22/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.

5. Quyết định số 576/QĐ-LĐTBXH ngày 18/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.



Biểu đồ 2: Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025

2. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo tiếp cận chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (Biểu đồ 2):

2.1. Đầu kỳ năm 2022¹: Tỷ lệ nghèo đa chiều trên phạm vi toàn quốc là 9,35% (tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo là 2.393.332 hộ), trong đó, tỷ lệ hộ nghèo: 5,2% (số hộ nghèo là 1.330.148 hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo: 4,15% (số hộ cận nghèo là 1.063.184 hộ).

2.2. Cuối kỳ năm 2022²:

- Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo) là 7,52% (giảm 1,83% so với đầu kỳ); tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 1.972.648 hộ.

- Tỷ lệ hộ nghèo là 4,03% (giảm 1,17% so với đầu kỳ); tổng số hộ nghèo là 1.057.374 hộ.

- Tỷ lệ hộ cận nghèo là 3,49% (giảm 0,66% so với đầu kỳ); tổng số hộ cận nghèo là 915.274 hộ.

2.3. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo vùng năm 2022³ (Biểu đồ 3):

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 21,92%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 701.461 hộ (trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 14,23%; tổng số hộ nghèo là 455.271 hộ. Tỷ lệ hộ cận nghèo là 7,69%; tổng số hộ cận nghèo là 246.190 hộ).

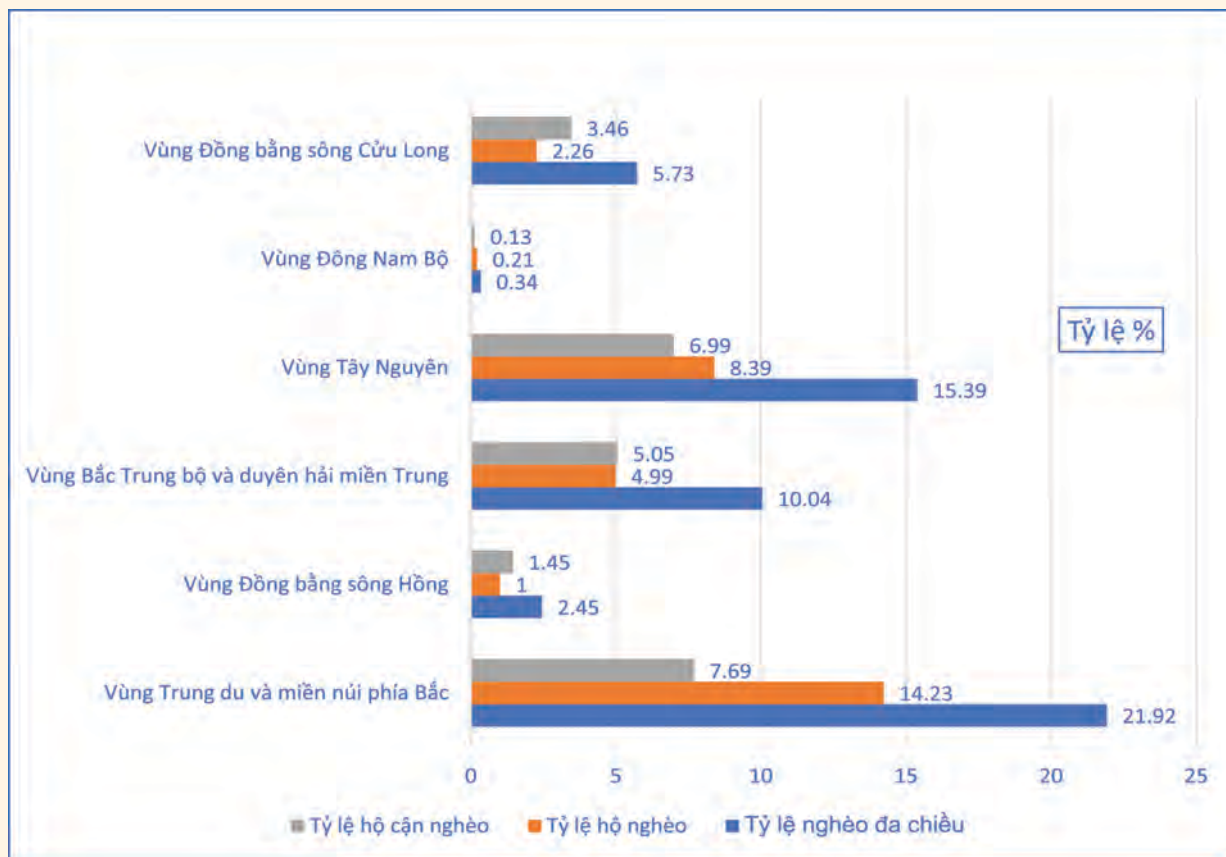
- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 2,45%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 169.566 hộ (trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 1,00%; tổng số hộ nghèo là 69.239 hộ. Tỷ lệ hộ cận nghèo là 1,45%; tổng số hộ cận nghèo là 100.237 hộ).

- Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 10,04%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 571.251 hộ (trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 4,99%; tổng số hộ nghèo là 284.137 hộ. Tỷ lệ hộ cận nghèo là 5,05%; tổng số hộ cận nghèo là 287.114 hộ).

1. Quyết định số 582/QĐ-LĐTĐ ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025.

2. Quyết định số 71/QĐ-LĐTĐ ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025.

3. Quyết định số 71/QĐ-LĐTĐ ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025.



Biểu đồ 3: Tỷ lệ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo vùng năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025

- Vùng Tây Nguyên: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là 15,39%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 236.647 hộ (trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 8,39%; tổng số hộ nghèo là 129.160 hộ. Tỷ lệ hộ cận nghèo là 6,99%; tổng số hộ cận nghèo là 107.487 hộ).

- Vùng Đông Nam Bộ: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là 0,34%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 15.787 hộ (Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 0,21%; tổng số hộ nghèo là 9.710 hộ. Tỷ lệ hộ cận nghèo là 0,13%; tổng số hộ cận nghèo là 6.077 hộ).

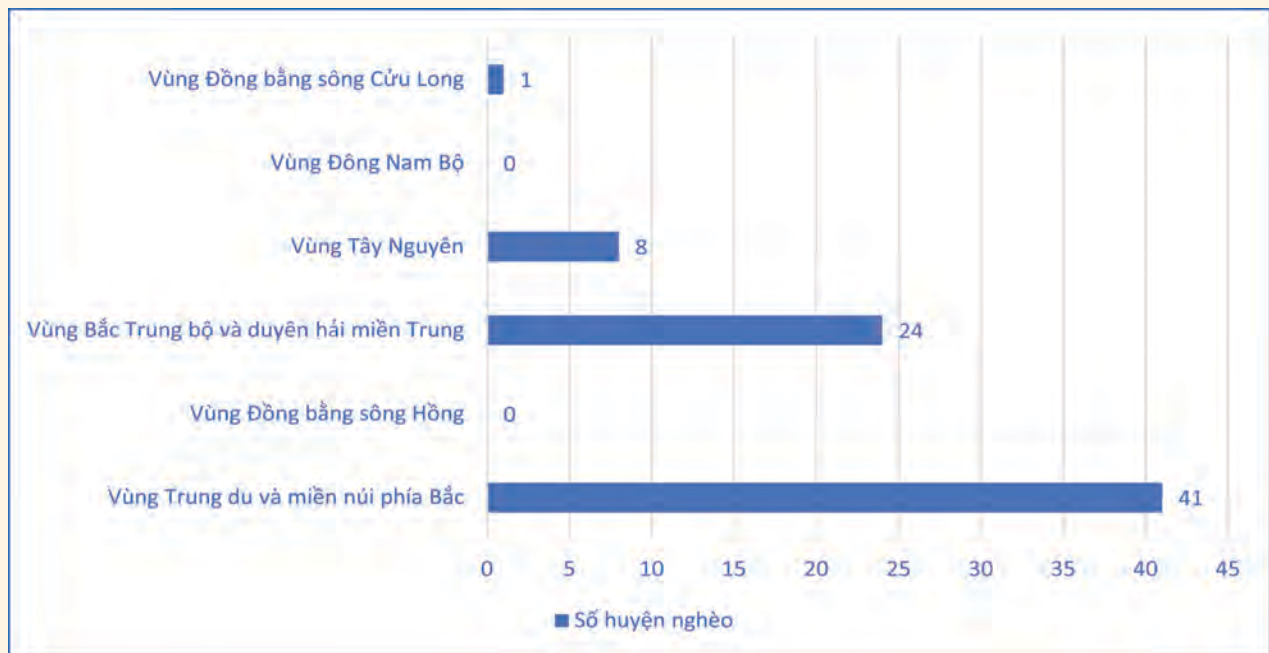
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là 5,73%; tổng số hộ nghèo và

hộ cận nghèo đa chiều là 277.936 hộ (trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 2,26%; tổng số hộ nghèo là 109.767 hộ. Tỷ lệ hộ cận nghèo là 3,46%; tổng số hộ cận nghèo là 168.169 hộ).

3. Kết quả rà soát số huyện nghèo theo vùng

Theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 – 2025, trên cả nước có 74 huyện nghèo thuộc 26 tỉnh¹, cụ thể như sau (Biểu đồ 4):

1. Cụ thể, 26 tỉnh có huyện nghèo gồm: tỉnh Hà Giang; tỉnh Tuyên Quang; tỉnh Lạng Sơn; tỉnh Bắc Giang; tỉnh Cao Bằng; tỉnh Bắc Kạn; tỉnh Lào Cai; tỉnh Yên Bái; tỉnh Điện Biên; tỉnh Lai Châu; tỉnh Sơn La; tỉnh Hòa Bình; tỉnh Thanh Hóa; tỉnh Nghệ An; tỉnh Quảng Trị; tỉnh Thừa Thiên Huế; tỉnh Quảng Nam; tỉnh Quảng Ngãi; tỉnh Bình Định; tỉnh Khánh Hòa; tỉnh Ninh Thuận; tỉnh Kon Tum; tỉnh Gia Lai; tỉnh Đắk Lắk; tỉnh Đắk Nông; tỉnh An Giang.



Biểu đồ 4: Số huyện nghèo theo vùng giai đoạn 2021-2025

- Với tỷ lệ là 41/74 huyện nghèo của 12 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất toàn quốc và được gọi là vùng lõi nghèo bao gồm 10 tỉnh có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất cả nước¹. Chiếm tỷ lệ 55,41% có 24 huyện nghèo/tổng số 41 huyện là huyện thuộc khu vực biên giới đất liền.

- Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung có 24 huyện nghèo/tổng số 74 huyện nghèo của cả nước, chiếm tỷ lệ 32,44%, cao thứ hai toàn quốc.

- Có 08 huyện nghèo/tổng số 74 huyện nghèo của cả nước, vùng Tây Nguyên chiếm tỷ lệ 10,81%, cao thứ ba toàn quốc. Trong đó, có 03 huyện nghèo/tổng số 08 huyện là huyện thuộc khu vực biên giới đất liền.

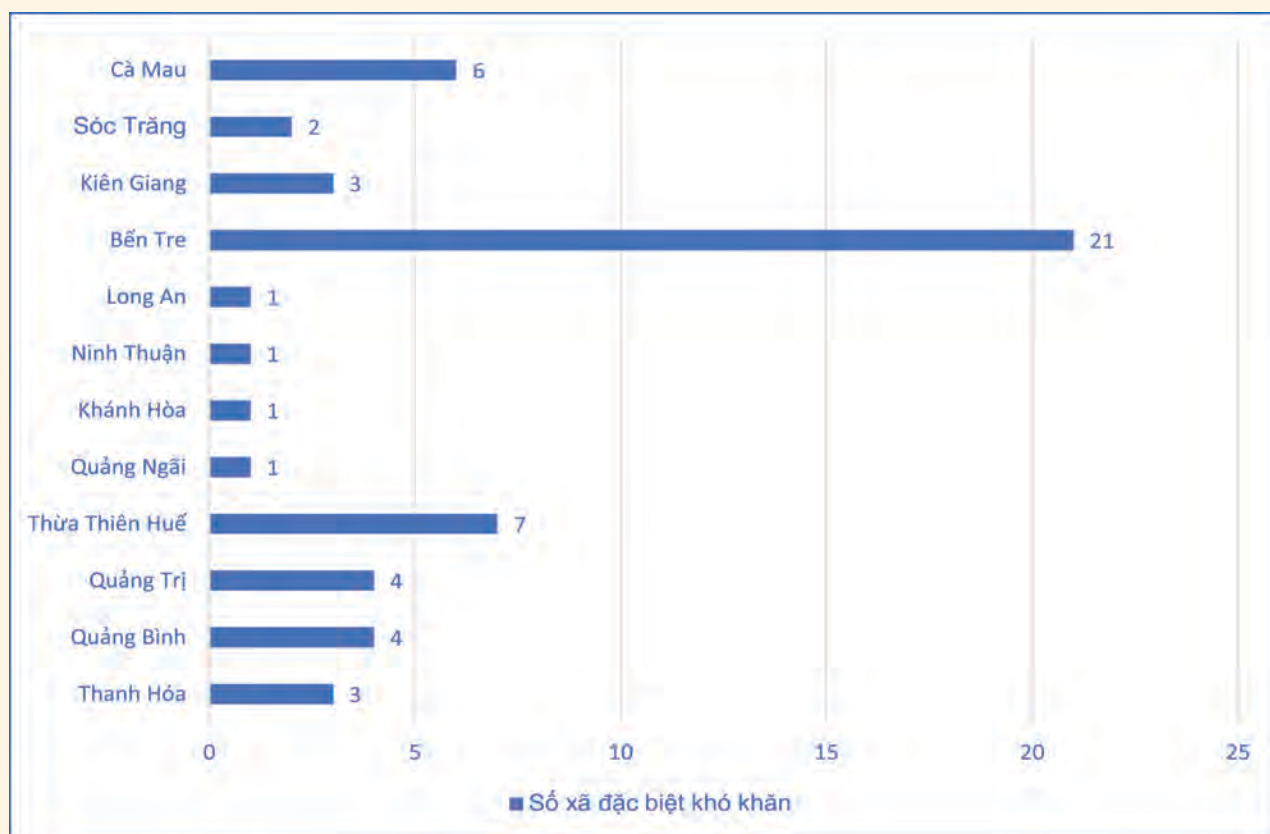
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ nghèo đa chiều cao thứ tư toàn

quốc với 01 huyện nghèo/tổng số 74 huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chiếm tỷ lệ 1,35%, là huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang thuộc khu vực biên giới đất liền; có 33 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 trên tổng số danh sách 54 xã theo Quyết định số Quyết định số 353/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chiếm tỷ lệ 61,11%.

4. Kết quả rà soát số xã đặc biệt khó khăn

Cũng theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 – 2025, trên cả nước có 54 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc 12 tỉnh (Biểu đồ 5):

1. Cụ thể: 10 tỉnh có tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2022 cao nhất cả nước và trên 20% đều thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc (gồm: Hà Giang (7 huyện), Cao Bằng (7 huyện), Điện Biên (7 huyện), Lai Châu (4 huyện), Bắc Kạn (2 huyện), Lào Cai (4 huyện), Sơn La (2 huyện), Tuyên Quang (2 huyện), Hòa Bình (1 huyện)). Trong đó, còn Hà Giang, Cao Bằng tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn còn trên 40% đến gần 50% (Hà Giang 49,96%, Cao Bằng 43,70%).



Biểu đồ 5: Số xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025

- Với 21 xã thuộc diện xã đặc biệt khó khăn thì tỉnh Bến Tre là tỉnh có số xã đặc biệt khó khăn cao nhất, chiếm tỷ lệ 38,89% số xã đặc biệt khó khăn trên toàn quốc;

- Tỉnh Thừa Thiên Huế có 07 xã đặc biệt khó khăn của cả nước, chiếm tỷ lệ 12,96%, cao thứ hai toàn quốc;

- Chiếm tỷ lệ 11,11%, cao thứ ba toàn quốc là tỉnh Cà Mau có 06 xã đặc biệt khó khăn.

5. Kết quả đo lường về mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (chiều thiếu hụt) và ngưỡng thiếu hụt qua các chỉ số đo lường năm 2022¹:

- Qua Bảng 1 cho thấy có 05 chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản mức độ thiếu hụt cao nhất trong nhóm hộ nghèo đó là: thứ nhất, chỉ số Bảo hiểm y tế có 588.422 hộ thiếu hụt (chiếm

tỷ lệ %55,65); tiếp đến là chỉ số Nhà tiêu hợp vệ sinh có 548.056 hộ thiếu hụt (51,83%); có 398.365 hộ thiếu hụt chỉ số Sử dụng dịch vụ viễn thông (37,67%) đứng ở vị trí thứ ba; thứ tư đó là chỉ số Việc làm có 381.653 hộ thiếu hụt (36,09%) và đứng ở vị trí thứ năm là chỉ số Người phụ thuộc trong hộ gia đình có 360.539 hộ thiếu hụt (34,10%);

- Nhóm hộ cận nghèo (Bảng 2): cũng như nhóm hộ nghèo chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản mức độ thiếu hụt cao nhất trong nhóm hộ cận nghèo đó là chỉ số Bảo hiểm y tế với 526.188 hộ thiếu hụt (chiếm tỷ lệ 57,49%); ở vị trí thứ hai là chỉ số Việc làm có 256.478 hộ thiếu hụt (28,02%); tiếp đến chỉ số Người phụ thuộc trong hộ gia đình có 197.696 hộ thiếu hụt (21,60%) đứng ở vị trí thứ ba; thứ tư đó là chỉ số Nhà tiêu hợp vệ sinh có 184.833 hộ

1. Quyết định số 71/QĐ-LĐTĐ ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025.

Bảng 1: Các chỉ số và tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo năm 2022

STT	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo	Số hộ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo	Tỷ lệ % chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)
1	Việc làm	381.653	36,09
2	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	360.539	34,10
3	Dinh dưỡng	118.16	11,17
4	Bảo hiểm y tế	588.422	55,65
5	Trình độ giáo dục của người lớn	259.128	24,51
6	Tình trạng đi học của trẻ em	50.438	4,77
7	Chất lượng nhà ở	317.678	30,04
8	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	290.175	27,44
9	Nguồn nước sinh hoạt	183.337	17,34
10	Nhà tiêu hợp vệ sinh	548.056	51,83
11	Sử dụng dịch vụ viễn thông	398.365	37,67
12	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	196.137	18,55

thiếu hụt (20,19%) và ở vị trí thứ năm là chỉ số Sử dụng dịch vụ viễn thông với 142.813 hộ thiếu hụt (15,60%).

II. Một số kết quả nổi bật về việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình năm 2022, theo Nghị quyết số 24/2021/QH15 và Quyết định số 90/QĐ-TTg trên toàn quốc (Bảng 3)

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2022 là 4,03%, giảm 1,17%, đạt

mục tiêu quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ: “Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm”; đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao (1-1,5%).

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số năm 2022 là 21,02%, giảm 4,89% (Năm 2021 là 25,91%)¹, đạt mục tiêu quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ: “Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3,0%/năm”.

1. Theo Báo cáo số: 22/BC-LĐTĐXH ngày 17/2/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Về việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Bảng 2: Các chỉ số và tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo

STT	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo	Số hộ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo	Tỷ lệ % chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)
1	Việc làm	256.478	28,02
2	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	197.696	21,60
3	Dinh dưỡng	35.041	3,83
4	Bảo hiểm y tế	526.188	57,49
5	Trình độ giáo dục của người lớn	90.371	9&7
6	Tình trạng đi học của trẻ em	23.999	2,62
7	Chất lượng nhà ở	101.619	11,10
8	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	96.918	10,59
9	Nguồn nước sinh hoạt	61.609	6,73
10	Nhà tiêu hợp vệ sinh	184.833	20,19
11	Sử dụng dịch vụ viễn thông	142.813	15,60
12	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	45.415	4,96

- Tỷ lệ hộ nghèo trên 74 huyện nghèo là 38,62%¹ (giảm 6,35%) đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao (4%)./.

Bảng 3: Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình năm 2022

TT	Các mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu	Tỷ lệ kết quả thực hiện năm 2022	Tỷ lệ giảm so với mục tiêu
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm	4,03%	1,17%
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3,0%/năm	21,02%	4,89%
3	Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 4 - 5%/năm	38,62%	6,35%

1. Theo Báo cáo số: 22/BC-LĐTĐBXH ngày 17/2/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Về việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

HIỂU NGHÈO, THOÁT NGHÈO CÁCH MẠNG TƯ DUY ĐỂ THOÁT NGHÈO TRÊN THẾ GIỚI

■ ThS. Trần Thị Thu Trang¹

Xóa đói giảm nghèo là một trong các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, các quốc gia phát triển cũng đã dành nhiều năm cho mục tiêu giảm nghèo và một đất nước đang phát triển như Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Vậy làm tại sao người nghèo lại nghèo và làm thế nào đưa họ ra khỏi tình trạng nghèo đói? Cuốn sách “Hiểu nghèo, thoát nghèo – Cách mạng tư duy để thoát nghèo trên thế giới” đã cố gắng trả lời hai câu hỏi đó bằng từ những kết quả nghiên cứu đáng tin cậy, cùng sự góp mặt của những câu chuyện sinh động nhất về người nghèo trên thế giới.

Hiểu nghèo, thoát nghèo được viết dựa trên những công trình nghiên cứu trong suốt hơn 15 năm của Abhijit V. Banerjee và Esther Duflo về những người bần cùng trên thế giới. Hai tác giả nhấn mạnh rằng họ nghiên cứu về người nghèo, chứ không phải về tình trạng nghèo đói. Vì sao họ vẫn nghèo và vì sao những chính sách hỗ trợ vẫn không hiệu quả? Trong khi rất nhiều người nghiên cứu về tình trạng đói nghèo trên toàn cầu và cách để xóa bỏ nó thì lại không mấy ai tìm hiểu về người nghèo như những con người bình thường, những người “như chúng ta, cũng có hy vọng và hoài nghi, hạn chế và khao khát, cũng biết bao hoang mang và tin tưởng”.

Thay vì sử dụng những cách thức nghiên cứu truyền thống trong kinh tế học, hai tác giả đã sử dụng phương pháp thử nghiệm đối chứng ngẫu nhiên để thực hiện các nghiên



cứu liên quan đến đói nghèo. Cơ sở khoa học của phương pháp này rất đơn giản, đơn giản hơn nhiều phương pháp kinh tế lượng khác dùng để xử lý số liệu điều tra, mà theo PGS Kinh tế học Đỗ Quốc Anh “những nghiên cứu thí nghiệm thực tế về chính sách gắn liền với đời sống thường ngày của người nghèo, đặt những câu hỏi nghiên cứu sát với cuộc sống của họ, đề xuất những chính sách bắt nguồn từ cơ sở chứ không phải xuất phát từ cấp quản lý vĩ mô tầm cao... Không phải thiên tả, không phải thiên hữu; không quá thiên về can thiệp nhà nước, cũng không quá thiên về thị trường;

1. Phó Giám đốc Thư viện Quốc hội, Văn phòng Quốc hội.

không quá lạc quan song cũng không quá bi quan, cuốn sách chỉ nhấn mạnh một khía cạnh mà tác giả tin tưởng: “Đó là làm chính sách dựa vào bằng chứng khoa học” (tr.15).

Phần I của cuốn sách mang tên “*Những mảnh đời riêng*” là câu chuyện của những con người cụ thể, những kiểu nghèo cụ thể, những tình huống cụ thể từ đó trả lời câu hỏi: Có hay không việc sập bẫy nghèo. Cái bẫy nghèo đó thường xoay quanh vấn đề dinh dưỡng, sinh sản và giáo dục.

Phần II, tác giả điếm qua một số định chế mà thế giới vẫn đang áp dụng để giảm nghèo. Họ đi tìm câu trả lời cho những câu hỏi về hiệu quả của các chương trình tài chính vi mô – có thật nó vi diệu như người ta vẫn tưởng tượng? Tại sao người nghèo dường như lúc nào cũng rủi nhiều hơn may? Có phải họ thiếu thốn một cơ chế về bảo hiểm.

Việc thiết kế một chính sách giảm nghèo cần có những dữ liệu chính xác và kết luận khoa học cụ thể về cuộc sống của người nghèo và bẫy nghèo. Có rất nhiều chính sách thất bại, đôi khi không phải vì mục đích xấu hay tham nhũng mà đơn giản chỉ vì nhà hoạch định đã nhìn nhận qua một mô hình sai lầm, nơi họ nghĩ có bẫy nghèo nhưng thực ra không có bẫy nào. Vì vậy, các tác giả nhấn mạnh, làm chính sách phải dựa vào những bằng chứng khoa học.

Có thể nói các nghiên cứu của Abhijit V.Banerjee và Esther Duflo đưa đến những thông tin rất chi tiết về hành vi của người nghèo, những tỉ lệ thay đổi cụ thể khi áp dụng từng chính sách.

Để trả lời cho câu hỏi về bẫy nghèo, chúng ta cần đánh giá từng trường hợp cụ thể. Cứ như thế những hoàn cảnh, những cách thức tự xoay sở khác nhau của người nghèo trong nhiều lĩnh vực, từ y tế tới giáo dục, tín dụng đến khởi nghiệp được tác giả bóc tách từ nhiều góc cạnh nhằm tìm ra được từng giải pháp tối ưu để tháo gỡ những loại bẫy này.

Theo quan niệm của Jeffrey Sachs - Chuyên viên tư vấn Liên hợp quốc cho rằng

cần dựa vào viện trợ nước ngoài để giúp khởi động một chu kỳ tích cực bằng cách đầu tư vào các lĩnh vực trọng yếu và đem lại lợi nhuận, từ đó đem lại nhiều đầu tư hơn và vòng xoay lợi ích cứ thế tiếp diễn. Bên cạnh đó, có ý kiến phản bác rằng: viện trợ hạn chế người ta tìm kiếm giải pháp cho mình, đồng thời dẫn đến nạn tham nhũng và trục lợi ở các địa phương. Lối thoát nằm ở thị trường tự do mà khi thị trường này được kích thích hợp lý, người ta có thể tìm ra cách giải quyết những vấn đề của mình.

Giải pháp được hai tác giả đưa ra chính là: “Tập trung suy xét tiền đầu tư đổ vào đâu chứ không phải tiền đến từ đâu. Cần chọn đúng loại dự án để tài trợ - thực phẩm cho người nghèo, lương hưu cho người già hay bệnh xá cho người bệnh? Sau đó tìm ra cách vận hành nó một cách tốt nhất” (tr. 29).

Để giúp người nghèo thoát nghèo, đầu tiên phải hiểu cách hành xử của họ như tìm hiểu cách thức họ tiêu tiền như thế nào. Nhiều tư liệu chứng minh, người nghèo ở các quốc gia đang phát triển chi tiêu rất nhiều cho tivi, điện thoại di động, phương tiện đi lại. “Trong mắt chúng ta, thế giới người nghèo chẳng khác gì một vùng đất đầy những cơ hội bị đánh mất. Chúng ta cứ tự hỏi tại sao họ không ngừng mua những món đồ kia để đầu tư vào những gì thực sự khiến cuộc sống tốt đẹp hơn. Trái lại, người nghèo cũng hoài nghi về những cơ hội tưởng tượng và khả năng đổi đời. Họ thường hành xử như thể bất kì thay đổi nào đáng để hi sinh cũng quá xa vời. Điều này giải thích vì sao họ tập trung vào hiện tại, vào việc làm sao để sống thoải mái nhất có thể, và ăn nhập mỗi khi có dịp” (tr.74).

Bẫy nghèo thường xoay quanh vấn đề về dinh dưỡng, y tế, giáo dục... Người nghèo mất khả năng nuôi sống bản thân cũng là nguyên nhân dẫn đến bẫy nghèo. Chế độ dinh dưỡng tốt ngay từ thời thơ ấu ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng đạt thành công trong cuộc sống của người trưởng thành.

Nghiên cứu cho thấy người nghèo đa số gặp phải những vấn đề về dinh dưỡng, cùng

với việc không phòng ngừa bệnh từ sớm mà thay vào đó là dốc hết tài sản cho những ca phẫu thuật muộn màng và kháng sinh liều cao đã dẫn họ rơi vào vòng xoáy nợ nần. Bên cạnh đó, nhà kinh tế học Amartya Sen cho rằng “nghèo đói dẫn đến lãng phí năng lực trầm trọng, và đói nghèo không chỉ thiếu thốn tiền bạc mà còn là thiếu khả năng hiện thực hóa năng lực tiềm tàng của mỗi cá thể với tư cách một con người. Dù có thông minh sáng dạ thì một bé gái nghèo khổ ở châu Phi cũng chỉ được cấp sách đến trường vài năm. Em cũng không được cung cấp đủ dinh dưỡng ngay cả khi em có tiềm năng trở thành vận động viên cấp quốc tế, hoặc không đủ nguồn lực tài chính cho công việc kinh doanh ngay cả khi em có ý tưởng tuyệt vời”.

Nhiều người tin rằng, gia đình đông con là lý do khiến người nghèo ngày càng nghèo đi. Sự thực là chưa có kết quả nghiên cứu nào chứng minh sinh nhiều con thì nghèo. Tuy nhiên, những đứa trẻ sinh ra trong gia đình vừa đông con, vừa nghèo thì ít có cơ hội được học hành tử tế, ít được ăn uống đầy đủ dinh dưỡng, ít được chăm sóc sức khỏe hơn, điều này có thể tạo ra cơ chế đói nghèo truyền kiếp từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Vậy, có cách nào để xóa đói, giảm nghèo không? Câu trả lời là có, nhưng cần rất nhiều thời gian. “Tăng trưởng kinh tế đòi hỏi cả nhân lực lẫn trí lực nên chẳng có gì bất hợp lý nếu tia lửa tăng trưởng bùng cháy thành ngọn lửa ở những nơi cả nam giới và nữ giới được học hành đàng hoàng, ăn uống đầy đủ chất dinh dưỡng và khỏe mạnh... Nếu hạt giống bất hạnh và tức giận có cơ hội nảy mầm, giận dữ và bạo lực có cơ hội lên ngôi, có lẽ tia lửa thần kỳ đó sẽ không bao giờ xuất hiện”. (Tr.400)

Tác giả cuốn sách đã đúc kết lại 05 bài học chủ chốt khiến cho người ta rơi vào “bẫy nghèo”. Đó là vì họ thiếu thông tin; Đó là vì

họ gánh trên vai quá nhiều trách nhiệm; Đó là vì họ chịu bất lợi về tính tự do của thị trường; Đó là vì họ chịu sự lãnh đạo của những kẻ háms lợi, háo danh, bòn rút tiền tài trợ. Và cuối cùng, đó là vì sự không tin tưởng và tính phán xét vô tội vạ đã dẫn đến nhiều thành kiến bất lợi cho chính bản thân người nghèo. Tất cả đều như cùng nhau dẫn con người ta vào một cái bẫy, đó chính là bẫy nghèo.

Bài học được giới thiệu ở cuối cuốn sách phần nào gợi mở cách giải quyết vấn đề. Chỉ khi nào chúng ta khắc phục thói quen lười biếng và suy nghĩ rập khuôn, chỉ khi nào chúng ta lắng nghe người nghèo và hiểu logic trong lựa chọn của họ thì chúng ta mới có thể xây dựng được một tập hợp chính sách hiệu quả.

Những kết quả nghiên cứu được đề cập trong cuốn sách không chỉ áp dụng cho các quốc gia hay các tổ chức phi Chính phủ, chúng ta - những người đọc hoàn toàn có thể tiếp thu và áp dụng nó vào các chương trình từ thiện mà chúng ta theo đuổi.

“Chúng ta không có đòn bẩy nào đảm bảo loại trừ được đói nghèo, nhưng một khi chúng ta chấp nhận sự thật thì vấn đề chỉ là thời gian. Nghèo đói đã song hành với chúng ta hàng ngàn năm qua; Nếu phải đợi thêm 50 năm hay 100 năm nữa để giải quyết vấn đề đói nghèo thì cũng vậy thôi. Ít ra chúng ta sẽ không còn giả vờ là có một giải pháp gì đó, mà thay vào đó cùng chung tay với hàng triệu người hảo tâm trên toàn thế giới - những viên chức được dân bầu, giáo viên và các nhân viên phi Chính phủ, giới học giả và các doanh nhân - trên hành trình tìm tới vô vàn những ý tưởng lớn nhỏ mà cuối cùng sẽ đưa ta đến một thế giới không còn ai sống dưới mức 99 xu/ngày”. (tr. 409)

Cuối cùng, người nghèo cần chúng ta cho họ hy vọng để họ có thể hy vọng mà thoát nghèo./.

Sách hiện có tại Thư viện Quốc hội, Số 1 Đường Độc Lập, Ba Đình, Hà Nội.

Để đọc, mượn ấn phẩm này, Quý đại biểu có thể truy cập thư viện truyền thống của Thư viện Quốc hội theo địa chỉ: <https://thuvientruyenthong.quochoi.vn>.

TỔNG THUẬT THÔNG TIN VỀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRONG BỘ SƯU TẬP SỐ TẠI THƯ VIỆN QUỐC HỘI

■ ThS. Đinh Thị Hạnh Mai¹

■ CN. Trịnh Đức Hiếu²

Qua quá trình sưu tầm và tích lũy, Thư viện Quốc hội đã xây dựng được nguồn tài liệu số về giảm nghèo bền vững với 46 báo cáo, luận án, bài viết, bài nghiên cứu của các chuyên gia, các nhà khoa học được đăng tải trên các tạp chí và các trang thông tin điện tử của các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức khoa học. Các tài liệu này đã được Thư viện Quốc hội xử lý nghiệp vụ đưa vào phục vụ bạn đọc.

Nội dung các bài viết, bài nghiên cứu tập trung vào các vấn đề liên quan đến giảm nghèo bền vững như: Chương trình giảm nghèo bền vững ở Việt Nam; Tác động của đại dịch covid-19 đến giảm nghèo bền vững ở Việt Nam; Chính sách giảm nghèo bền vững của một số nước.

1. Tổng thuật thông tin từ tài liệu trong Bộ sưu tập số liên quan đến giảm nghèo bền vững

1.1. Tác động của đại dịch covid-19 đến giảm nghèo bền vững ở Việt Nam

Quan điểm, chủ trương của Đảng về giảm nghèo bền vững đã được thể hiện trong Văn kiện Đại hội Đảng qua nhiều thời kỳ, ngày càng sâu rộng, toàn diện hơn. Quốc hội, Chính phủ rất quan tâm, bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước và huy động nguồn lực toàn xã hội để thực hiện chương trình giảm nghèo, chương trình, cơ chế, chính sách, pháp luật về giảm nghèo được Chính phủ ban hành khá đồng bộ, toàn diện để hỗ trợ toàn diện cho người nghèo, trong đó có chính

sách giảm nghèo đặc thù, ưu tiên đối với các đối tượng yếu thế, vùng đồng bào dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn; từng bước giảm dần và bãi bỏ những chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có điều kiện. Cả hệ thống chính trị từ trung ương tới địa phương đã vào cuộc mạnh mẽ, phối hợp chặt chẽ, thống nhất trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện; huy động sự hưởng ứng tích cực của cả xã hội. Nhận thức của người nghèo dần thay đổi, cơ bản không còn ỷ lại, đã có nhiều tấm gương, điển hình thoát nghèo, tình nguyện xin ra khỏi danh sách hộ nghèo.

Qua 35 năm đổi mới (1986-2020), nền kinh tế Việt Nam đạt được nhiều thành tựu to lớn. Tăng trưởng kinh tế luôn ở mức dương, có nhiều năm tăng trưởng đạt mức cao; tỷ lệ nghèo giảm mạnh; thu nhập được cải thiện rõ rệt, đời sống người dân nâng cao. Tuy nhiên, trong hơn 3 thập niên đổi mới, nền kinh tế Việt Nam nhiều lần chịu tác động bởi các cú sốc bên ngoài, như: cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 và cú sốc dịch tế năm 2020.

Khác với 2 cú sốc trước là về tài chính - tiền tệ, cú sốc Covid-19 lần này chưa từng có tiền lệ, tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế - xã hội của nhiều nước trên thế giới và Việt Nam, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hoạt động thương mại, lao động, việc làm và thu nhập của người dân, đặc biệt là người nghèo và các đối tượng yếu thế trong xã hội (người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em). Dịch bệnh có thể còn kéo dài, tiếp tục và đang đặt ra thách

1. Phó Giám đốc Thư viện Quốc hội, Văn phòng Quốc hội.

2. Chuyên viên chính Thư viện Quốc hội, Văn phòng Quốc hội.

thức lớn cho công tác giảm nghèo, bảo đảm an sinh và phát triển kinh tế - xã hội.

Nội dung tác động của đại dịch covid-19 đến giảm nghèo bền vững ở Việt Nam tại các bộ sưu tập được tác giả nghiên cứu gồm: (i) Thực trạng hộ nghèo, hộ cận nghèo trong

đại dịch Covid-19; (ii) Chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong đại dịch Covid-19; (iii) Từ thực trạng và chính sách hỗ trợ, đưa ra đề xuất giải pháp giảm nghèo bền vững ở Việt Nam trong tình hình dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp.

Tài liệu phù hợp với tiêu chí tìm kiếm:



Báo cáo

Báo cáo tóm tắt: Đánh giá độc lập giữa kỳ một số chính sách giảm nghèo nhằm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 và nghị quyết 80/NQ-CP của Chính phủ

- (2014-1)

Đánh giá những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân về mức độ tiếp cận và hiệu quả tiếp cận chính sách của người nghèo, chủ trọng hai nhóm đối tượng đặc thù "nghèo kinh niên" và "tái nghèo". Qua đó, đề xuất kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động và bố trí nguồn lực, các giải pháp chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo từ nay...



Bài trích

Để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững

Trần Hưng (2018-03-01)

Bài viết đã phân tích các giải pháp nhằm đảm bảo hoàn thành thắng lợi mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1% - 1,5%/năm trong giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết của Quốc hội để ra; tạo cơ chế hỗ trợ trọn gói về tài chính, phân cấp mạnh cho cơ sở, trao quyền cho cộng đồng, tăng cường sự tham gia của người dân...



Bài trích

Tác động của đại dịch covid-19 đến giảm nghèo bền vững ở Việt Nam

Chu Thị Hạnh (2021-12)

Giảm nghèo bền vững luôn là mục tiêu xuyên suốt, quan trọng hàng đầu của Đảng, Nhà nước trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp ở nhiều địa phương đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội và đời sống của Nhân dân, đặc biệt là người nghèo và các đối tượng yếu thế trong xã hội.



Luận án

Giải pháp giảm nghèo bền vững ở Hà Nội

Lê Thị Thanh Bình; Người tư vấn, hướng dẫn: Nguyễn Thành Công (2020)

Luận án hệ thống và làm rõ những vấn đề lý luận chung về nghèo, nghèo đô thị, giải pháp giảm nghèo bền vững (GNBV) đô thị; (ii) Tìm hiểu kinh nghiệm thực tiễn về giải pháp GNBV ở đô thị và rút ra bài học; (iii) Phân tích, đánh giá tình trạng nghèo đa chiều, nguồn lực sinh kế để GNBV, các yếu tố tác động tới GNBV và giải pháp GNBV ở đô thị Hà Nội; (iv) Đề xuất những quan điểm...



Chuyên đề nghiên cứu

Đề xuất kiến nghị chính sách và hoàn thiện hệ thống giải pháp cơ bản nhằm giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam đến năm 2030

Nguyễn Văn Chiêu (2022-07)

Bài viết trình bày một số nội dung như: Quan điểm, định hướng để xuất hoàn thiện hệ thống giải pháp chính sách giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam đến 2030; và những đề xuất khuyến nghị hoàn thiện các giải pháp chính sách trên.

Một số tài liệu về giảm nghèo bền vững trong Bộ sưu tập số

1.2. Giảm nghèo bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ở nước ta hiện nay

Giảm nghèo bền vững là một trong những chủ trương, nhiệm vụ lớn của Đảng và Nhà nước ta, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa. Những năm qua, cùng với việc không ngừng cải tiến chế độ tiền lương, tiền công và nâng cao thu nhập cho người lao động, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm chăm lo đến việc bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo cho nhân dân, trong đó có người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Trong suốt hơn 75 năm qua, đặc biệt là sau hơn 35 năm đổi mới, Đảng, Nhà nước ta luôn nhất quán quan điểm phát triển kinh tế gắn với giảm nghèo bền vững và bảo đảm an sinh xã hội. Việt Nam là một trong những điểm sáng của thế giới về xóa đói, giảm nghèo.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo nước ta đã giảm từ 9,88% năm 2015 xuống còn dưới 3%, đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đầu tiên về đích sớm trong thực hiện Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc về giảm nghèo. 100% số xã có đường ô-tô đến trung tâm, 80% số thôn có điện, trên 50% số xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, 100% đồng bào dân tộc thiểu số và người nghèo có bảo hiểm y tế miễn phí. Tuy nhiên, mặc dù là điểm sáng của thế giới về giảm nghèo nhưng công cuộc xóa đói, giảm nghèo ở nước ta vẫn còn nhiều thách thức, như Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nhận định: *“Kết quả giảm nghèo đa chiều chưa thực sự bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao”*. Do đó, cần phải đánh giá những điểm chưa được trong công tác giảm nghèo, đặc biệt là công tác giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, để trên cơ sở đó, có những giải pháp phù hợp, nhằm đạt mục tiêu trong giai đoạn 2021 - 2026, tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1 - 1,5%/năm như Văn kiện Đại hội XIII đã đề ra.

Nội dung giảm nghèo bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ở nước ta hiện nay tại các bộ sưu tập được các tác giả nghiên cứu gồm: (i) Đánh giá những điểm chưa được trong công tác giảm nghèo, đặc biệt là công tác giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; (ii) Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập; (iii) Đề ra giải pháp hoàn thiện chính sách giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam.

2. Chính sách giảm nghèo bền vững một số nước

Mặc dù luôn được quốc tế đánh giá cao về những kết quả đạt được, nhưng phải thừa nhận rằng, thành tựu giảm nghèo của Việt Nam còn thiếu bền vững. Bởi vậy, kinh nghiệm trong chính sách giảm nghèo bền vững của Hàn Quốc, Ấn Độ và Trung Quốc sẽ gợi ý cho Việt Nam những cách làm hay trong giai đoạn hiện nay.

2.1. Hàn Quốc

Từ những năm 1990, Hàn Quốc đã đạt được những tiến bộ vượt bậc trong công tác giảm nghèo, tỷ lệ nghèo đói ở thành thị đã giảm trung bình 20%/năm trong giai đoạn 1990 - 1997 và không có sự gia tăng bất bình đẳng. Tuy nhiên, khi khủng hoảng tiền tệ năm 1997 xảy ra, thì thất nghiệp và nghèo đói đã tăng lên nhanh chóng. Diện nghèo đói ở khu vực thành thị đã tăng gấp đôi từ 9% năm 1997 lên đến 19,2% năm 1998. Tuy nhiên, nhờ những nỗ lực, tính đến cuối năm 2010, tỷ lệ nghèo ở Hàn Quốc chỉ có 3% và GDP bình quân đầu người là khoảng 20.000 USD.

Sự thành công của Hàn Quốc về giảm nghèo là nhờ những chính sách sau:

Thứ nhất, Chính phủ đã hỗ trợ tài chính cho các vùng nông thôn nghèo để phát triển cơ sở vật chất hạ tầng và thúc đẩy sinh kế cho nông dân, nhất là người nghèo, theo cơ chế khuyến khích và có điều kiện. Sự khuyến khích đó thể hiện ở việc vùng nông thôn nào

thực hiện tốt, có hiệu quả, năm sau sẽ được tăng nguồn vốn hỗ trợ cao hơn so với năm trước, ngược lại nơi nào thực hiện kém hiệu quả, năm sau sẽ giảm vốn hỗ trợ. Điều kiện thực hiện là phải có kế hoạch hàng năm và 5 năm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Thứ hai, nhận thức được tỷ lệ người nghèo chủ yếu tập trung ở vùng nông thôn, Chính phủ Hàn Quốc đã tăng tỷ lệ vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trong tổng chi tiêu công của Chính phủ để thúc đẩy việc phát triển sinh kế cho nông dân và nâng cao hiệu quả đầu tư cho nông nghiệp.

Thứ ba, trao quyền tự chủ cho cơ sở và người dân, làm gì, làm như thế nào do người dân và chính quyền cấp cơ sở tự quyết định. Nhà nước và các cấp chính quyền cấp trên cơ sở chỉ đóng vai trò định hướng hoạt động phát triển nông thôn và giảm nghèo, không can thiệp cụ thể vào công việc của chính quyền cơ sở và người dân. Thực tế ở Hàn Quốc, Saemaul Undong - phong trào xây dựng và phát triển Làng mới ở Hàn Quốc những năm 1970, do Tổng Thống Park Chung Hee khởi xướng đã “mang cả nước đến với nông dân”, hỗ trợ để nông dân tự quyết định và tổ chức cuộc sống của mình. Kết quả lớn nhất là những người nông dân đói nghèo trở nên tự tin, nông thôn trở thành xã hội năng động, có khả năng tự tích lũy, tự đầu tư và nhờ đó mà có khả năng tự phát triển. Với phương châm “huy động nội lực của nông dân, phát triển các cộng đồng nông dân tại mọi làng xã, phát huy tinh thần làm chủ, ý chí sáng tạo, tự tin của người dân” cùng nguồn hỗ trợ vật chất (xi măng, sắt thép), phong trào Saemaul Undong được triển khai thành công, đóng góp tích cực vào công tác hiện đại hóa nông thôn.

2.2. Ấn Độ

Để giải quyết cơ bản vấn đề nghèo đói, Ấn Độ đã tăng đầu tư cho nông nghiệp. Cụ thể: Theo Bộ Nông nghiệp Ấn Độ, năm 1995 - 1996, Ấn Độ chi 4,1 tỷ USD cho nông nghiệp, nhưng năm 2006 - 2007 tăng lên 19,5 tỷ USD. Đây là mức tăng đáng kể dành

cho nông nghiệp. Cũng trong giai đoạn này, Ngân hàng SBI là ngân hàng thương mại lớn nhất Ấn Độ đã mở thêm từ 5.000 - 6.000 chi nhánh tại nông thôn, để vừa mở rộng kinh doanh, vừa thực hiện chủ trương tăng cường đầu tư cho nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp, tăng cường sản xuất lương thực là nhiệm vụ trọng tâm của các chính sách kinh tế qua các đời Chính phủ của Ấn Độ.

Ấn Độ cũng đã tăng chi cho xóa đói, giảm nghèo và coi đây là mục tiêu quan trọng, là chương trình lớn trong các kế hoạch dài hạn. Ngày 15/08/1995, Ấn Độ đã đưa ra Kế hoạch quốc gia về hỗ trợ xã hội cho những người sống dưới mức nghèo khổ: những người nghèo trên 65 tuổi sẽ được trợ cấp 2 USD/tháng; hỗ trợ từ 130 - 250 USD cho những gia đình nghèo có người chết; hỗ trợ 10 USD cho những phụ nữ trên 19 tuổi trong 02 lần sinh đầu. Từ năm 1999, Ấn Độ đã thực hiện hỗ trợ 10 kg lương thực/tháng cho những người già không có lương hưu. Gần đây, chương trình này đã mở rộng cho cả những người có lương hưu. Ngày 25/09/2001, Ấn Độ đưa ra chương trình bảo đảm lương thực và việc làm cho nông thôn, chương trình nhà ở, chương trình bảo đảm lợi ích người lao động trong khu vực nông nghiệp... Năm 2006, Chính phủ đã đầu tư 800 triệu USD vào những vùng lạc hậu; năm 2007, lập quỹ 700 triệu USD giúp những vùng nông thôn lạc hậu.

Tạo việc làm là một trong những biện pháp quan trọng để xóa đói, giảm nghèo. Chính vì thế, chương trình việc làm luôn luôn là một nội dung quan trọng trong các kế hoạch của Chính phủ. Tháng 8/2005, Ấn Độ đã thông qua Luật Bảo đảm việc làm cho nông dân - một trong những văn bản pháp lý quan trọng nhất về lao động, việc làm được ban hành từ khi Ấn Độ giành được độc lập (năm 1947). Luật này bảo đảm về pháp lý để mỗi nông dân có đủ 100 ngày có việc làm/năm, với mức lương 1,5 USD/ngày. Nếu không có việc làm, nông dân sẽ nhận được một khoản trợ cấp thất nghiệp. Giai đoạn đầu, chương trình này đã áp dụng trong 200 huyện; 4 năm tiếp theo sẽ mở rộng ra toàn Ấn Độ. Theo nhiều

đánh giá, chương trình này được coi là có nhiều kỳ vọng nhất trên thế giới để xóa đói, giảm nghèo bền vững. Triển khai Luật trên, năm 2005 - 2006, Ấn Độ đã chi 3 tỷ USD, năm 2006 - 2007 là 2,7 tỷ USD và năm 2007 - 2008 là 2,8 tỷ USD cho chương trình việc làm nông thôn.

Nhờ những cố gắng trên, nghèo đói ở Ấn Độ đã giảm đi rất nhiều qua từng năm. Các chỉ số xã hội, như: thu nhập, giáo dục, y tế, giao thông, điện, nước uống... ở hầu hết những vùng nông thôn nghèo đã được cải thiện đáng kể từ năm 1991. Theo Tổng cục Thống kê Ấn Độ, tỷ lệ nghèo ở nông thôn đã giảm từ 29,18% trong năm 2005 xuống còn 15,23% năm 2010. Số lượng người nghèo tương ứng với các thời điểm trên là 247,8 triệu và 232,16 triệu. Và một trong những thành tựu đáng kể của công cuộc xóa đói, giảm nghèo ở Ấn Độ là năm 2010 đã thực hiện bữa ăn trưa miễn phí cho 220 triệu trẻ em, chủ yếu ở nông thôn.

2.3. Trung Quốc

Từ năm 1985 trở đi, Trung Quốc chủ trương nới rộng giá giữa hàng công nghiệp và nông nghiệp theo hướng có lợi cho hàng công nghiệp nên đã làm giảm thu nhập và suất sinh lời của đầu tư trong nông nghiệp. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn cũng đang là vấn đề khó khăn, phức tạp đối với Chính phủ Trung Quốc. Trung Quốc bắt đầu cải cách ở nông thôn trước bằng việc khoán sản lượng tới hộ. Do được làm chủ ruộng đất, tự chủ làm ăn... tính tích cực sản xuất trong nông dân được phát huy, sản xuất lương thực tăng lên, đời sống nông dân được cải thiện. Đầu thế kỷ XXI, khi những cuộc đấu tranh tự phát và có tổ chức của nông dân ngày một tăng lên (do mất ruộng đất, do nghèo đói, do con em thất học, do không có tiền chữa bệnh...), số nông dân vào thành phố làm thuê cao tới trên 150 triệu người cùng với sự đồng tình đấu tranh của người dân Trung Quốc, vấn đề "tam nông" (nông nghiệp, nông thôn, nông dân) mới dần dần được coi trọng. Thực hiện xóa bỏ thuế nông nghiệp (bao gồm cả thuế chăn nuôi, thuế đặc sản) mỗi năm đã giảm nhẹ gánh nặng

cho nông dân đến 133,5 tỷ NDT. Sản lượng lương thực tăng liên tục trong 04 năm liền, năm 2007 đạt trên 500 triệu tấn.

Từ năm 1994 - 2000, Trung Quốc tập trung vào cải cách nông thôn và giảm nghèo theo định hướng phát triển: hướng ưu tiên vào người nghèo ở những vùng có đặc thù về địa lý như khu vực miền núi Đại Sự ở Tây Nam; cao nguyên Hoàng Thổ ở Tây Bắc; dãy núi Tần Sơn, Ba Sơn và khu vực băng giá Tây Tạng. Chương trình 07 năm này tập trung vào yếu tố con người, các nguồn lực vật chất và tài chính, huy động lực lượng của các tầng lớp xã hội tham gia nhằm giải quyết một cách cơ bản về lương thực, áo mặc cho người nghèo nông thôn.

Kết quả là vấn đề sinh kế của 200 triệu người dân được đảm bảo, người nghèo giảm xuống còn 30 triệu vào năm 2000 (khoảng 3% dân số nông thôn). Điều kiện sản xuất và sinh hoạt được cải thiện rõ rệt, trong vòng 15 năm (1986 - 2000) đã tăng thêm được 99,15 triệu ha đất trồng trọt ở các khu vực nghèo; 77,25 triệu người và 83,98 triệu động vật không còn phải chịu cảnh thiếu nước uống; 95,5% thôn bản nghèo tiếp cận được với điện sinh hoạt, 89% tiếp cận đường dân sinh, 69% tiếp cận được bưu chính viễn thông; giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp ở các vùng nghèo tăng 54% (bình quân 7,5%); thu nhập và tài chính của các địa phương nghèo tăng gấp đôi (bình quân 12,9%); sản lượng ngũ cốc tăng 1,9% năm.

Về mặt xã hội ở các khu vực nghèo cũng có sự thay đổi nhanh chóng, như: Tỷ lệ sinh đã được kiểm soát, tỷ lệ không biết chữ giảm nhanh, tình trạng tráng niên mù chữ ở các tỉnh Miền Tây đã cơ bản được giải quyết do việc thực hiện toàn diện giáo dục nghĩa vụ (09 năm) miễn phí, giáo dục cho người lớn và giáo dục hướng nghiệp cũng phát triển nâng cao chất lượng của người lao động, hầu hết nông dân biết ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, phát triển trang trại. Những gia đình khó khăn, con cái họ còn được trợ cấp sinh hoạt toàn phần hoặc một phần (khoảng 150 triệu học sinh). Chăm sóc sức khỏe cho người dân cũng được cải thiện: việc thiếu

thuốc và y, bác sỹ được khắc phục, điều kiện khám chữa bệnh ở nông thôn Trung Quốc cũng được cải thiện rõ rệt. Bước đầu thành lập được hệ thống y tế công và hệ thống dịch vụ khám chữa bệnh ở nông thôn. Cải tạo và xây dựng mới 188.000 trạm y tế hương, trấn. Đời sống văn hóa của nông dân cũng trở nên phong phú, bộ mặt tinh thần cũng có những thay đổi to lớn. Hệ thống dịch vụ văn hóa nông thôn bước đầu được hoàn thiện. Trung bình mỗi năm giúp 8 triệu lao động nông thôn có việc làm. Năm 2007 đã thành lập được chế độ bảo đảm mức sinh hoạt thấp nhất ở nông thôn, có hơn 35,5 triệu nông dân được hưởng bảo hiểm.

Chính sách ưu tiên hỗ trợ vùng nghèo được được thiết lập trên hai lĩnh vực là hỗ trợ hộ nghèo để giải quyết những vấn đề thiết yếu nhất về sinh kế và hỗ trợ phát triển vùng nghèo. Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tập trung chủ yếu là chính sách tín dụng, chính sách miễn giảm thuế nông nghiệp, thuế tiêu thụ sản phẩm địa phương. Chính sách hỗ trợ vùng nghèo tập trung là tăng dần nỗ lực thanh toán chuyển đổi, miễn thuế 03 năm cho các bộ phận phát triển vùng nghèo để khởi nghiệp và thành lập công ty; hỗ trợ cải thiện điều kiện sản xuất, phát triển sản xuất thương mại thông qua phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất thương mại; tăng cường năng lực cho cán bộ, người dân để tự thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ, mục tiêu đề ra. Hỗ trợ hộ nghèo và thôn, bản được quan tâm đặc biệt thông qua cam kết trực tiếp của nhóm cán bộ giảm nghèo với từng hộ và từng thôn bản, hình thành mối liên kết giữa các doanh nghiệp và nông dân từ khâu trồng trọt, chăn nuôi, chăm sóc, tiêu thụ sản phẩm.

Năm 2007, Trung Quốc áp dụng chương

trình trợ cấp xã hội tối thiểu nông thôn đối với hộ nghèo: đối với những hộ nông dân nghèo có khả năng lao động thì nhà nước vừa trợ cấp, vừa đào tạo; đối với người nghèo không còn khả năng lao động thì hỗ trợ tiền ăn.

Các giải pháp mà Trung Quốc hỗ trợ các vùng nghèo nhất:

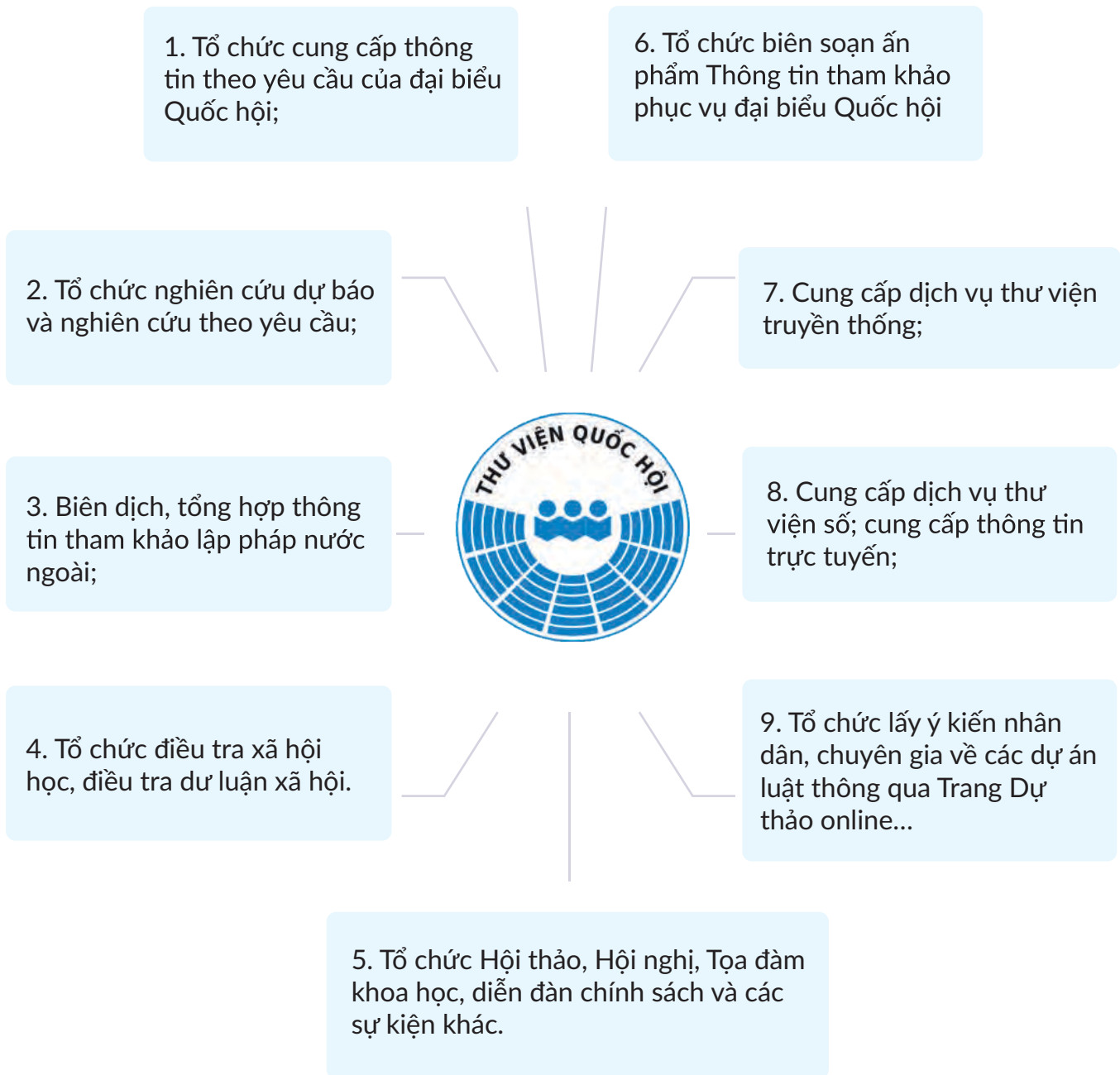
Thứ nhất, thực hiện xóa đói giảm nghèo (giảm nghèo bền vững) từng thôn: tập trung giảm nghèo bền vững 10 - 20 nghìn thôn/năm (thực tế trung bình xóa được 10 nghìn thôn/năm). Trọng tâm: cải thiện cơ sở hạ tầng (xây đường, nước sinh hoạt), cải thiện điều kiện sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu... Nhờ đó diện mạo của các thôn dần được cải thiện.

Thứ hai, giúp các thôn phát triển các ngành nghề đặc trưng của địa phương: Hỗ trợ sản xuất, giúp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của thôn. Các doanh nghiệp xây dựng xưởng gia công tại thôn, sử dụng nguồn tài nguyên trực tiếp tại các thôn, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và xuất khẩu. Nhà nước hỗ trợ đảm bảo đầu ra sản phẩm của nông dân. Doanh nghiệp, đời sống người dân được cải thiện.

Thứ ba, đào tạo lao động nhằm nâng cao kỹ năng lao động của người dân: tập trung nâng cao kỹ thuật nông nghiệp nhằm nâng cao sản lượng. Nâng cao kỹ năng lao động giúp nông dân có cơ hội tìm việc làm tại thành thị. Cung cấp thông tin việc làm cho nông dân. Hỗ trợ người dân tìm việc làm sau khi được đào tạo.

Ngoài ra, Trung Quốc còn áp dụng một số biện pháp khác trong trợ giúp nông dân như giúp di dân từ những nơi xa xôi hẻo lánh sang khu vực thuận lợi hơn, có đất đai, cung cấp cho người dân cơ sở vật chất tối thiểu./.

Để tham khảo đầy đủ và chi tiết hơn các thông tin về Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, Quý đại biểu có thể truy cập Bộ sưu tập số về Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững tại phần mềm Thư viện số theo địa chỉ: <https://thuvienso.quochoi.vn/handle/11742/41489> hoặc phần mềm Mượn - Trả tài liệu số theo địa chỉ: <https://muontailieuso.quochoi.vn/>.



Ấn phẩm này được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của Dự án hợp tác giữa Văn phòng Quốc hội và Tổ chức Hanns Seidel tại Việt Nam. Dự án: “Tăng cường năng lực của Văn phòng Quốc hội và năng lực lập pháp của các đại biểu Quốc hội vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại Việt Nam”.

TRANG THÔNG TIN VÀ CÔNG CỤ TRỰC TUYẾN CỦA THƯ VIỆN QUỐC HỘI

- Thông tin điện tử: <http://thuvien.quochoi.vn>
- Thư viện truyền thống: <http://thuvientruyenthong.quochoi.vn>
- Thư viện số: <http://thuvienso.quochoi.vn>
- Lấy ý kiến nhân dân về dự thảo luật: <http://duthaoonline.quochoi.vn>
- Mượn trả tài liệu số: <http://muontailieuso.quochoi.vn>
- Cung cấp thông tin trực tuyến: <http://hht.quochoi.vn>
(Dành riêng cho đại biểu Quốc hội)

Số **02**
2023

